

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	iv
DANH MỤC CÁC BẢNG	v
DANH MỤC CÁC HÌNH	vi
LỊCH SỬ HÌNH THÀNH CƠ SỞ	1
A. TÓM TẮT VỀ XUẤT XỨ, HOÀN CẢNH RA ĐỜI CỦA CƠ SỞ	1
B. CĂN CỨ PHÁP LUẬT VÀ KỸ THUẬT THỰC HIỆN GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	5
CHƯƠNG I	10
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	10
1.1. TÊN CHỦ CƠ SỞ	10
1.2. TÊN CƠ SỞ	10
1.4. NGUYÊN NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC	16
1.5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ	19
1.5.1. Thông tin về các loại giấy phép	19
1.5.2. Vị trí địa lý của cơ sở	1
1.5.4. Hiện trạng quản lý và sử dụng đất của cơ sở	4
1.5.5. Thông tin về tình hình hoạt động sản xuất của cơ sở	5
1.5.6. Chế độ làm việc	8
1.5.7. Tuổi thọ mỏ	8
1.5.8. Các hạng mục công trình	9
1.5.9. Vốn đầu tư	10
1.5.10. Tổ chức quản lý và thực hiện	11
CHƯƠNG II	13
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG	13
CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	13
2.1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG	13
2.2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	14
2.2.1. Đối với nước thải	14
2.2.2. Sơ lược về khả năng tiếp nhận nước thải	14
2.2.3. Về tác động chất lượng nguồn tiếp nhận	14
2.2.4. Đối với môi trường không khí	15

CHƯƠNG III.....	16
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP.....	16
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	16
3.1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI.....	16
3.1.2. Công trình thu gom, thoát nước thải sinh hoạt.....	16
3.1.3. Công trình thu gom, thoát nước thải sản xuất (nước bơm hút cát)	17
3.2. XỬ LÝ NƯỚC THẢI.....	20
3.2.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt (Bể tự hoại 3 ngăn).....	20
3.2.2. Công trình xử lý nước mưa chảy tràn, nước bơm hút cát	21
3.3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI	22
3.3.1. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải khu vực bãi tập kết cát	22
3.3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải tại tuyến đường vận chuyển.....	22
3.3.3. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải tại khu vực khai thác	23
3.4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG	23
3.5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI.....	24
3.6. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG	25
3.6.1. Tại bãi tập kết	25
3.6.2. Tại khai trường khai thác.....	25
3.7. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ KHI DỰ ÁN ĐI VÀO VẬN HÀNH	26
3.7.1. Biện pháp an toàn giao thông đường thủy, an toàn và vệ sinh lao động.....	26
3.7.2. Phương án giảm thiểu tác động đến hiện trạng sạt lở bờ hồ	27
3.7.3. Biện pháp khống chế nguy cơ ô nhiễm do xăng dầu, giảm thiểu nguy cơ rò rỉ, tràn dầu	28
3.7.4. Phòng chống cháy nổ, phòng cháy chữa cháy.....	30
3.7.5. Phương án giảm thiểu xâm thực sâu, gây mất ổn định lớp bùn đáy trong quá trình khai thác cát.....	30
3.7.6. Phương án phối hợp với các đơn vị khai thác trong khu vực lòng hồ.....	31
3.7.7. Công trình, biện pháp an toàn tại khu vực hồ lắng.....	31
3.8.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động đến đời sống dân cư xung quanh	31
3.8.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu ô nhiễm độ đục trong khai thác	31
3.8.3. Công trình, giảm thiểu tác động đến cấu tạo địa chất đáy.....	33
3.8.4. Công trình, biện pháp khống chế ranh khai thác, giảm thiểu sạt lở đường bờ.....	33
3.8.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động tới hệ sinh thái.....	33

3.10.1. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo PHMT	38
3.10.2. Sơ đồ tổ chức thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường	39
3.10.4. Giải pháp quản lý, bảo vệ các công trình cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kiểm tra, xác nhận.....	40
3.10.5. Công tác thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước về môi trường	40
CHƯƠNG IV.....	42
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	42
4.1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI.....	42
4.2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI.....	43
4.3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN	43
CHƯƠNG V.....	45
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	45
5.1. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI	45
5.2. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI KHÍ THẢI	46
CHƯƠNG VI.....	47
CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	47
6.1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI	47
6.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI (TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC VÀ ĐỊNH KỲ) THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT	47
6.3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM	48
CHƯƠNG VII.....	49
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	49
7.1. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường năm 2023	49
7.2. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường năm 2024.....	49
CHƯƠNG VIII.....	52
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	52

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BYT	Bộ Y Tế
BOD	Nhu cầu oxy hóa
BTCT	Bê tông cốt thép
L x W x H	Chiều dài x Chiều rộng x Chiều cao
COD	Nhu cầu oxy hóa học
CP	Chính phủ
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
CTRS	Chất thải rắn sinh hoạt
D x H	Đường kính x Chiều cao
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
GPMT	Giấy phép môi trường
HTTNM	Hệ thống thoát nước mưa
HTTNT	Hệ thống thoát nước thải
NTSH	Nước thải sinh hoạt
NTSX	Nước thải sản xuất
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
SS	Chất rắn lơ lửng
TCXDVN	Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
Tp. Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
UBND	Ủy ban nhân dân
WHO	Tổ chức y tế thế giới

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. So sánh các hạng mục công trình của cơ sở theo hồ sơ môi trường cũ được cấp và thực tế hiện nay.....	3
Bảng 1.2. Các thông số của hệ thống khai thác.....	13
Bảng 1.3. Bảng tổng hợp thiết bị khai thác chính	14
Bảng 1.4. Lịch khai thác mỏ.....	15
Bảng 1.5. Nhu cầu sử dụng điện thực tế trong mỏ	17
Bảng 1.6. Nhu cầu sử dụng nước sản xuất của dự án.....	19
Bảng 1.7. Bảng thống kê hoạt động khai thác khoáng sản đến năm 2021	20
Bảng 1.8. Bảng thống kê hoạt động khai thác khoáng sản đến năm 2022	21
Bảng 1.9. Bảng thống kê kết quả hoạt động khai thác đến năm 2023	22
Bảng 1.10. Tọa độ các điểm khép góc khu vực khai thác	1
Bảng 1.11. Tọa độ bãi tập kết cát	2
Bảng 1.12. Tổng hợp các thông số của hệ thống khai thác	5
Bảng 1.13. Bảng tổng hợp, so sánh các công trình của cơ sở với Đăng ký cam kết bảo vệ môi trường	7
Bảng 1.14. Tổng mức đầu tư	11
Bảng 1.15. Biên chế lao động toàn mỏ.....	11
Bảng 3.1. Danh mục CTNH phát sinh thực tế tại cơ sở năm 2023	24
Bảng 3.2. Các công trình điều chỉnh so với cam kết BVMT	35
Bảng 3.3. Tổng hợp tình hình triển khai công tác cải tạo, phục hồi môi trường	38
Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm đối với nước thải.....	42
Bảng 4.2. Giới hạn tiếng ồn.....	43
Bảng 4.3. Giới hạn độ rung	44
Bảng 5.1. Vị trí, số lượng, thời gian quan trắc nước thải	45
Bảng 5.2. Kết quả quan trắc chất lượng nước định kỳ năm 2023, 2024	45
Bảng 6.1. Kinh phí giám sát môi trường định kỳ	48

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1. Sơ đồ công nghệ khai thác.....	13
Hình 1.2. Bản đồ địa hình hiện trạng, mặt cắt hiện trạng tháng 12/2023.....	1
Hình 1.3. Vị trí khai thác trên nền Google Earth	2
Hình 1.4. Bãi tập kết cát trên vệ tinh.....	3
Hình 1.4. Khu vực bãi tập kết.....	6
Hình 1.5. Sơ đồ tổ chức quản lý	11
Hình 3.1. Sơ đồ mạng lưới thu gom, thoát nước mưa	16
Hình 3.2. Sơ đồ thu gom xử lý NTSH trên tàu.....	17
Hình 3.3. Sơ đồ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt nhà văn phòng	17
Hình 3.4. Hình ảnh thu gom, thoát nước thực tế tại cơ sở	18
Hình 3.5. Sơ đồ thu gom nước thải từ quá trình bơm hút cát.....	18
Hình 3.6. Mương thoát nước thải sản xuất.....	19
Hình 3.7. Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn	20
Hình 3.8. Sơ đồ xử lý nước thải tại hồ lắng	21
Hình 3.9. Sơ đồ phương pháp xả ngầm	32
Hình 3.10. Sơ đồ tổ chức quản lý cải tạo, phục hồi môi trường.....	40

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH CƠ SỞ

A. TÓM TẮT VỀ XUẤT XỨ, HOÀN CẢNH RA ĐỜI CỦA CƠ SỞ

Hiện nay với tốc độ tăng trưởng kinh tế và đô thị hóa trên cả nước nói chung, khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam nói riêng, gồm: Tp. Hồ Chí Minh – Biên Hòa – Bình Dương và khu vực miền Tây Nam Bộ phát triển với tốc độ cao. Nhu cầu về phát triển xây dựng cơ sở hạ tầng kéo theo nhu cầu vật liệu xây dựng tăng nhanh trong đó có cát, sạn sỏi xây dựng.

Thực hiện Quyết định số 2511/GP-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc thăm dò mỏ cát xây dựng trên đoạn suối Tha La, xã Tân Hưng, huyện Tân Châu tỉnh Tây Ninh (thuộc lòng hồ Dầu Tiếng), Công ty TNHH Việt Úc đã phối hợp với Công ty Cổ phần Tư vấn Mỏ - Địa chất Hoa Uyên tiến hành thăm dò, đánh giá chất lượng, trữ lượng cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại đoạn suối Tha La, xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (thuộc lòng hồ Dầu Tiếng). Kết quả thăm dò đã được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt trữ lượng tại quyết định số 832/QĐ-UBND ngày 07 tháng 05 năm 2010.

Ngày 04/07/2010 Chi nhánh 2 – Công ty TNHH Việt Úc có Quyết định số 04/2010/QĐ-VU về việc phê duyệt dự án đầu tư khai thác mỏ cát xây dựng trên đoạn suối Tha La, xã Tân Phú và xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Ngày 02/11/2010 UBND huyện Tân Châu ban hành Quyết định số 2397/QĐ-UBND về việc phê duyệt Dự án cải tạo, phục hồi môi trường “Dự án khai thác mỏ cát xây dựng lòng suối Tha La” xã Tân Phú và xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Chi nhánh 2 – Công ty TNHH Việt Úc được UBND huyện Tân Châu cấp Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của dự án khai thác mỏ cát xây dựng lòng suối Tha La số 177/GXN-UBND ngày 02/11/2010.

Ngày 12/11/2010 Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa có văn bản số 122/TLPHPH-QLN gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh về việc chấp thuận cho Công ty TNHH Việt Úc vào khai thác cát xây dựng trong hồ Dầu Tiếng.

Ngày 19/01/2011 Sở Tài nguyên và Môi trường có văn bản số 160/STNMT gửi Tổng Cục thủy lợi về việc chấp thuận cho vào hoạt động khai thác cát xây dựng trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi hồ Dầu Tiếng.

Tổng cục Thủy lợi có văn bản số 89/TCTL-QLCT ngày 29/01/2011 gửi Sở Tài nguyên và Môi trường về việc cấp giấy phép khai thác cát xây dựng trong phạm vi bảo vệ hồ Dầu Tiếng.

Chi nhánh 2 – Công ty TNHH Việt Úc đã có văn bản thông báo bắt đầu ngày xây dựng cơ bản mỏ theo Văn bản đăng ký xây dựng cơ bản mỏ số 01/TB-DN ngày 01/05/2011.

Ngày 29/03/2011 Chi nhánh 2 – Công ty TNHH Việt Úc được UBND tỉnh cấp Giấy phép khai thác khoáng sản cát xây dựng số 682/GP-UBND, được phép khai thác tại đoạn suối Tha La, thuộc xã Tân Phú và xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

- Diện tích khu vực khai thác là 70ha;
- Trữ lượng khai thác là 724.480m³.
- Công suất khai thác là 31.500 m³/năm (nguyên khối);

- Loại sản phẩm: cát xây dựng.

- Thời gian xin khai thác là 5 năm kể từ ngày được cấp phép (thời gian kết thúc khai thác ngày 29/03/2016).

➤ Tổng trữ lượng khoáng sản mà Chi nhánh 2 – Công ty TNHH Việt Úc đã khai thác từ khi được cấp phép đến khi kết thúc khai thác theo Giấy phép số 682/GP-UBND là **106.280m³**, trữ lượng khai thác còn lại là **619.354m³**, nên Công ty đã thực hiện thủ tục hồ sơ xin gia hạn thời gian khai thác để tiếp tục khai thác phần trữ lượng còn lại.

Ngày 02/06/2016 Chi nhánh 2 – Công ty TNHH Việt Úc đã được UBND tỉnh cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 1374/GP-UBND (gia hạn lần 1), với các nội dung sau:

- Vị trí khu vực khai thác: mỏ cát xây dựng suối Tha La, xã Tân Phú và xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, có chiều dài 2,6km được giới hạn bởi các điểm góc 1, 2, 3, 4A, 9A, 10, 10A, 10B, 10C, 4B, 5, 6, 7, 8A, 8C, 8D, 8E, 9, 10 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰30', múi 3⁰.

- Diện tích khai thác: 58,94ha;

- Trữ lượng khai thác: 619.354m³;

- Công suất khai thác: 31.500 m³/năm (nguyên khối) với thời gian khai thác là 60 tháng (tương ứng là 5 năm khai thác, thời gian kết thúc khai thác là ngày 02/06/2021).

Chi nhánh 2 – Công ty TNHH Việt Úc được UBND tỉnh cấp Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 602/GP-UBND ngày 06/03/2018 tại đoạn suối Tha La, thuộc xã Tân Phú và xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Ngày 25/12/2019 UBND tỉnh cấp Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 2780/GP-UBND cho phép hoạt động phương tiện cơ giới đường bộ; phương tiện đường thủy nội địa phục vụ khai thác cát trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi hồ Dầu Tiếng.

➤ Kết thúc thời gian khai thác theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1374/GP-UBND (gia hạn lần 1), tổng trữ lượng khoáng sản mà Chi nhánh 2 – Công ty TNHH Việt Úc đã khai thác được là **106.149m³**, trữ lượng khai thác được cấp còn lại là **513.205m³**, nên Công ty đã thực hiện hồ sơ đề nghị xin cấp phép khai thác khoáng sản gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh để được tiếp tục khai thác hết phần trữ lượng còn lại đã được cấp theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 682/GP-UBND ngày 29/03/2011 và Giấy phép khai thác khoáng sản số 1374/GP-UBND ngày 02/06/2016 (gia hạn lần 1).

Ngày 12/03/2021 Chi nhánh 2 – Công ty TNHH Việt Úc đã được UBND tỉnh cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 581/GP-UBND ngày 12/03/2021 (gia hạn lần 2), với các nội dung như sau:

- Diện tích khai thác: **580.000m²** (tương ứng 58ha) được giới hạn bởi các điểm góc theo hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trục 105⁰30' có thứ tự **Khu I:** 1,2 , 3 , 4A, 9A, 10, 10A, 10B, 10C với diện tích là **296.400m²**, **Khu II:** 4B, 5, 6, 7A, 8A, 8B, 8C, 9, múi chiều 3⁰ với diện tích **283.600m²**;

- Trữ lượng khai thác gia hạn: 513.205m³;

- Công suất khai thác: 31.500 m³/năm, (nguyên khối), thời gian khai thác 15 năm.

➤ Trữ lượng đã khai thác theo Giấy phép khai thác khoáng sản (gia hạn lần 2) số 581/GP-UBND ngày 12/03/2021, tính đến ngày 31/12/2023 là **87.697m³** cát xây dựng. Tổng

trữ lượng khai thác còn lại là **425.508m³** cát xây dựng.

Công ty đã có Quyết định bổ nhiệm Giám đốc điều hành mỏ số 01/QĐ-CN2VU ngày 20/03/2021, kèm theo hồ sơ bổ nhiệm, văn bằng, chứng chỉ, thông báo bằng văn bản về trình độ chuyên môn, năng lực của Giám đốc điều hành mỏ cho cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản số 01/TB-CN2VU ngày 25/03/2021 gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường.

Ngày 27/04/2021 Chi nhánh 2 – Công ty TNHH Việt Úc được Tổng Cục thủy lợi cấp Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 215/GP-TCTL-PCTTr.

Ngày 10/05/2021 Sở Giao thông vận tải có Quyết định số 140/QĐ-SGTVT về việc công bố lại hoạt động bến thủy nội địa.

Ngày 02/06/2021 Chi nhánh 2 – Công ty TNHH Việt Úc được UBND tỉnh Tây Ninh cấp Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (gia hạn lần 1).

Ngày 09/08/2024 Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Tây Ninh có Quyết định số 178/QĐ-STNMT về việc thành lập đoàn kiểm tra chấp hành pháp luật tài nguyên, môi trường, đất đai đối với hoạt động khai thác cát trong phạm vi hồ Dầu Tiếng. Theo Biên bản ngày 19/04/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc chấp hành pháp luật về tài nguyên, môi trường, đất đai trong khai thác khoáng sản cho thấy thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh tại bến bãi của Công ty có một vài thay đổi so Giấy xác nhận cam kết bảo vệ môi trường do UBND huyện Tân Châu cấp năm 2016, Công ty cần phải lập lại hồ sơ bảo vệ môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Một số nội dung thay đổi của Công ty được thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 1.1. So sánh các hạng mục công trình của cơ sở theo hồ sơ môi trường cũ được cấp và thực tế hiện nay

Bản cam kết BVMT 2010	Thực tế
I. Hạng mục công trình chính	
Khu vực khai thác: 70ha theo GP khai thác khoáng sản số 682/GP-UBND ngày 29/03/2011	Khu vực khai trường có diện tích là 58ha theo GP khai thác khoáng sản số 581/GP-BND ngày 12/03/2021 gia hạn lần 2
Hồ lắng: không đề cập	03 hồ lắng. Tổng diện tích 1.526,56m ²
Mỏ có 4 bãi tập kết (không nêu rõ vị trí trong hồ sơ môi trường)	01 Bãi tập kết, diện tích 50949,34m ² (thuê đất bán ngập của hồ Dầu Tiếng)
Bãi thải trong ranh khai thác: 2 bãi	Cơ sở không sử dụng bãi thải trong ranh khai thác
II. Hạng mục công trình phụ trợ	
04 nhà văn phòng tương ứng với 4 bãi tập kết cát	01 nhà văn phòng và 01 nhà nghỉ công nhân nhưng không sử dụng do công nhân là người dân địa phương
-	Kho phụ tùng, vật tư (Trong hồ sơ thiết kế cơ sở có đề cập)
-	Kho nhiên liệu (Trong hồ sơ thiết kế cơ sở có đề cập)
-	Kho CTNH
-	Lán trại
III. Hạng mục công trình bảo vệ môi trường	
Nước thải sinh hoạt xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn	Nước thải sinh hoạt xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn
Nước thải sản xuất không đề cập	Sử dụng 03 hồ lắng để lắng, lọc nước từ quá trình bơm hút cát sau đó xả ra hồ Dầu Tiếng
CTR sinh hoạt do đơn vị thu gom rác địa phương thu gom, xử lý	CTR sinh hoạt do đơn vị thu gom rác địa phương thu gom, xử lý
CTR TT: đất thải được đổ bỏ vào khu vực đã khai thác	Đất thải tận dụng để san lấp mặt bằng trong khu vực
CTNH: chỉ đề cập việc thu gom, phân loại và quản lý theo quy định pháp luật, lập sổ đăng ký Chủ nguồn thải CTNH, hợp đồng với đơn vị chức năng	Xây dựng kho CTNH + Hợp đồng với đơn vị có chức năng

Căn cứ theo Phụ lục các dự án phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường ban hành

kèm theo Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28/02/2008 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/08/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường ⇒ Cơ sở **không** thuộc đối tượng phải lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường. Do đó, cơ sở đã lập hồ sơ đăng ký cam kết bảo vệ môi trường và đã được UBND huyện Tân Châu cấp Giấy xác nhận đăng ký cam kết bảo vệ môi trường số 177/GXN-UBND ngày 02/11/2010 cho “Dự án Khai thác mỏ cát xây dựng lòng suối Tha La”.

☞ **Căn cứ theo khoản 2, Điều 197 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020** “Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường sơ bộ, báo cáo đánh giá tác động môi trường chi tiết, báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung, báo cáo đánh giá tác động môi trường lập lại, đề án bảo vệ môi trường chi tiết và văn bản xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản, bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường” đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành là văn bản tương đương với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường khi xem xét, cấp giấy phép môi trường.

☞ Dựa vào **Bảng 1.1** so sánh sự thay đổi của cơ sở theo hồ sơ môi trường cũ đã được cấp so với thực tế và căn cứ theo **điểm a, khoản 4 Điều 37** của Luật Bảo vệ môi trường và **khoản 2 Điều 27** của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP “Thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư khi có một trong các thay đổi về tăng quy mô, công suất, công nghệ sản xuất hoặc thay đổi khác làm tăng tác động xấu đến môi trường” ⇒ Cơ sở **không** thuộc đối tượng phải lập lại Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

☞ Căn cứ theo **khoản 2 Điều 39** của Luật Bảo vệ môi trường quy định về đối tượng phải có giấy phép môi trường và căn cứ theo **khoản 2, Điều 197** của Luật Bảo vệ môi trường, cơ sở đã có giấy xác nhận đăng ký cam kết bảo vệ môi trường có giá trị tương đương với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, là cơ sở để xem xét cấp giấy phép môi trường cho dự án. Căn cứ theo những thay đổi của dự án, xét theo **điểm c, khoản 4, Điều 37** của Luật bảo vệ môi trường “Tự đánh giá tác động đến môi trường, xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thay đổi khác không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này; tích hợp trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường (nếu có)” nên Chi nhánh 2 – Công ty TNHH Việt Úc tiến hành lập Báo cáo xin cấp phép môi trường cho dự án đầu tư “Khai thác mỏ cát xây dựng lòng suối Tha La” và tích hợp những nội dung thay đổi của dự án vào Báo cáo xin cấp phép môi trường. Xét theo loại hình hoạt động, quy mô công suất của cơ sở để xác định thẩm quyền cấp phép như sau:

Mục tiêu, quy mô đề xuất cấp phép: Cơ sở “Khai thác mỏ cát xây dựng lòng suối Tha La” thuộc xã Tân Phú và xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh được UBND tỉnh Tây Ninh cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 581/GP-UBND ngày 12/03/2021 (gia hạn lần 2) với tổng diện tích khai thác là 58ha, Chi nhánh 2 – Công ty TNHH Việt Úc thực hiện hồ sơ xin đề nghị cấp phép môi trường với mục tiêu và quy mô cụ thể như sau:

☞ **Mục tiêu và quy mô:** Tổng diện tích khai thác của cơ sở là **58ha** được giới hạn bởi các điểm góc theo hệ tọa độ VN 2000 Kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3° thứ tự **khu I:** 1, 2, 3, 4A, 9A, 10, 10A, 10B, 10C với diện tích là **296.400m²**; **khu II:** 4B, 5, 6, 7A, 8A, 8C, 9 với diện tích **283.600m²** với thời gian khai thác là 15 năm. Cơ sở hoạt động khai thác cát xây dựng tại lòng suối Tha La với 02 mục tiêu chính: (1) Khai thác cát để cung cấp nguồn vật liệu xây dựng cho thị trường trong khu vực và các tỉnh lân cận (2) Hoạt động bến thủy nội địa với mục đích sử dụng làm bến tập kết, xếp dỡ cát khai thác với tổng diện tích đất sử dụng thực tế là **50.949,34m²** có kết cấu nền đất tự nhiên, bờ kè gia cố bằng cừ dừa và cọc tràm, tại vị trí

trên bờ phải suối Tha La có tọa độ như sau: M1 (X: 11.5171; Y: 1061831), M2 (X: 11.5166; Y: 106.1836) thuộc xã Tân Phú, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

☞ **Công suất hoạt động của cơ sở:** Tổng khối lượng công tác mỏ trung bình hằng năm gồm khối lượng cát và đất phủ là: **49.990m³/năm**. Trong đó: công suất khai thác cát xây dựng được cấp là **31.500m³/năm cát nguyên khối** tương ứng với **35.437,5m³/năm cát nguyên khai** (với hệ số nở rời của cát xây dựng là 1,125 theo Phụ lục C của TCVN 4447:2012 Tiêu chuẩn quốc gia quy định) và lượng đất phủ đi kèm là **18.490m³/năm** nên không thuộc danh mục Phụ lục các dự án phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường ban hành kèm theo Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28/02/2008 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/08/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Căn cứ vào loại hình sản xuất kinh doanh, mục tiêu quy mô và vốn đầu tư của cơ sở, theo cơ sở pháp lý như sau:

☞ **Tổng mức đầu tư của cơ sở là: 2.886.897.000 đồng** (Bằng chữ: Hai tỷ tám trăm tám mươi sáu triệu tám trăm chín mươi bảy ngàn) theo Quyết định về việc phê duyệt dự án đầu tư khai thác mỏ cát xây dựng trên đoạn suối Tha La, xã Tân Phú, xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh số 04/2010/QĐ-VU ngày 04/07/2010 của Chi nhánh 2 Công ty TNHH Việt Úc và căn cứ **khoản 1 Điều 10** của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019 của Quốc Hội có tổng mức đầu tư dưới 120 tỷ đồng “Khai thác, chế biến khoáng sản quy định tại điểm e, khoản 2, Điều 8” ⇒ Cơ sở có cấu phần xây dựng thuộc **nhóm C** theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

☞ Căn cứ theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường ⇒ Cơ sở **không** thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

☞ Căn cứ theo **điểm 4, mục I, Phụ lục IV** ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường “Dự án nhóm C có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường” nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại **khoản 4 Điều 25** Nghị định này, cụ thể là tại **điểm b, khoản 4, điều 25** “Dự án có xả nước thải vào nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước” ⇒ Nên cơ sở được phân loại theo **nhóm II** dựa trên tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư theo quy định tại Điều 28 của Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020.

☞ Căn cứ **Điều 39** của Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 quy định đối tượng phải có Giấy phép môi trường ⇒ Cơ sở thuộc **khoản 2, Điều 39** đối tượng hoạt động trước ngày Luật có hiệu lực thi hành.

☞ Căn cứ vào **điểm a, khoản 3 Điều 41** của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 quy định thẩm quyền cấp giấy phép môi trường dự án đầu tư “Khai thác mỏ cát xây dựng lòng suối Tha La” thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Ủy ban Nhân dân tỉnh.

☞ Do đó, Chi nhánh 2 – Công ty TNHH Việt Úc tiến hành lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho cơ sở “Khai thác mỏ cát xây dựng lòng suối Tha La”, thuộc xã Tân phú và xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh theo mẫu báo cáo đề xuất tại **Phụ lục X** ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường và trình lên Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh để được thẩm định và cấp Giấy phép môi trường theo quy định.

B. CĂN CỨ PHÁP LUẬT VÀ KỸ THUẬT THỰC HIỆN GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

B1. Căn cứ Luật

- Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 17/11/2020.
- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;
- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023;
- Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11;
- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa số 48/2014/QH13;
- Luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Luật đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020.

B2. Nghị quyết

- Nghị quyết số 02/NQ/TW ngày 25/04/2011 của Bộ Chính trị về định hướng, chiến lược khoáng sản công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030;
- Nghị quyết số 103/NQ - CP ngày 22/12/2011 của Chính phủ về việc chương trình hành động của Chính phủ về việc thực hiện tại Nghị quyết số 02/NQ/TW ngày 25/04/2011 của Bộ Chính trị về định hướng, chiến lược khoáng sản công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030.
- Nghị quyết số 63/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về việc quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

B3. Nghị định

- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ quy định về thoát nước và xử lý nước thải;
- Nghị định số 24/2015/NĐ-CP ngày 27/02/2015 của Chính phủ về việc hướng dẫn Luật giao thông đường thủy nội địa;
- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;
- Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;
- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ về quy định chi tiết thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 16/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ về việc công bố tuyến hàng hải và phân luồng giao thông trong lãnh hải Việt Nam.
- Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ Quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông;
- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;
- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

B4. Thông tư

- Thông tư số 17/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về điều kiện của tổ chức hành nghề thăm dò khoáng sản;

- Thông tư số 04/2015/BXD ngày 03/04/2015 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

- Thông tư số 28/2015/TT-BGTVT ngày 30/04/2015 của Bộ Giao thông vận tải sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2015/TT-BGTVT ngày 29/08/2013 của Bộ Giao thông vận tải;

- Thông tư số 01/2016/TT-BTNMT ngày 13/01/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về công tác thăm dò cát, sỏi lòng sông và đất, đá làm vật liệu san lấp;

- Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp phép hoạt động khai thác khoáng sản;

- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường có quy định về đề án thăm dò khoáng sản;

- Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/05/2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá thuê tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

- Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn;

- Thông tư số 02/2018/TT-BXD ngày 06/02/2018 của Bộ Xây dựng quy định về bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng, chế độ báo cáo của công tác bảo vệ môi trường ngành xây dựng;

- Thông tư số 16/2020/TT-BTNMT ngày 18/12/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định kỹ thuật về công tác khai đào công trình và lấy mẫu địa chất, khoáng sản tại công trình khai đào;

- Thông tư số 91/2021/TT-BTC ngày 21/10/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 8/11/2016 của Bộ Tài chính về mức thu chế độ nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản;

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

B5. Quy chuẩn, tiêu chuẩn

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;

- QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;
- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;
- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
- QCVN 43:2017/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng trầm tích;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp;
- QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;
- TCVN 5326-2008: Quy phạm kỹ thuật khai thác mỏ lộ thiên;
- QCVN 04:2009/BCT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác lộ thiên;
- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

C. CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ, QUYẾT ĐỊNH HOẶC Ý KIẾN BẰNG VĂN VẢN CỦA CÁC CẤP CÓ THẨM QUYỀN VỀ CÔNG TRÌNH

- Giấy phép thăm dò số 2511/GP-UBND ngày 02/12/2009 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc cho phép Công ty TNHH Việt Úc được thăm dò mỏ cát xây dựng đoạn suối Tha La, thuộc lòng hồ Dầu Tiếng, thuộc xã Tân Phú và xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Quyết định số 832/QĐ-UBND ngày 07/05/2010 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt kết quả thăm dò trữ lượng khoáng sản mỏ cát xây dựng Suối Tha La, xã Tân Phú và xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh;

- Quyết định số 04/2010/QĐ-VU ngày 04/07/2010 của Chi nhánh 2 Công ty TNHH Việt Úc về việc phê duyệt dự án đầu tư khai thác mỏ cát xây dựng trên đoạn suối Tha La, xã Tân Phú, xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh;

- Đơn xin khai thác số 01/2010/ĐKTKS-VU ngày 02/11/2010 của Chi nhánh 2 Công ty TNHH Việt Úc gửi UBND tỉnh Tây Ninh và Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của Dự án khai thác mỏ cát xây dựng lòng suối Tha La số 177/GXN-UBND ngày 02/11/2010;

- Quyết định số 2397/QĐ-UBND ngày 02/11/2010 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu về việc phê duyệt Dự án cải tạo, phục hồi môi trường “Dự án khai thác mỏ cát xây dựng lòng suối Tha La” xã Tân Phú và xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh;

- Tờ trình số 121/TTr-UBND ngày 02/11/2010 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu về việc xin điều chỉnh địa danh của Dự án khai thác mỏ cát xây dựng lòng suối Tha La.

- Công văn số 122/TLPPH-QLN ngày 12/11/2010 của Công ty TNHH Một thành viên khai thác thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa, về việc chấp thuận cho Chi nhánh 2 Công ty TNHH Việt Úc vào khai thác cát xây dựng trong hồ Dầu Tiếng;

- Tờ trình số 2683/TTr-STNMT ngày 09/12/2010 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường;

- Văn bản số 160/STNMT ngày 19/01/2011 của Sở Tài nguyên và Môi trường gửi Tổng Cục thủy lợi về việc chấp thuận vào hoạt động khai thác cát xây dựng trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi hồ Dầu Tiếng;

- Văn bản số 89/TCTL-QLCT ngày 29/01/2011 của Tổng cục thủy lợi gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh về việc cấp giấy phép khai thác cát xây dựng trong phạm vi bảo vệ hồ Dầu Tiếng;

- Công văn số 89/TCTL-QLCT ngày 29/01/2011 của Tổng cục thủy lợi về việc cấp phép khai thác cát xây dựng trong phạm vi bảo vệ hồ Dầu Tiếng;

- Giấy phép khai thác khoáng sản số 682/GP-UBND ngày 29/03/2011 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp;

- Văn bản số 320/STNMT ngày 17/02/2011 của Sở Tài nguyên và Môi trường gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc bổ sung văn bản thỏa thuận cấp giấy phép khai thác cát xây dựng của Tổng cục thủy lợi;

- Văn bản số 567/STNMT-PTN ngày 22/03/2011 của Sở Tài nguyên và Môi trường gửi Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề xuất UBND tỉnh tạm ngưng chủ trương cấp mới giấy phép thăm dò khoáng sản.

- Văn bản số 575/UBND-KTN ngày 28/03/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh gửi Sở Tài nguyên – Môi trường về việc tạm ngưng chủ trương cấp mới giấy phép thăm dò khoáng sản;

- Giấy phép khai thác khoáng sản số 1374/GP-UBND ngày 02/06/2016 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp về việc gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản (lần 1);

- Giấy phép khai thác khoáng sản số 581/GP-UBND ngày 12/03/2021 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp (gia hạn lần 2);

- Giấy phép số 215/GP-TCTL-PCTTr ngày 27/04/2021 của Tổng cục thủy lợi cấp phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

- Quyết định số 140/QĐ-SGTVT ngày 10/05/2021 của Sở giao thông vận tải về việc công bố lại hoạt động bến thủy nội địa;

- Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (gia hạn lần 1) số 1193/GP-UBND ngày 02/06/2021 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp;

- Thư xác nhận tiền ký quỹ trong khai thác khoáng sản do Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Tây Ninh gửi ngày 09/01/2024.

- Biên bản ngày 19/04/2024 về việc chấp hành pháp luật về tài nguyên, môi trường, đất đai trong khai thác khoáng sản của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh kèm theo Quyết định số 178/QĐ-STNMT ngày 09/01/2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

CHƯƠNG I.

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. TÊN CHỦ CƠ SỞ

CHI NHÁNH 2 – CÔNG TY TNHH VIỆT ÚC

- Địa chỉ trụ sở chính: đường 785, tổ 12, ấp Tân Hòa, xã Tân Phú, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở:

+ Họ và tên: **Ông Đỗ Văn Hiếu**

Giới tính: Nam

+ Chức vụ: Giám đốc chi nhánh

+ Sinh ngày: 17/07/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

+ Địa chỉ thường trú: Tổ 4, ấp Vinh, xã An Cơ, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

+ Điện thoại: 0944.470.707

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh có mã số chi nhánh: 3900436884-002 do Phòng đăng ký kinh doanh trực thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 26 tháng 09 năm 2014.

1.2. TÊN CƠ SỞ

KHAI THÁC MỎ CÁT XÂY DỰNG LÒNG SUỐI THA LA – XÃ TÂN PHÚ VÀ XÃ TÂN HƯNG, HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH

- Địa điểm khu vực thực hiện cơ sở: khu vực khai thác nằm trên đoạn suối Tha La, thuộc xã Tân Phú và xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép liên quan đến môi trường, phê duyệt cơ sở (nếu có):

+ Giấy phép thăm dò khoáng sản số 2511/GP-UBND ngày 02/12/2009 của UBND tỉnh Tây Ninh;

+ Quyết định về việc phê duyệt kết quả thăm dò trữ lượng khoáng sản của UBND tỉnh Tây Ninh số 832/QĐ-UBND ngày 07/05/2010;

+ Văn bản số 04/2010/QĐ-VU ngày 04/07/2010 của Chi nhánh 2 Công ty TNHH Việt Úc về việc phê duyệt dự án đầu tư khai thác mỏ cát xây dựng trên đoạn suối Tha La, xã Tân Phú, xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh;

+ Quyết định số 2397/QĐ-UBND ngày 02/11/2010 của UBND huyện Tân Châu về việc phê duyệt Dự án cải tạo, phục hồi môi trường “Dự án khai thác mỏ cát xây dựng lòng suối Tha La” xã Tân Phú và xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh;

+ Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của Dự án khai thác mỏ cát xây dựng lòng suối Tha La số 177/GXN-UBND ngày 02/11/2010 do UBND huyện Tân Châu cấp;

+ Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 1193/GP-UBND ngày 02/06/2021 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp;

+ Quyết định số 140/QĐ-SGTVT ngày 10/05/2021 của Sở Giao thông vận tải về việc

công bố hoạt động bên thủy nội địa.

+ Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 215/GP-TCTL-PCTTr ngày 27/04/2021 do Tổng cục thủy lợi cấp;

+ Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 1193/GP-UBND ngày 02/06/2021 của UBND tỉnh (gia hạn lần 1);

+ Thông báo bằng văn bản ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ hoặc ngày bắt đầu khai thác cho cơ quan có thẩm quyền cấp phép: Đăng ký xây dựng cơ bản mỏ số 01/TB-DN ngày 01/05/2011;

+ Thông báo kết quả thẩm định số 1124/SCT-KTATMT ngày 30/05/2018 và 1747/SCT-KTATMT ngày 21/08/2018 của Sở Công thương tỉnh Tây Ninh;

+ Giấy phép khai thác khoáng sản số 682/GP-UBND ngày 29/03/2011 của UBND tỉnh;

+ Giấy phép khai thác khoáng sản số 1374/GP-UBND ngày 02/06/2016 (gia hạn lần 1);

+ Giấy phép khai thác khoáng sản số 581/GP-UBND ngày 12/03/2021 (gia hạn lần 2).

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: Cơ sở **không** thuộc đối tượng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Phụ lục danh mục các dự án phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường ban hành kèm theo Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28/02/2008 của Chính phủ.

- Quy mô của cơ sở: thuộc nhóm C (lĩnh vực khai thác, chế biến khoáng sản) có tổng mức đầu tư là **2.886.897 đồng** theo tiêu chí quy định tại điểm e khoản 2 Điều 8 và khoản 1 Điều 10 của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019 của Quốc Hội.

1.3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Khối lượng công tác mỏ trung bình hàng năm gồm khối lượng cát và đất phủ là: 49.990m³/năm. Trong đó:

- Công suất khai thác cát được cấp phép: 31.500m³/năm cát nguyên khối tương đương 35.437,5 m³/năm cát nguyên khai (*hệ số nở rời cát xây dựng là 1,125*) theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 581/GP-UBND.

- Khối lượng đất phủ đi kèm là 18.490 m³/năm.

=> Trữ lượng khoáng sản đã khai thác từ khi được cấp phép đến khi hết hạn khai thác theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 682/GP-UBND ngày 29/03/2011 là **106.280m³**, trữ lượng khoáng sản còn lại là 619.354m³. Theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1374/GP-UBND ngày 02/06/2016 (gia hạn lần 1) tổng trữ lượng khoáng sản đã khai thác là **106.149m³**, trữ lượng khoáng sản còn lại là: 513.205m³. Theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 581/GP-UBND ngày 12/03/2021 (gia hạn lần 2), tổng trữ lượng cát xây dựng đề nghị gia hạn là 513.205m³, theo Báo cáo khai thác khoáng sản định kỳ và Báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng khai thác khoáng sản định kỳ năm 2023 trữ lượng khoáng sản đã khai thác tính đến 31/12/2023 là: **87.697m³**, trữ lượng khai thác còn lại là 425.508m³ với thời gian khai thác: 15 năm.

- Sản lượng khai thác hàng năm của Doanh nghiệp từ khi được cấp phép khai thác khoáng sản cho đến nay, được thống kê dưới bảng sau:

STT	Năm khai thác	Trữ lượng khai thác nguyên khai (m ³)	Trữ lượng khai thác nguyên khối (m ³)	Ghi chú
		(1) = (2) x 1,125	(2)	
1	2011	14.841,0	13.192	Khai thác theo GP 682/GP-UBND ngày 29/3/2011
2	2012	26.064,0	23.168	
3	2013	25.416,0	22.592	
4	2014	22.968,0	20.416	
5	2015	20.907,0	18.584	
6	T1 – T5/2016	9.369,0	8.328	
Tổng đến 30/5/2016		119.565,0	106.280	
1	T6-T12/2016	17.784,0	15.808	Khai thác theo GP 1374/GP-UBND ngày 2/6/2016
2	2017	38.547,0	34.264	
3	2018	30.551,6	27.157	
4	2019	7.992,0	7.104	
5	T1-T9/2020	24.543,0	21.816	
Tổng từ 2/6/2016 đến 30/9/2020		119.417,6	106.149	
1	2021	35.252	31.335	Khai thác theo GP 581/GP-UBND ngày 12/03/2021
2	2022	30.917	27.482	
3	2023	32.490	28.880	
Tổng từ 12/03/2021 đến 31/12/2023		98.659	87.697	

(Nguồn: Phiếu kiểm kê trữ lượng khoáng sản rắn của Chi nhánh 2 Công ty TNHH Việt Úc)

=> Tổng sản lượng đã khai thác (tính đến tháng 12/2023): 300.126m³.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

1.3.2.1. Trình tự khai thác

* Theo thiết kế cơ sở

Trình tự khai thác phù hợp với điều kiện địa hình, sản lượng, số lượng và công suất các thiết bị khai thác sử dụng.

Trong toàn bộ mỏ, tiến hành khai thác đồng thời cả 2 phân khu A (trung ứng khối trữ lượng 1.122, 2.122) và phân khu B (khối trữ lượng 3.122, 4.122). Tại mỗi khu, khai thác khấu đuôi từ phía Nam lên phía Bắc, khai thác toàn bộ chiều dày thân khoáng theo thiết kế. Kết thúc có để lại lớp cát lót đáy dày 0,5m và đảm bảo khoảng cách xa đường bờ là 8m để tránh sạt lở. Lớp phủ trong quá trình khai thác được hoàn thổ bãi thải trong vào khoảng không đã khai thác.

* **Thực tế:** Dự án đầu tư **không** sử dụng bãi thải trong, trong quá trình khai thác. Hỗn hợp cát, nước + đất phủ được bơm hút trực tiếp bằng đường ống lên khoang chứa của ghe, khi tải trọng đầy sẽ được vận chuyển về bãi tập kết trên bờ để tách nước. Bãi tập kết được bố trí tại ấp Tân Hòa, xã Tân Phú, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (theo Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 215/GP-TCTL-PCTTr ngày 27/04/2021).

1.3.2.2. Hệ thống khai thác

Hệ thống khai thác (HTKT) là một giải pháp kỹ thuật tổng hợp để thực hiện các khâu công nghệ trong quá trình khai thác nhằm đảm bảo các thiết bị hoạt động có hiệu quả nhất. Đối với mỏ cát vật liệu xây dựng lòng hồ suối Tha La áp dụng hệ thống khai thác bằng sức nước, phân 2 khu khai thác khấu đuôi theo lớp bằng, vận tải trực tiếp bằng ghe và đưa về bãi

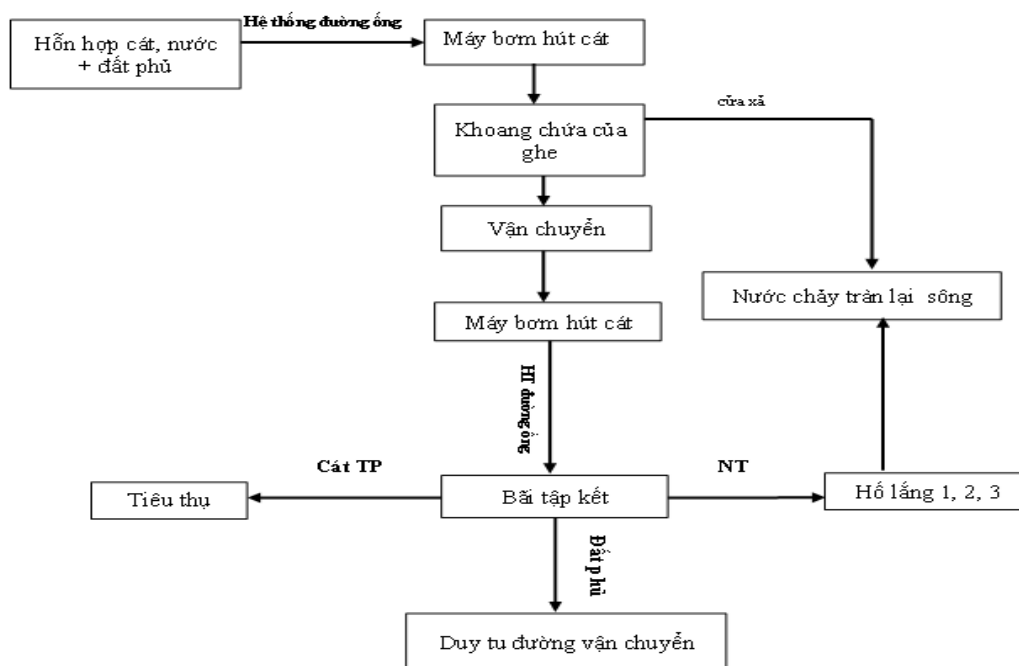
tập kết cát.

Các thông số của hệ thống khai thác được trình bày ở bảng sau:

Bảng 1.2. Các thông số của hệ thống khai thác

STT	THÔNG SỐ	KÝ HIỆU	ĐVT	Giá trị
1	Chiều dày lớp khai thác trung bình: - Lớp cát - Lớp phủ	h_c h_p	m m	$1,3 \div 1,4$ $0,5 \div 0,9$
2	Chiều dày lớp cát lót đáy		m	0,5
3	Góc ổn định bờ kết thúc	A	độ	22
4	Chiều rộng luồng hút	A	m	30
5	Chiều dài luồng hút	L_x	m	50
6	Chiều dài tuyến công tác	L_t	m	50
7	Khoảng cách xa bờ (lấy xa đường biên thăm do)		m	8

1.3.2.3. Công nghệ khai thác



Hình 1.1. Sơ đồ công nghệ khai thác

✚ **Thuyết minh quy trình công nghệ sản xuất:**

Hỗn hợp cát, nước và đất phủ được hút từ đầu ống hút lên khoang chứa qua hệ thống đường ống. Hỗn hợp nước, cát + đất phủ được chứa trong khoang chứa của ghe. Cát nặng và đất phủ sẽ chìm xuống đáy còn nước thì tràn qua cửa thoát nước. Hoạt động sẽ diễn ra liên tục và chỉ ngừng khi khoang chứa đầy.

Khi tải trọng đầy, sẽ vận chuyển hỗn hợp về bãi tập kết trên bờ để tách nước, khối lượng cát thu được sẽ bán trực tiếp cho khách hàng, lượng đất phủ sau khi tách nước được sử dụng để gia cố, duy tu tuyến đường vận chuyển trong khu vực, nước thải từ quá trình bơm hút cát

sẽ được đưa qua 03 hồ lắng để xử lý, nước sau hồ lắng 3 thoát trở lại hồ Dầu Tiếng (*Chất lượng nước thải đầu ra đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của hồ Dầu Tiếng theo cột A, QCVN 40: 2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp*), theo Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Tổng Cục thủy lợi cấp số 215/GP-TCTL-PCTTr ngày 27/04/2021.

Ưu điểm của ghe bơm hút cát là tính cơ động cao, vừa là thiết bị khai thác vừa là thiết bị vận tải, điều hành sản xuất dễ dàng. Thời gian chiếm dụng mặt nước không nhiều, chỉ trong thời gian hút cát, sau đó tự di chuyển ra khỏi khu vực mỏ về bãi tập kết. Ghe bơm hút cát có khả năng khai thác chọn lọc cao và khai thác tại những nơi có chiều dày lớp cát nhỏ, không phù hợp cho việc khai thác bằng các phương tiện khác.

Nhược điểm là việc dỡ tải cát từ ghe bơm hút lên bờ cũng dùng hệ thống bơm hút cát. Cát, đất phủ được giữ lại trên bờ còn nước sẽ qua các hồ lắng 1, 2, 3 và thoát trở lại hồ. Nếu không có hệ thống dẫn dòng thoát nước thì dễ làm ô nhiễm môi trường khu vực bãi tập kết.

Ông hút cát có đường kính 180mm bằng nhựa dẻo có thể uốn cong để thuận tiện cho việc dẫn dòng hỗn hợp cát + nước trong khi chất tải cũng như khi dỡ tải lên bờ. Đoạn nối đầu hút vào ống nhựa dẻo được làm bằng ống nhựa cứng, toàn bộ phần này được ngấp trong thân cát. Các đoạn ống chuyển hướng 90⁰ được nối bằng cát cút chuyển hướng.

Ông hút được thả xuống sông, trong trường hợp chiều sâu mực nước nhỏ có thể tự chìm xuống đáy thân cát nhưng đa số trường hợp phải dùng cây cứng cột chặt với thân ống cắm xuống thân cát.

Công nhân điều khiển họng xả trên thân ghe đảm bảo cho cát chứa đều trong khoang chứa.

1.3.2.4. Danh mục máy móc, thiết bị

Bảng 1.3. Bảng tổng hợp thiết bị khai thác chính

STT	Các thiết bị	Công suất hoặc tải trọng (tấn)	Đơn vị	Số lượng
I	Máy đào bánh xích			06
1	70XA-0405	1,14 m ³ /gàu	Chiếc	01
2	70XA-0407	0,9 m ³ /gàu	Chiếc	01
3	70XA-0281	0,7 m ³ /gàu	Chiếc	01
4	70XA-0280	0,9 m ³ /gàu	Chiếc	01
5	70XA-0277	0,7 m ³ /gàu	Chiếc	01
6	70XA-0278	0,5 m ³ /gàu	Chiếc	01
II	Tàu vỏ thép			09
1	TN-0112	24/30CV	Chiếc	01
2	TN-0373	15/30CV	Chiếc	01
3	TN-0144	15/30CV	Chiếc	01

STT	Các thiết bị	Công suất hoặc tải trọng (tấn)	Đơn vị	Số lượng
4	TN-0141	30/30CV	Chiếc	01
5	TN-0176	45/30CV	Chiếc	01
6	TN-0229	15/24CV	Chiếc	01
7	TN-0329	30/30CV	Chiếc	01
8	TN-0192	24/80CV	Chiếc	01
9	TN-0201	22/30CV	Chiếc	01
III	Xe tải			10
1	70C-064.94	13,870	Chiếc	01
2	70C-121.67	15,2	Chiếc	01
3	70C-079.97	6	Chiếc	01
4	70C-006.16	15	Chiếc	01
5	70C-035.96	13	Chiếc	01
6	70C-052.52	15	Chiếc	01
7	70C-7722	13	Chiếc	01
8	70C-134.60	14,005	Chiếc	01
9	70C-094.75	15,205	Chiếc	01
10	70C-077.46	12,925	Chiếc	01
-	Máy phát điện	Công suất 2 HP	Máy	01

(Nguồn: Theo Phụ lục phương tiện cơ giới đường bộ, phương tiện thủy nội địa kèm theo Giấy phép số 1193/GP-UBND ngày 02/06/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh)

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của cơ sở là cát làm vật liệu xây dựng thông thường và lượng đất phủ đi kèm với công suất và lịch trình khai thác như sau:

Bảng 1.4. Lịch khai thác mỏ

Năm thứ	Nội dung	Khối lượng mỏ			Hệ số bóc SX
		Cát xây dựng	Lớp phủ	Cộng	
1	XDCB		17.280	17.280	
	Khai thác	31.500	18.490	49.990	0,59
2	Khai thác	31.500	18.490	49.990	0,59

Năm thứ	Nội dung	Khối lượng mỏ			Hệ số bóc SX
		Cát xây dựng	Lớp phủ	Cộng	
3	Khai thác	31.500	18.490	49.990	0,59
4	Khai thác	31.500	18.490	49.990	0,59
5	Khai thác	31.500	18.490	49.990	0,59
6	Khai thác	31.500	18.490	49.990	0,59
7	Khai thác	31.500	18.490	49.990	0,59
8	Khai thác	31.500	18.490	49.990	0,59
9	Khai thác	31.500	18.490	49.990	0,59
10	Khai thác	31.500	18.490	49.990	0,59
11	Khai thác	31.500	18.490	49.990	0,59
12	Khai thác	31.500	18.490	49.990	0,59
13	Khai thác	31.500	18.490	49.990	0,59
14	Khai thác	31.500	18.490	49.990	0,59
15	Khai thác	31.500	18.490	49.990	0,59
16	Khai thác	31.500	18.490	49.990	0,59
17	Khai thác	31.500	18.490	49.990	0,59
18	Khai thác	31.500	18.490	49.990	0,59
19	Khai thác	31.500	18.490	49.990	0,59
20	Khai thác	31.500	18.490	49.990	0,59
21	Khai thác	31.500	18.490	49.990	0,59
22	Khai thác	31.500	18.490	49.990	0,59
23	Khai thác	31.480	18.399	49.879	0,58
24	Đóng cửa mỏ, phục hồi môi trường			-	
Tổng cộng		724.480	442.459	1.149.659	

(Nguồn: Thiết kế cơ sở, năm 2010)

1.4. NGUYÊN NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC

1.4.1. Nhu cầu và nguồn cung cấp nguyên liệu

- Nhu cầu nguyên liệu đầu vào là cát vật liệu xây dựng: 31.500 m³/năm cát nguyên khối.

- Nguồn cung cấp nguyên liệu: cát nguyên liệu được Chi nhánh 2 – Công ty TNHH Việt Úc khai thác trực tiếp trong lòng hồ Dầu Tiếng tại đoạn suối Tha La hồ Dầu Tiếng thuộc xã Tân Phú và xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

1.4.2. Nhu cầu và nguồn cung cấp nhiên liệu

- **Nhu cầu sử dụng:** Dự án đầu tư sử dụng dầu DO, nhớt, mỡ để cung cấp cho máy móc, thiết bị tham gia khai thác vận chuyển cát xây dựng từ hồ Dầu Tiếng về bãi tập kết.

- **Nguồn cung cấp:** Chủ dự án sẽ hợp đồng mua bán với các đơn vị có chức năng nằm gần khu vực mỏ hoặc các tỉnh lân cận. Khối lượng nhiên liệu sử dụng phụ thuộc vào nhu cầu thị trường xây dựng của khu vực.

1.4.3. Nhu cầu và nguồn cung cấp vật liệu

Dự án đã đi vào hoạt động từ năm 2011, các hạng mục công trình đã xây dựng và hoàn thiện xong nên Báo cáo không đề cập đến nhu cầu sử dụng vật liệu và nguồn cung cấp mà dự án đã sử dụng trong giai đoạn thi công xây dựng. Giai đoạn hoạt động của dự án đầu tư không sử dụng vật liệu trong quá trình khai thác.

1.4.4. Nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp điện

** Theo Bản cam kết Bảo vệ môi trường đã được phê duyệt*

- **Nhu cầu sử dụng điện:** mỏ không có các hộ tiêu thụ điện sản xuất. Thiết bị khai thác, vận chuyển chạy bằng động cơ diesel. Hoạt động khai thác hoàn toàn vào ban ngày nên không cần điện chiếu sáng. Trong trường hợp đặc biệt ghe hút cát phải di chuyển khi tối trời sẽ sử dụng đèn báo hiệu trên mũi từ điện bình ắc quy điện 1 chiều 12v.

Tại bãi tập kết cát: sử dụng điện hạ áp sinh hoạt 220v phục vụ sinh hoạt và làm việc của văn phòng.

=> Nhu cầu sử dụng trung bình khoảng 200 – 300 kW/tháng.

- **Nguồn cung cấp điện:**

+ Điện lưới Quốc gia: Tại khu vực có mạng lưới đường điện hạ áp, Công ty sẽ ký hợp đồng sử dụng điện với Công ty điện lực địa phương để cấp điện cho dự án.

+ Điện tự dùng: Nguồn điện dự phòng lấy từ máy phát điện chạy bằng xăng/diesel công suất 5KVA tại bãi chứa cát trên bờ.

** Thực tế*

- **Nhu cầu sử dụng điện:** Thống kê nhu cầu sử dụng điện thực tế của mỏ trong 8 tháng đầu năm 2024, như sau:

Bảng 1.5. Nhu cầu sử dụng điện thực tế trong mỏ

STT	Tháng	Công suất tiêu thụ (kWh)
1	1	2.088
2	2	2.342
3	3	2.373
4	4	3.727
5	5	4.699
6	6	4.603
7	7	3.706
8	8	3.565
Tổng cộng		27.103

STT	Tháng	Công suất tiêu thụ (kWh)
	Trung bình tháng	3.388

- **Nguồn cung cấp điện:** Công ty đã ký hợp đồng sử dụng điện với Công ty điện lực địa phương để cấp điện cho dự án theo Hợp đồng mua bán điện giữa Tổng Công ty điện lực miền Nam TNHH và Chi nhánh 2 Công ty TNHH Việt Úc ngày 19/10/2016 (*Hợp đồng đính kèm phụ lục báo cáo*).

Ngoài ra, dự án có 01 máy phát điện chạy xăng/diesel công suất 5KVA bố trí tại bãi tập kết cát phòng trường xảy ra sự cố mất điện trong khu vực.

1.4.4. Nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp nước

1.4.5.1. Nước phục vụ nhu cầu sinh hoạt

*** Theo Bản cam kết Bảo vệ môi trường đã được phê duyệt**

Nhu cầu cấp nước được tính toán theo tiêu chuẩn cấp nước của Bộ xây dựng (TCXDVN 33-2006). Do nước sản xuất được bơm trực tiếp từ lòng hồ nên tính toán nhu cầu cấp nước cho mỏ chỉ tính nước sinh hoạt:

- Nhu cầu cung cấp nước được xác định căn cứ: Nước sinh hoạt là 240 lít/ng/ngày đêm;
- Nhu cầu cấp nước một ngày đêm: Nước sinh hoạt 28 người là 6.720 lít/ngày.đêm;
- Nhu cầu cung cấp nước trong năm: Nước sinh hoạt khoảng 1.843.200 lít/năm.

*** Thực tế**

- **Nhu cầu sử dụng nước:** Nhu cầu sử dụng nước khu mỏ không lớn, chủ yếu phục vụ cho sinh hoạt cán bộ, công nhân viên văn phòng mỏ.

- + Nước ăn uống: sử dụng nước đóng bình loại 20L;
- + Nước sinh hoạt: sử dụng giếng khoan.

Số lượng công nhân viên làm việc trong mỏ là 28 người. Trong quá trình hoạt động sản xuất, do công nhân viên là người địa phương nên kết thúc giờ làm việc sẽ về sinh hoạt tại nhà, do đó nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt tại mỏ không lớn. Số lượng nhân viên hoạt động trực tiếp trên tàu là 15 người, số lượng nhân viên lao động gián tiếp trên bờ là 13 người.

+ Theo QCVN 17:2011/BGTVT thì lượng nước thải tính cho 1 công nhân làm việc trên tàu thuyền trong 1 ngày là 50 lít/ngày/người. Hệ số thải nước tính bằng 100% lượng nước cấp nên nhu cầu sử dụng nước cho 15 nhân viên làm việc trên tàu là 0,75 m³/ngày.

+ Theo tiêu chuẩn TCXD 33-2006, định mức cấp nước cho nhu cầu sinh hoạt, ăn uống của nhân viên trên bờ lấy theo bảng 3.4 của tiêu chuẩn là 70 lít/người/ngày. Số lượng công nhân làm việc trên bờ của dự án là 13 người, do vậy nhu cầu sử dụng nước tại dự án là 0,91 m³/ngày.

=> Tổng lượng nước sử dụng cho nhu cầu sinh hoạt của dự án là 1,66 m³/ngày.

- **Nguồn cung cấp nước:** Bố trí 01 giếng khoan để cấp nước cho sinh hoạt với các thông số như sau:

- + Bể nước 05m³, xây gạch;
- + Hệ thống ống nhựa D32;
- + Bơm Q = 12m³/h, chiều cao đẩy 20m, số lượng 01 máy bơm.

Do lưu lượng khai thác nước dùng cho mục đích sinh hoạt tại dự án có quy mô nhỏ nên căn cứ theo **điểm 1, khoản 3, điều 52**, Luật tài nguyên nước số 28/2023/QH15, ngày 27/11/2023 và **điểm b, khoản 2, điều 7**, Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/05/2024 quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, dự án **không** thuộc trường hợp xin giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất.

1.4.5.2. Nước phục vụ cho sản xuất

Nước dùng cho sản xuất: Quá trình sản xuất dự án sử dụng nước từ hồ Dầu Tiếng để bơm hút cát lên bãi tập kết và sử dụng nước tưới đường bằng giếng khoan.

➤ **Nước bơm hút cát:**

- **Nhu cầu sử dụng:** Khối lượng cát khai thác theo Giấy phép là 31.500 m³/năm (nguyên khối), quy định thời gian khai thác trong năm là 240 ngày. Hiện dự án chỉ sử dụng 01 bãi tập kết, lượng cát khai thác được sẽ đưa về bãi tập kết để tách nước. Vì vậy, công suất chứa của bãi là 31.500 m³/năm, khối lượng cát bơm hút trong 1 ngày = 131,3 m³/ngày.

Tỉ lệ bơm hút hỗn hợp cát : nước = 2 : 8. Lượng nước sử dụng nước cho quá trình bơm hút cát là: 32,81 m³/ngày.

- **Nguồn cung cấp:** Hồ Dầu Tiếng.

➤ **Nước tưới đường**

- **Nhu cầu sử dụng:**

Doanh nghiệp thực hiện tưới đường dập bụi từ khu vực bãi tập kết ra tuyến đường đất trong khu vực.

Tần suất tưới 4 lần/ngày (tưới vào những ngày không mưa), vào các khoảng thời gian: 9h, 11h, 13h, 15h.

Tưới đường vận chuyển ra vào bãi tập kết cát: Bề rộng nền đường 6,5m với chiều dài tuyến đường 133m, tổng diện tích mặt đường cần tưới là 864,5m², lượng nước sử dụng khoảng 0,86 m³/ngày.

Bảng 1.6. Nhu cầu sử dụng nước sản xuất của dự án

STT	Tiêu thụ nước	Nhu cầu (m ³ /ngày)	Mục đích
1	Nước bơm hút cát tại bãi tập kết	32,81	Bơm cát từ tàu lên tập kết trên bờ
2	Tưới đường	0,86	Tưới nước đường vận chuyển sản phẩm từ bãi tập kết ra tuyến đường đất trong khu vực
Tổng cộng		33,67	

- **Nguồn cung cấp:** sử dụng hệ thống đường ống lấy nước từ giếng khoan trong khu vực.

1.5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ

1.5.1. Thông tin về các loại giấy phép

1.5.1.1. Thông tin chung về giấy phép khai thác khoáng sản

Chi nhánh 2 Công ty TNHH Việt Úc được UBND tỉnh Tây Ninh cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 581/GP-UBND ngày 12/03/2021 (gia hạn lần 2) để Doanh nghiệp được tiếp tục khai thác khoáng sản cát xây dựng tại đoạn suối Tha La, thuộc xã Tân Phú và xã Tân

Hung, huyện Tân châu, tỉnh Tây Ninh với diện tích 58.000m², được giới hạn bởi các điểm góc theo thứ tự khu I: 1, 2, 3, 4A, 9A, 10, 10A, 10B, 10C với diện tích là 296.400m²; khu II: 4B, 5, 6, 7A, 8A, 8B, 8C, 9 với diện tích 283.600m² có tọa độ xác định trên nền bản đồ khu vực khai thác khoáng sản tỷ lệ 1/5.000 kèm theo, kể từ ngày UBND tỉnh ký gia hạn giấy phép, với tổng trữ lượng cát xây dựng đề nghị gia hạn là 513.205m³, thời gian 15 năm.

1.5.1.2. Thông tin chung về Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

Doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 215/GP-TCTL-PCTTr ngày 27/04/2021 của Tổng Cục thủy lợi. Các thông tin theo giấy phép như sau:

- Tên hoạt động: Khai thác cát xây dựng; lập bãi chứa cát.

- Phạm vi hoạt động: Hoạt động khai thác cát trong lòng hồ Dầu Tiếng tại đoạn suối Tha La thuộc xã Tân Phú và xã Tân Hưng, huyện Tân Châu tỉnh Tây Ninh, được giới hạn bởi các điểm góc theo tọa độ VN2000 theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 581/GP-UBND ngày 12/03/2021 (gia hạn lần 2) của UBND tỉnh Tây Ninh.

- Lập 01 Bãi tập kết cát có diện tích 5,47ha tại ấp Tân Hòa, xã Tân Phú, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

=> Thực tế, Dự án lập bãi tập kết cát với tổng diện tích là 50.949,34m² và đã được Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa cho thuê với diện tích là 2.000m² (Theo văn bản số 56/TLDPH-QLN của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa về việc thuê đất bán ngập trong lòng hồ Dầu Tiếng làm bãi tập kết và vận chuyển cát ngày 08/06/2011), phần diện tích còn lại (48.949,34m²) Doanh nghiệp đã làm hồ sơ, thủ tục xin thuê đất và trình lên cơ quan chức năng có thẩm quyền để xem xét.

1.5.1.3. Thông tin về tình hình khai thác khoáng sản của dự án trong những năm gần đây

Căn cứ theo Giấy phép khai thác khoáng sản (Gia hạn lần 2) số 581/GP-UBND ngày 12/03/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh cấp cho Chi nhánh 2 Công ty TNHH Việt Úc, quá trình hoạt động khai thác cát tại lòng suối Tha La (hồ Dầu Tiếng) từ năm 2021 đến năm 2023 như sau:

❖ Năm 2021:

- Tổng sản lượng khai thác khoáng sản theo thực tế trong năm báo cáo tính từ ngày 12/03/2021 đến ngày 31/12/2021 là 31.335m³ cát nguyên khai tương ứng với 27.853m³ cát nguyên khối (hệ số nở rời của cát xây dựng là 1,125).

- Trữ lượng khai thác còn lại theo Giấy phép khai thác khoáng sản (Gia hạn lần 2) số 581/GP-UBND: 457.870 m³.

Bảng 1.7. Bảng thống kê hoạt động khai thác khoáng sản đến năm 2021

STT	Năm khai thác	Trữ lượng khai thác nguyên khai (m ³)	Trữ lượng khai thác nguyên khối (m ³)	Ghi chú
1	2011	13.192	13.192	Khai thác theo GP 682/GP-UBND ngày 29/3/2011
2	2012	23.168	23.168	
3	2013	22.592	22.592	
4	2014	20.416	20.416	

STT	Năm khai thác	Trữ lượng khai thác nguyên khai (m ³)	Trữ lượng khai thác nguyên khối (m ³)	Ghi chú
5	2015	18.584	18.584	
6	T1-T5/2016	8.328	8.328	
Tổng đến 30/5/2016		106.280	106.280	
1	T6-T12/2016	15.808	15.808	Khai thác theo GP 1374/GP-UBND ngày 2/6/2016
2	2017	34.264	34.264	
3	2018	27.157	27.157	
4	2019	7.104	7.104	
5	T1-T9/2020	21.816	21.816	
Tổng từ 2/6/2016 đến 30/9/2020		106.149	106.149	
1	2021	31.335	27.853	Khai thác theo GP 581/GP-UBND ngày 12/03/2021
Tổng đến 31/12/2021		31.335	27.853	
Trữ lượng cấp phép theo giấy phép gia hạn số 581/GP-UBND				513.205
Trữ lượng đã khai thác trong kỳ báo cáo năm 2021				27.853
Trữ lượng còn lại theo giấy phép gia hạn số 581/GP-UBND tính đến 31/12/2021				485.352

(Nguồn: Chi nhánh 2 – Công ty TNHH Việt Úc, Báo cáo kết quả khai thác năm 2021)

➤ **Hiện trạng đoạn sông tại thời điểm tháng 12/2021**

- Về đường bờ suối tại thời điểm tháng 12/2021 so với thời điểm thăm dò hầu như không thay đổi nhiều do vị trí khai thác cách xa đường bờ. Đường bờ thay đổi chủ yếu do cao độ mực nước tại mỗi thời điểm đo.

- Về đáy suối do ảnh hưởng của việc khai thác và hiện tượng xâm thực, tích tụ nên có sự thay đổi ở thời điểm thăm dò so với thời điểm đo tháng 12/2021, độ sâu mực nước tại các vị trí lỗ khoan thay đổi từ 2,7m đến 10,5m trung bình 6,56m.

❖ **Năm 2022:**

- Sản lượng khai thác khoáng sản theo thực tế trong năm báo cáo tính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 là 30.917m³.

- Trữ lượng khai thác còn lại theo Giấy phép khai thác khoáng sản (Gia hạn lần 2) số 581/GP-UBND: 457.870 m³.

Bảng 1.8. Bảng thống kê hoạt động khai thác khoáng sản đến năm 2022

STT	Năm khai thác	Trữ lượng khai thác nguyên khai (m ³)	Trữ lượng khai thác nguyên khối (m ³)	Ghi chú
1	2011	13.192	13.192	Khai thác theo GP 682/GP-UBND ngày 29/3/2011
2	2012	23.168	23.168	
3	2013	22.592	22.592	
4	2014	20.416	20.416	
5	2015	18.584	18.584	
6	T1-T5/2016	8.328	8.328	

STT	Năm khai thác	Trữ lượng khai thác nguyên khai (m ³)	Trữ lượng khai thác nguyên khối (m ³)	Ghi chú
Tổng đến 30/5/2016		106.280	106.280	
1	T6-T12/2016	15.808	15.808	Khai thác theo GP 1374/GP-UBND ngày 2/6/2016
2	2017	34.264	34.264	
3	2018	27.157	27.157	
4	2019	7.104	7.104	
5	T1-T9/2020	21.816	21.816	
Tổng từ 2/6/2016 đến 30/9/2020		106.149	106.149	
1	2021	31.335	27.853	Khai thác theo GP 581/GP-UBND ngày 12/03/2021
2	2022	30.917	27.482	
Tổng đến 31/12/2022		62.252	55.335	
Trữ lượng cấp phép theo giấy phép gia hạn số 581/GP-UBND				513.205
Trữ lượng đã khai thác trong kỳ báo cáo năm 2022				27.482
Trữ lượng còn lại theo giấy phép gia hạn số 581/GP-UBND tính đến 31/12/2022				457.870

(Nguồn: Chi nhánh 2 – Công ty TNHH Việt Úc, Báo cáo kết quả khai thác năm 2022)

➤ **Hiện trạng đoạn sông tại thời điểm tháng 12/2022**

- Về đường bờ suối tại thời điểm tháng 12/2022 so với thời điểm thăm dò hầu như không thay đổi nhiều do vị trí khai thác cách xa đường bờ. Đường bờ thay đổi chủ yếu do cao độ mực nước tại mỗi thời điểm đo.

- Về đáy suối do ảnh hưởng của việc khai thác và hiện tượng xâm thực, tích tụ nên có sự thay đổi ở thời điểm thăm dò so với thời điểm đo tháng 12/2022, độ sâu mực nước tại các vị trí lỗ khoan thay đổi từ 3,0m đến 11,5m trung bình 7,06m.

❖ **Năm 2023:**

- Sản lượng khai thác khoáng sản theo thực tế trong năm báo cáo tính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023: 28.880 m³

- Trữ lượng khai thác còn lại theo Giấy phép khai thác khoáng sản (Gia hạn lần 2) số 581/GP-UBND: 432.199 m³.

Bảng 1.9. Bảng thống kê kết quả hoạt động khai thác đến năm 2023

STT	Năm khai thác	Trữ lượng khai thác nguyên khai (m ³)	Trữ lượng khai thác nguyên khối (m ³)	Ghi chú
1	2011	13.192	13.192	Khai thác theo GP 682/GP-UBND ngày 29/3/2011
2	2012	23.168	23.168	
3	2013	22.592	22.592	
4	2014	20.416	20.416	
5	2015	18.584	18.584	
6	T1-T5/2016	8.328	8.328	
Tổng đến 30/5/2016		106.280	106.280	

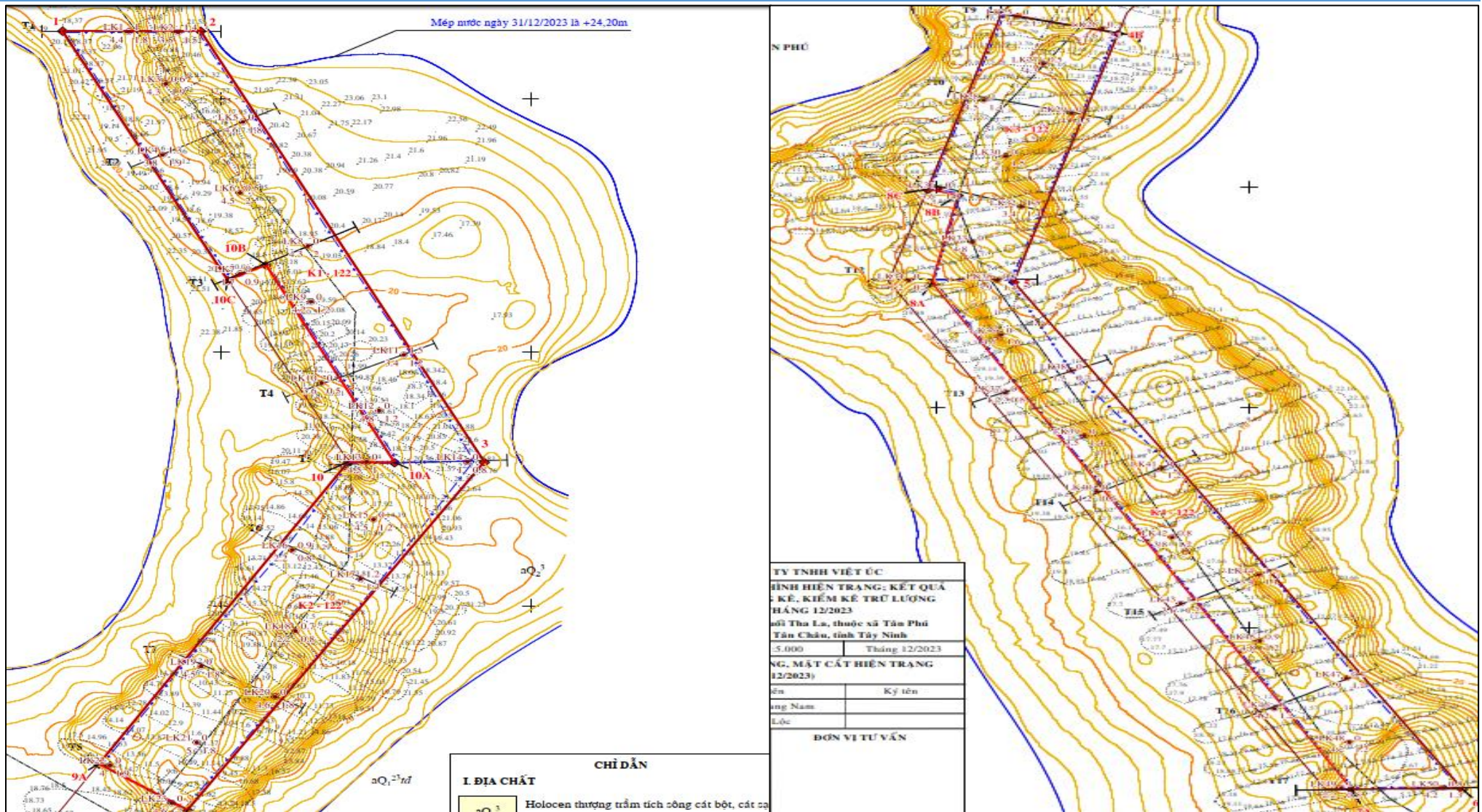
STT	Năm khai thác	Trữ lượng khai thác nguyên khai (m ³)	Trữ lượng khai thác nguyên khối (m ³)	Ghi chú
1	T6-T12/2016	15.808	15.808	Khai thác theo GP 1374/GP-UBND ngày 2/6/2016
2	2017	34.264	34.264	
3	2018	27.157	27.157	
4	2019	7.104	7.104	
5	T1-T9/2020	21.816	21.816	
Tổng từ 2/6/2016 đến 30/9/2020		106.149	106.149	
1	2021	31.335	27.853	Khai thác theo GP 581/GP-UBND ngày 12/03/2021
2	2022	30.917	27.482	
3	2023	28.880	25.671	
Tổng đến 31/12/2023		91.132	81.006	
Trữ lượng cấp phép theo giấy phép gia hạn số 581/GP-UBND				513.205
Trữ lượng đã khai thác trong kỳ báo cáo năm 2023				25.671
Trữ lượng còn lại theo giấy phép gia hạn số 581/GP-UBND tính đến 31/12/2023				432.199

(Nguồn: Chi nhánh 2 – Công ty TNHH Việt Úc, báo cáo kết quả khai thác năm 2022)

➤ **Hiện trạng đoạn sông tại thời điểm tháng 12/2023**

- Về đường bờ suối tại thời điểm tháng 12/2023 so với thời điểm thăm dò hầu như không thay đổi nhiều do vị trí khai thác cách xa đường bờ. Đường bờ thay đổi chủ yếu do cao độ mức nước tại mỗi thời điểm đo.

- Về đáy suối do ảnh hưởng của việc khai thác và hiện tượng xâm thực, tích tụ nên có sự thay đổi ở thời điểm thăm dò so với thời điểm đo tháng 12/2023, độ sâu mực nước tại các vị trí lỗ khoan thay đổi từ 3,0m đến 11,5m, trung bình 7,06m.



Hình 1.2. Bản đồ địa hình hiện trạng, mặt cắt hiện trạng tháng 12/2023

1.5.2. Vị trí địa lý của cơ sở

Khu vực khai thác cát xây dựng trên lòng suối Tha La, xã Tân Phú và xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh. Vị trí khai thác cách UBND huyện Tân Châu khoảng 3km về phía Nam, cách thành phố Tây Ninh khoảng 15km về phía Bắc – Đông Bắc, cách đường tỉnh lộ ĐT785 khoảng 2,8km về phía Đông theo đường chim bay.

Khu vực khai thác có chiều dài theo dòng chảy khoảng 4km, diện tích khu vực khai thác khoảng 58ha, được giới hạn bởi 17 điểm mốc có tọa độ theo hệ tọa độ VN 2000 Kinh tuyến trục 105⁰30’, múi chiếu 3⁰ như sau:

Bảng 1.10. Tọa độ các điểm khếp góc khu vực khai thác

STT	Điểm góc	Tọa độ VN 2000, Kinh tuyến trục 105 ⁰ 30’, múi chiếu 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
Khu I: 296.400m²			
1	1	1.275.635	574.743
2	2	1.275.635	574.966
3	3	1.274.784	575.425
4	4A	1.274.097	574.945
5	9A	1.274.188	574.802
6	10	1.274.784	575.205
7	10A	1.274.783	575.280
8	10B	1.275.173	575.072
9	10C	1.275.143	575.010
Khu II: 283.600m²			
10	4B	1.273.849	574.790
11	5	1.273.285	574.623
12	6	1.272.134	575.341
13	7A	1.272.134	575.163
14	8A	1273 283	574 492
15	8B	1273 482	574 534
16	8C	1273 495	574 485
17	9	1273 895	574 604
Tổng diện tích 580.000m²			



Khu I: 296.400 m²



Khu II: 283.600m²

Bãi tập kết của Chi nhánh 2 – Công ty TNHH Việt Úc nằm trên vùng đất bán ngập lòng hồ Dầu Tiếng, thuộc địa phận xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Diện tích bãi tập kết là **50.949,34m²** đảm bảo đủ chứa khối lượng cát thành phẩm trong thời gian 15 – 20 ngày (*trong trường hợp chưa bán ra ngoài, hiện tại khối lượng cát thành phẩm thu được sẽ bán trực tiếp cho KH không lưu chứa tại bãi tập kết*),

Vị trí bãi tập kết chọn khu vực mặt bằng trên bờ, phía Tây mỏ (trong khoảng giữa mốc 8 và 9). Tại vị trí này có đường hiện hữu nối ra tỉnh lộ ĐT785. Vị trí bãi tập kết cát có tọa độ như sau:

Bảng 1.11. Tọa độ bãi tập kết cát

STT	Tọa độ VN 2000, Kinh tuyến trực 105 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰	
	X (m)	Y (m)
1	1273743.52	574271.60
2	1273799.35	574257.48
3	1273869.84	574252.50
4	1273872.52	574283.50
5	1273862.01	574290.74
6	1273893.22	574363.54
7	1273946.25	574351.25
8	1273952.94	574471.32
9	1273722.68	574500.59
10	1273656.52	574235.66
11	1273705.59	574275.09
12	1273714.22	574276.64
1	1273743.52	574271.60



Hình 1.4. Bãi tập kết cát trên vệ tinh

1.5.3. Môi trường quan của vị trí cơ sở với các đối tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội

✚ Địa hình

Khu khai thác nằm tại lòng hồ Dầu Tiếng trên đoạn suối Tha La, xã Tân Phú và xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh thuộc lòng hồ Dầu Tiếng.

✚ Đặc điểm khí hậu

Do sự không chế ổn định của gió mùa nhiệt đới, Tây Ninh có mùa nắng từ (từ tháng 12 năm trước đến tháng 4) tương phản rất rõ với mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 11). Khí hậu tương đối ôn hòa và ổn định, hầu như không có bão gió lốc hay ngập lụt. Nhiệt độ trung bình năm là $27,1^{\circ}\text{C}$. Lượng ánh sáng quanh năm dồi dào mỗi ngày trung bình có 6 giờ nắng nhiều nhất lên đến 12 giờ. Biên độ dao động nhiệt giữa các tháng trong năm không lớn (khoảng 3°C) nhưng sự chênh lệch nhiệt độ giữa ban ngày và ban đêm tương đối lớn, khoảng từ 10 đến 13°C vào mùa nắng và khoảng 7°C vào mùa mưa.

Lượng mưa trung bình năm từ 2.140,5mm. Khoảng 80 đến 90% tổng lượng mưa tập trung vào mùa mưa. Độ ẩm không khí trung bình năm rất cao, khoảng từ 70 đến 80%. Tốc độ gió trung bình 1,7m/s và thổi đều hòa.

Tây Ninh chịu ảnh hưởng của 2 loại gió chủ yếu, gió Tây – Tây Nam vào mùa mưa và gió Bắc – Đông Bắc vào mùa khô.

✚ Giao thông

Đường thủy: trung tâm khu vực khai thác cách bãi tập kết cách khoảng 0,3km về phía Đông, khoảng cách vận chuyển trung bình của ghe từ khu vực khai thác về bãi tập kết cát là 1,5km. Từ khu vực khai thác theo lòng hồ xuống trung tâm hồ Dầu Tiếng khá rộng rãi có độ

sâu rất lớn nên việc đi lại bằng thuyền và sà lan rất dễ dàng.

Đường bộ: phía Tây bãi tập kết cát có tỉnh lộ ĐT785 nối liền thị trấn Tân Châu và Thành phố Tây Ninh, thuận tiện cho việc vận chuyển cát.

Cát từ bãi tập kết được vận chuyển theo tuyến đường “đường huyện 4” ra tỉnh lộ ĐT785, từ đây rẽ phải vào theo tỉnh lộ về thị trấn Tân Châu hoặc rẽ trái về thành phố Tây Ninh. Tuyến đường “đường huyện 4” kết nối bãi tập kết cát và ĐT785 có chiều dài khoảng 2,5km, rộng 6-8m, được trải sỏi đỏ, thực vật hai bên đường chủ yếu là vườn cao su, đất trồng mì, hoa màu của người dân và một số cây bụi.

Điều kiện kinh tế

Tỉnh Tây Ninh chủ yếu phát triển kinh tế nông nghiệp, trồng lúa và hoa màu như: khoai mì, bắp và đậu các loại. Cây công nghiệp chủ yếu là cây cao su, mía đường. Tây Ninh có thuận lợi về giao thương buôn bán với Campuchia qua các cửa khẩu Mộc Bài, Xa Mát, Tà Nông. Về công nghiệp, tỉnh đang xây dựng các khu công nghiệp nhằm tận dụng hạ tầng cơ sở và nhân lực dồi dào để sản xuất sản phẩm công nghiệp cho nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

1.5.4. Hiện trạng quản lý và sử dụng đất của cơ sở

Khu vực khai thác cát dưới nước, nằm tại đoạn suối Tha La (thuộc hồ Dầu Tiếng). Mỏ đã được cấp Giấy phép khai thác số 581/GP-UBND ngày 12/03/2021(gia hạn lần 2) do UBND tỉnh Tây Ninh cấp.

*** Đất ngập nước:**

Khu vực khai thác với tổng diện tích **58ha**, gồm 2 khu:

+ Khu I: 29,64ha;

+ Khu II: 28,36ha

=> Diện tích khai thác thuộc đất mặt nước chuyên dùng kết hợp khai thác khoáng sản, hiện tại Doanh nghiệp đã làm hồ sơ xin thuê đất và nộp lên cơ quan có thẩm quyền xem xét.

*** Đất bán ngập:**

- Bãi tập kết cát: **50.949,34m²** tương đương **5,09ha**. Trong bãi tập kết cát sẽ bố trí 03 hồ lắng nước với tổng diện tích là 1.526,56m² (Hồ lắng 1: 301,44m², hồ lắng 2: 697,21m² và hồ lắng 3: 527,91m²) để xử lý nước từ quá trình bơm hút cát lên bãi tập kết và một số hạng mục công trình phụ trợ khác như sau:

+ Nhà Văn phòng, nhà vệ sinh: 550,87m² (tương đương 0,055ha);

+ Nhà nghỉ công nhân số 01: 228,19 m² (tương đương 0,023ha);

+ Nhà nghỉ công nhân số 02: 256,23m³ (tương đương 0,026ha);

+ Trạm cân: 148,21m² (tương đương 0,015ha) bố trí nằm gần khu vực nhà văn phòng;

+ Lán trại: 100m² (tương đương 0,01ha);

+ Kho phụ tùng, vật tư, thiết bị: 189,66m²;

+ Kho nhiên liệu: 15m²;

+ Kho CTNH: 4,3m²;

=> Tổng diện tích đất sử dụng để xây dựng các hạng mục công trình phụ trợ thuộc đất

bán ngập do Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa (nay là Công ty KTTL Miền Nam) quản lý. Hiện tại, Doanh nghiệp đã được Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa cho thuê đất bán ngập trong lòng hồ Dầu Tiếng làm bãi tập kết và vận chuyên cát theo Văn bản số 56/TLĐTPH-QLN ngày 08/06/2011 với diện tích là 2.000m², phần diện tích còn lại (48.949,34m²) đã được Doanh nghiệp làm thủ tục, hồ sơ xin thuê đất để trình lên cơ quan chức, có thẩm quyền để xem xét.

Hiện trạng 02 nhà nghỉ công nhân tại Cơ sở đang được để trống, vì công nhân làm việc tại Dự án là người dân địa phương, sau giờ làm sẽ về sinh hoạt tại gia đình nên không lưu trú tại dự án.

1.5.5. Thông tin về tình hình hoạt động sản xuất của cơ sở

1.5.5.1. Khu vực khai trường khai thác

Mỏ cát xây dựng đã đi vào hoạt động từ năm 2011 theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 682/GP-UBND ngày 29/03/2011 của UBND tỉnh Tây Ninh; Giấy phép khai thác khoáng sản số 1374/GP-UBND ngày 02/06/2016 của UBND tỉnh Tây Ninh (gia hạn lần 1) và Giấy phép khai thác khoáng sản số 581/GP-UBND ngày 12/03/2021 (gia hạn lần 2) của UBND tỉnh Tây Ninh và Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 215/GP-TCTL-PCTTr ngày 27/04/2021 của Tổng cục thủy lợi - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Vị trí mở vỉa ban đầu được lựa chọn phù hợp với đặc điểm địa chất, trình tự khai thác và số lượng thiết bị khai thác. Chia diện tích khai trường thành hai khu vực: Khu A (gồm khối 1.122 và khối 2.122) và khu B (gồm khối 3.122 và khối 4.122). Để giảm mức độ khai thác tập trung, hạn chế nồng độ bùn đục phát tán trong nước, bố trí các ghe hoạt động hút, vận chuyên luân phiên nhau. Các ghe chia thành 2 nhóm, khai thác đồng thời 02 khối trữ lượng lớn nhất trước là khối 2.122 (khu A) và khối 4.122 (khu B) theo hướng khẩu đuôi, mỗi ghe hút tương ứng với diện tích khai thác ban đầu có kích thước rộng 30m và dài 50m. Tại mỗi khu, khai thác theo các khoảng khai thác từ hạ lưu đến thượng lưu theo hướng ngược chiều dài dòng chảy khai thác toàn bộ chiều dày thân khoáng theo thiết kế. Kết thúc có để lại lớp cát lót đáy dày 0,5m và đảm bảo khoảng cách xa đường bờ là 20m để tránh sạt lở.

Bảng 1.12. Tổng hợp các thông số của hệ thống khai thác

STT	Thông số	Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị
Giai đoạn khai thác				
1	Chiều sâu lớp cát khai thác			
	Khu A (khối 1.122, 2.122)	S _{tA}	m	1,4
	Khu B (khối 3.122, 4.122)	S _{tB}	m	1,3
2	Chiều cao tầng khai thác			
	Khu A (khối 1.122, 2.122)	H _{tA}	m	1,4
	Khu B (khối 3.122, 4.122)	H _{tB}	m	1,3
3	Góc nghiêng sườn tầng khai thác	α_k	độ	45
4	Chiều dài tuyến công tác	L	m	4.045
5	Chiều rộng luồng xúc	A	m	30
6	Chiều dài luồng xúc	L _x	m	50

STT	Thông số	Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị
7	Góc dốc ổn định đường bờ	γ	độ	22o
8	Cao độ mực nước hồ		m	+21,34
9	Cao độ đáy trung bình khai thác			
	Khu A (khối 1.122, 2.122)		m	+15,62
	Khu B (khối 3.122, 4.122)		m	+15,62
Giai đoạn kết thúc khai thác				
1	Chiều cao tầng kết thúc			
	Khu A (khối 1.122, 2.122)	H_{ktA}	m	1,4
	Khu B (khối 3.122, 4.122)	H_{ktB}	m	1,3
2	Góc nghiêng sườn tầng kết thúc	α_{kt}	độ	22o
3	Góc dốc ổn định đường bờ	γ	độ	22o
4	Khoảng cách an toàn tới đường bờ		m	20
5	Bề dày lớp cát lót đáy để lại		m	0,5
6	Cao độ đáy trung bình kết thúc khai thác			
	Khu A (khối 1.122, 2.122)		m	+14,22
	Khu B (khối 3.122, 4.122)		m	+14,32

1.5.5.2. Khu vực bãi tập kết

Khu vực bãi tập kết đã xây dựng xong mặt bằng và hoàn chỉnh để phục vụ cho hoạt động của dự án. Xung quanh bãi tập kết, Doanh nghiệp đã xây dựng bố trí các công trình bảo vệ môi trường như: mương thoát nước, hồ lắng,...



Hình 1.5. Khu vực bãi tập kết

1.5.5.3. Khu vực công trình phụ trợ

STT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng
1	Nhà văn phòng, nhà vệ sinh	m ²	550,87
2	Nhà nghỉ công nhân số 01	m ²	228,19
3	Nhà nghỉ công nhân số 02	m ²	256,23
4	Kho chứa CTNH	m ²	4,3
5	Kho nhiên liệu	m ²	15
6	Kho phụ tùng vật tư, thiết bị	m ²	189,66
7	Trạm cân	m ²	148,21
8	Lán trại	m ²	100
9	BỂ chứa nước	BỂ	1
10	Lỗ khoan cấp nước	LK	1
11	Đường ống cấp nước	Hệ thống	1
Tổng diện tích khu công trình phụ trợ			1.492,46

(Nguồn: Chi nhánh 2 Công ty TNHH Việt Úc)

Bảng 1.13. Bảng tổng hợp, so sánh các công trình của cơ sở với Đăng ký cam kết bảo vệ môi trường

STT	Công trình	ĐVT	Cam kết BVMT phê duyệt	Khối lượng thực tế	Ghi chú
I	Khai trường khai thác				
1	Diện tích khai thác	ha	70 (Theo GP số 682/GP-UBND ngày 29/03/2011)	58 (Theo GP số 581/GP-UBND ngày 12/03/2021)	Giảm phần diện tích đã khai thác hết trữ lượng, điều chỉnh theo ranh giới khai thác đã được cấp phép
2	Công suất khai thác	m ³ nguyên khối /năm	31.500	31.500	Không vượt quá công suất
3	Số lượng ghe khai thác	chiếc	15	11	Giảm số lượng ghe nhưng vẫn đảm bảo công suất khai thác
4	Cote đáy kết thúc khai thác	m	Khu A: + 14,22 Khu B: +14,32	-	Không vượt độ sâu khai thác
II	Bãi chứa cát và khu công trình phụ trợ				
1	Diện tích bãi tập kết	ha	Không đề cập đến diện tích	5,09	Doanh nghiệp chỉ bố trí 01 bãi tập kết
2	Hố lắng	m ²	Không đề cập	1.526,56	
3	Diện tích hạng mục công trình phụ trợ	m ²	151,5	1.492,46	Tổng diện tích khu vực nhà văn phòng, công trình phụ trợ

STT	Công trình	ĐVT	Cam kết BVMT phê duyệt	Khối lượng thực tế	Ghi chú
					thay đổi để phù hợp với quy mô hoạt động thực tế của Doanh nghiệp. Các hạng mục công trình này được xây dựng, bố trí trên bãi tập kết và đã được Tổng cục thủy lợi cấp giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 215/GP-TCTL-PCTTr ngày 27/04/2021.

1.5.6. Chế độ làm việc

Chế độ làm việc của mỏ tính theo quy định, có dự phòng số ngày nghỉ do thời tiết xấu, cụ thể như sau:

- Số ca làm việc trong ngày: 01 ca/ngày;
- Số giờ làm việc trong ca: 08 giờ;
- Số giờ làm việc của thiết bị trong ca: 8 giờ;
- Số ngày làm việc trong năm: 240 ngày (trừ các tháng mùa mưa không hoạt động các ngày nghỉ lễ,...)

1.5.7. Tuổi thọ mỏ

* Theo thông báo kết quả thẩm định Báo cáo Kinh tế kỹ thuật dự án khai thác mỏ cát xây dựng tại đoạn suối Tha La, xã Tân Phú và xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh số 1124/SCT-KTATMT ngày 30/05/2018 của Sở Công Thương.

Thời gian khai thác mỏ tính bằng thời gian xây dựng cơ bản mỏ cộng thời gian khai thác đạt công suất thiết kế và thời gian đóng cửa mỏ, xác định theo công thức:

$$T = T_1 + T_2 + T_3, \text{ năm}$$

Trong đó:

- $T_1 = 0,5$ năm thời gian xây dựng cơ bản mỏ và mở vỉa.
- T_2 là thời gian khai thác mỏ với công suất thiết kế và thời gian đóng cửa mỏ, xác định theo công thức:

$$T_2 = (724.480/31.500) = 23 \text{ năm}$$

Thời gian đóng cửa mỏ T_3 lấy bằng 0,5 năm chủ yếu liên quan đến việc lập hồ sơ đóng cửa mỏ, kết thúc hiệu lực giấy phép khai thác, di chuyển ghe hút cát ra khỏi khu vực khai thác và phục hồi môi trường.

Vậy tuổi thọ của mỏ là:

$$T = 0,5 + 23 + 0,5 = 24 \text{ năm.}$$

* Theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 682/GP-UBND ngày 29/03/2011 của UBND tỉnh Tây Ninh cấp: thời gian khai thác là 5 năm.

* Theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1374/GP-UBND ngày 02/06/2016 (gia hạn lần 1): Thời gian khai thác là 60 tháng (tương đương 5 năm).

* Theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 581/GP-UBND ngày 12/03/2021 (gia hạn lần 2): thời gian khai thác là 15 năm.

1.5.8. Các hạng mục công trình

1.5.8.1. Hạng mục công trình chính

Khu vực khai trường

Toàn bộ diện tích mỏ được phép khai thác theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 581/GP-UBND ngày 12/03/2021 (gia hạn lần 2) với tổng diện tích là 58ha. Gồm 2 khu:

- Khu I: 29,64ha;
- Khu II: 28,36ha.

Bãi tập kết cát

Doanh nghiệp bố trí 01 bãi tập kết cát trên bờ với tổng diện tích là 50.949,34m² tương đương 5,09ha.

Hồ lắng nước sau khi sà sàng cát

Doanh nghiệp đã bố trí 03 hồ lắng nước sau quá trình bơm hút cát lên bãi tập kết. Diện tích các hồ như sau: Hồ lắng 1: 301,44m², Hồ lắng 2: 697,21m² và hồ lắng 3: 527,91m².

1.5.8.2. Các hạng mục công trình phụ trợ

- Văn phòng + nhà vệ sinh: 550,87m² (tương đương 0,055ha);
- Nhà nghỉ công nhân số 01: 228,19m² (tương đương 0,023ha);
- Nhà nghỉ công nhân số 02: 256,23m² (tương đương 0,0256ha);
- Lán trại: 100m²;
- Trạm cân: 148,21 m²
- Lán trại: 100m² (tương đương 0,01ha);
- Kho phụ tùng, vật tư, thiết bị: 189,66m²;
- Kho nhiên liệu: 15m².
- Kho CTNH: 4,3m².

=> Các hạng mục công trình phụ trợ được xây dựng, bố trí trên phần diện tích bãi tập kết cát.

Giao thông vận tải

a. Đường vận tải trong mỏ

Vận chuyển cát từ khai trường về bãi tập kết cát trên đường bờ theo đường thủy, đi theo luồng vận chuyển trên mặt nước giữa lòng hồ. Luồng vận chuyển trên hồ có diện tích mặt nước khá rộng rãi có độ sâu lớn, nên việc đi lại bằng thuyền và sà lan rất dễ dàng. Khoảng

cách vận chuyển trung bình trên mặt nước từ khu vực khai thác về bãi tập kết là khoảng 1,5km.

b. Vận tải ngoài mỏ

Cát sau khi khai thác được bán trực tiếp cho khách hàng, nên không tính đến công tác vận tải ngoài mỏ. Để phục vụ cho công tác vận tải ngoài mỏ, sử dụng 01 máy xúc dung tích 0,7m³ để xúc cát lên phương tiện vận tải cho khách hàng.

✚ Hệ thống thông tin liên lạc

- Hệ thống thông tin liên lạc nội bộ: Sử dụng máy bộ đàm, điện thoại di động, máy bộ đàm được sử dụng để liên lạc giữa các khâu trong dây chuyền sản xuất.

- Hệ thống thông tin liên lạc ngoài mỏ: sử dụng điện thoại cố định, điện thoại di động, mạng internet và đường bưu điện.

1.5.8.3. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường

✚ Thoát nước mưa – nước thải

a. Thoát nước mưa chảy tràn

Do dự án đầu tư hoạt động khai thác cát chủ yếu thực hiện vào mùa nắng, thỉnh thoảng mới có vài cơn mưa ngắn ngày nên lượng nước mưa chảy vào mỏ là không đáng kể. Tại dự án đã đào mương thoát nước ra khu vực bên ngoài.

b. Thoát nước thải

- Nước thải sản xuất:

+ *Nước thải từ quá trình bơm hút cát:* Nước thải từ quá trình bơm hút lên bãi tập kết cát sẽ được đưa qua 03 hố lắng để xử lý. Nước sau khi xử lý sẽ thoát trở lại suối Tha La.

+ *Nước tưới đường:* lượng nước này sẽ được thấm vào đất nên không phát sinh nước thải đối với hạng mục này.

- **Nước thải sinh hoạt:** Lượng nước thải sinh hoạt được thu gom tại nhà vệ sinh, xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn có dung tích là 12m³. Nước thải sau xử lý theo đường ống thoát ra ngoài. Định kỳ Công ty sẽ thuê đơn vị có chức năng để thu gom bơm hút bùn từ bể tự hoại.

✚ Chất thải rắn

- **Chất thải rắn sinh hoạt:** Lượng chất thải rắn sinh hoạt của dự án sẽ được thu gom vào các thùng chứa rác bằng nhựa có dung tích 60L/thùng có nắp đậy kín. Hợp đồng với đơn vị thu gom rác địa phương để vận chuyển và đưa đi xử lý.

- **Chất thải rắn thông thường:** Quá trình bơm hút cát sẽ đi kèm khối lượng đất bùn thải, lượng đất, bùn thải này sẽ được Chủ đầu tư dùng để gia cố tuyến đường vận chuyển cát trong khu vực, không phát sinh chất thải rắn thông thường nên dự án không bố trí khu vực lưu trữ.

- **Chất thải nguy hại:** lượng CTNH phát sinh tại dự án sẽ được lưu chứa trong kho CTNH với diện tích 4,3m². Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý theo quy định.

1.5.9. Vốn đầu tư

- Tổng vốn đầu tư: **2.886.897.000 đồng.** (Bằng chữ: Hai tỷ tám trăm tám mươi sáu triệu tám trăm chín mươi bảy ngàn đồng).

- Nguồn vốn: vốn tự có và vốn vay ngân hàng.

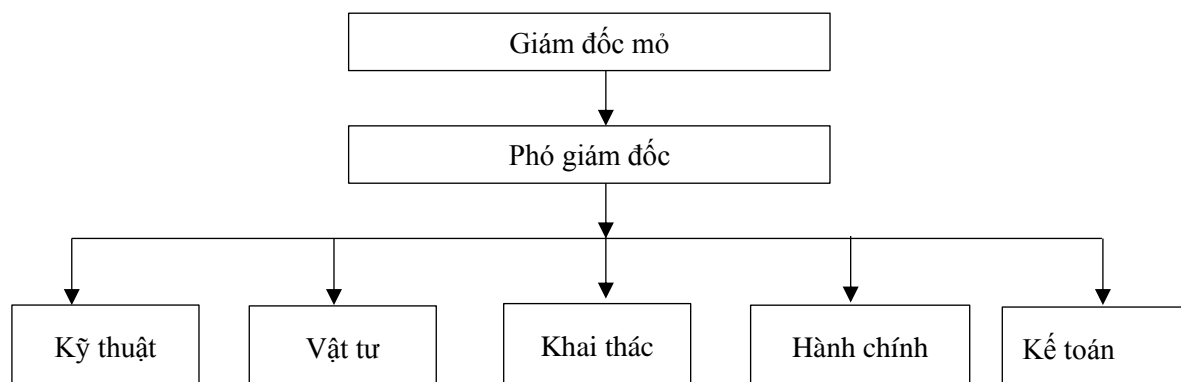
Bảng 1.14. Tổng mức đầu tư

TT	DANH MỤC	THÀNH TIỀN
1	Chi phí xây dựng	700.750
2	Chi phí thiết bị	1.002.500
3	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	0
4	Chi phí quản lý và tư vấn đầu tư XDCT	382.924
5	Chi phí dự phòng	209.074
6	Chi phí khác	4.570
7	Tổng vốn đầu tư chưa kể lãi vay vốn	2.299.818
8	Lãi vay vốn trong thời kỳ XDCT (4,2%)	48.296
9	Tổng vốn đầu tư ban đầu	2.348.114
10	Vốn lưu động ban đầu cho sản xuất	538.782
11	Tổng cộng vốn đầu tư (9+10)	2.886.897

(Nguồn: Dự án đầu tư, năm 2010)

1.5.10. Tổ chức quản lý và thực hiện

1.5.10.1. Cơ cấu tổ chức quản lý



Hình 1.6. Sơ đồ tổ chức quản lý

1.5.10.2. Biên chế lao động

Bảng 1.15. Biên chế lao động toàn mỏ

STT	BIÊN CHẾ LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG
1	Bộ phận gián tiếp	7 người
-	Ban giám đốc	02 người
-	Bộ phận kế hoạch, vật tư	02 người
-	Bộ phận tổ chức hành chính – Kế toán	02 người
-	Phòng kỹ thuật	01 người
2	Bộ phận trực tiếp	21 người
-	Đội ghe khai thác – vận chuyển	15 người
-	Công nhân trên bãi	02 người

STT	BIÊN CHẾ LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG
-	Công nhân cơ điện	02 người
-	Công nhân khác	02 người
Tổng cộng		28 người

CHƯƠNG II.

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG

Trong thời đại phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhu cầu về vật liệu xây dựng của cả nước nói chung và tỉnh Tây Ninh nói riêng ngày một tăng. Thêm vào đó, theo quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, vật liệu xây dựng sẽ là một trong 6 nhóm ngành công nghiệp chủ lực của cả nước. Do nhu cầu và chiến lược đầu tư, triệt để tiết kiệm chi phí sản xuất, chi phí vận chuyển và khai thác được tiềm năng thế mạnh nguồn tài nguyên sẵn có, nâng cao hiệu quả sản xuất của Chi nhánh 2 – Công ty TNHH Việt Úc góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương và đất nước. Đồng thời, đây là chiến lược đầu tư lâu dài, trên cơ sở phát huy về nguồn tài nguyên sẵn có đưa ngành sản xuất vật liệu xây dựng trở thành công nghiệp quan trọng của địa phương. Ngoài ra, còn góp phần khơi thông dòng chảy tạo điều kiện thuận lợi cho giao thông đường thủy trong khu vực. Với mục tiêu phát triển bền vững trong quá trình sản xuất và kinh doanh mà không gây ô nhiễm môi trường.

Theo Quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia do Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/07/2024 về việc phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với quan điểm phát triển: bảo vệ môi trường cho các quy hoạch ngành Quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh, bảo đảm nguyên tắc không đánh đổi môi trường lấy phát triển kinh tế, yếu tố môi trường phải được tính đến trong từng hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, hài hòa với tự nhiên, tôn trọng quy luật tự nhiên, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp nhằm giảm thiểu chất thải phát sinh, hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050. Nhằm tăng cường kết nối hài hòa trong hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường giữa các vùng kinh tế - xã hội, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; chủ động phòng ngừa, kiểm soát, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường, bảo vệ các khu vực có yếu tố nhạy cảm môi trường; tập trung xử lý các vấn đề môi trường xuyên biên giới, liên vùng, liên tỉnh; kết hợp với bảo tồn giá trị tự nhiên và đa dạng sinh học, thúc đẩy sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên thiên nhiên.

=> Khu vực khai thác có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo **điểm c, khoản 1 Điều 28** Luật bảo vệ môi trường “*nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt*”: Cơ sở hoạt động khai thác cát trong lòng suối Tha La (hồ Dầu Tiếng), nước từ quá trình sàng tuyển cát sau khi bơm hút lên bãi tập kết sẽ qua 3 hố lắng để xử lý, nước sau hố lắng 3 sẽ thoát trở lại lòng hồ. Hồ Dầu Tiếng là nguồn cung cấp nước quan trọng cho sản xuất nông nghiệp và công nghiệp mà còn đóng vai trò quan trọng trong cấp nước sinh hoạt cho một số khu vực thuộc tỉnh Bình Dương, Tây Ninh và Tp. Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động Doanh nghiệp đã có các biện pháp bảo vệ môi trường, đảm bảo nguồn phát thải ra môi trường đạt tiêu chuẩn quy định của pháp luật nhằm phát triển kinh tế bền vững, không gây hại tới môi trường. Đồng thời, trong quá trình hoạt động Doanh nghiệp cũng thực hiện quan trắc lấy mẫu nước thải đầu ra từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng và nước tại khu vực khai thác cát với tần suất 01 tháng/lần. Kết quả phân tích mẫu cho thấy các thông số đều nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột A – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng

nước thải công nghiệp (Tuân thủ việc quan trắc định kỳ chất lượng nguồn nước theo Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 215/GP-TCTL-PCTTr ngày 27/04/2021) nên việc Dự án hoạt động hoàn toàn phù hợp với định hướng phát triển của Quy hoạch bảo vệ môi trường của Quốc gia.

2.2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.2.1. Đối với nước thải

Nước thải phát sinh tại cơ sở chủ yếu là nước mưa chảy tràn, nước thải từ bãi tập kết cát và nước thải sinh hoạt đã được đánh giá và dự báo tác động trong Bản Cam kết bảo vệ môi trường được UBND huyện Tân Châu phê duyệt theo Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường số 177/GXN -UBND ngày 02/11/2010.

- Nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn. Nước mưa chảy tràn theo mương thoát nước ra bên ngoài và nước từ bãi tập kết sẽ được xử lý bằng phương án lắng cơ học thông qua hố lắng trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

- Nguồn tiếp nhận nước thải của cơ sở: Hồ Dầu Tiếng được sử dụng cho mục đích tích nước để cung cấp cho mục đích tưới tiêu nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt thì Quy chuẩn so sánh nước thải của mỏ cát xây dựng suối Tha La là QCVN 40:2011/BTNMT, cột A. Do vậy, dự án thực hiện xử lý nước thải đảm bảo giới hạn các thông số và nồng độ chất ô nhiễm chính có trong nước thải không vượt quá QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$ trước khi xả nước thải ra ngoài môi trường là hoàn toàn phù hợp với quy định.

2.2.2. Sơ lược về khả năng tiếp nhận nước thải

Hồ Dầu Tiếng vừa là khu vực khai thác vừa là nơi tiếp nhận nước thải từ quá trình bơm hút cát của nhiều đơn vị khác, trong đó có Chi nhánh 2 – Công ty TNHH Việt Úc. Hồ Dầu Tiếng là hồ nước nhân tạo lớn nhất cả nước với diện tích mặt nước 27km², diện tích lưu vực 270km². Dung tích chứa đạt đến 1,58 tỷ m³ nước.

Hồ hiện đang thực hiện điều tiết nước để phục vụ tưới tiêu cho 93.000ha đất ở Tây Ninh bao gồm huyện Tân Biên, Châu Thành, Bến Cầu, Dương Minh Châu, ... và thành phố Tây Ninh; huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh và huyện Đức Hòa, tỉnh Long An và cấp nước sinh hoạt cho một số khu vực.

Với công suất khai thác của cơ sở thì lưu lượng xả nước thải lớn nhất cho toàn mỏ từ quá trình bơm hút cát khoảng 32,81 m³/ngày đêm. Trong điều kiện xả ngắt quãng 8/24 giờ thì lưu lượng xả vào nguồn tiếp nhận khoảng 0,009m³/s. Đồng thời, trong quá trình hoạt động, kiểm soát và quản lý tốt chất lượng nguồn nước thải đầu ra, Doanh nghiệp cũng thực hiện việc giám sát môi trường định kỳ đối với chất lượng nước thải đầu ra tại tại hố lắng 3 và nước tại khu vực khai thác với tần suất 1 tháng/lần với các chỉ tiêu giám sát đều đạt khi so sánh với QCVN 40:2011, cột A – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A với các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt cho thấy hoạt động khai thác cát của cơ sở hoàn toàn phù hợp với khả năng chịu tải của hồ Dầu Tiếng.

2.2.3. Về tác động chất lượng nguồn tiếp nhận

Hoạt động xả thải sẽ làm gia tăng giá trị TSS trong nguồn tiếp nhận.

Mục đích sử dụng nước Hồ Dầu Tiếng: nước Hồ Dầu Tiếng sử dụng cho mục đích cấp nước tưới tiêu nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt.

Các thông số gây ô nhiễm môi trường liên quan đến khai thác cát xây dựng là pH, BOD,

COD và tổng các chất rắn lơ lửng TSS. Do đó nếu nước thải không qua xử lý hoặc việc xử lý kém hiệu quả thì khi xả thải ra nguồn tiếp nhận sẽ làm tăng độ đục, tăng hàm lượng TSS, BOD, COD của nước hồ và làm bồi đắp lớp cặn dưới lòng hồ. Làm gia tăng chi phí cải thiện môi trường và làm mất nhiều thời gian để lòng hồ có thể phục hồi.

Trong quá trình hoạt động, Doanh nghiệp đã phối hợp với đơn vị có chức năng thực hiện lấy mẫu nước mặt để đánh giá hiệu quả xử lý nước thải đầu ra tại hồ lắng 3.

Từ kết quả quan trắc, có thể nhận thấy các thông số giám sát đều nằm trong ngưỡng cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp và QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Cột A) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt. Do vậy có thể khẳng định chất lượng nước mặt tại hồ Dầu Tiếng chưa bị ô nhiễm. Nước thải phát sinh tại khu vực dự án đều được thu gom, xử lý, giám sát chất lượng theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$ trước khi xả nước thải ra ngoài môi trường và không gây tác động lớn tới nguồn tiếp nhận.

Hiện nay, Doanh nghiệp đã và đang thực hiện nghiêm túc các công tác bảo vệ môi trường và xả thải có kiểm soát ra hồ Dầu Tiếng. Việc đánh giá, kiểm soát chất lượng nước được Doanh nghiệp thực hiện đầy đủ theo chương trình giám sát môi trường định kỳ đã được phê duyệt và gửi cơ quan quản lý theo quy định. Từ khi mở đi vào hoạt động đến nay, tại cơ sở chưa để xảy ra tình trạng gây ô nhiễm môi trường.

2.2.4. Đối với môi trường không khí

Cơ sở không phát sinh nguồn khí thải công nghiệp tập trung. Bụi, khí thải phát sinh tại cơ sở chủ yếu từ bụi phát tán trong quá trình xúc bốc và vận chuyển đi tiêu thụ. Bên cạnh đó còn có khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của máy móc, thiết bị. Tuy nhiên, bụi và khí thải phát sinh không tập trung mà phân tán trên diện tích lớn. Trong quá trình hoạt động, Doanh nghiệp đã bố trí đầy đủ các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động từ các nguồn nêu trên.

Bụi, khí thải được kiểm soát không gây ô nhiễm môi trường. Trong quá trình cơ sở đi vào hoạt động cho đến nay, cơ sở chưa xảy ra các sự cố môi trường, gây ô nhiễm môi trường.

Do đó, căn cứ theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bảo vệ môi trường QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng về độ rung, chủ đầu tư sẽ tuân thủ, chịu trách nhiệm về công tác đảm bảo môi trường theo các quy chuẩn nêu trên.

CHƯƠNG III.

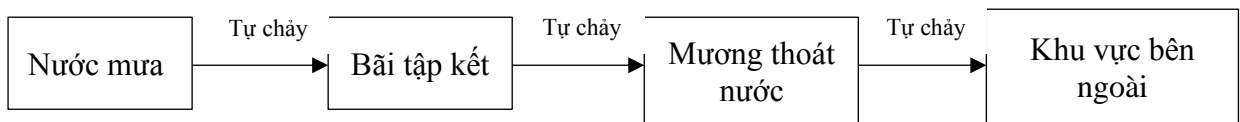
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Dự án thuộc loại hình khai thác cát xây dựng trên lòng sông, hồ. Bãi tập kết nằm lộ thiên, do vậy nước thải phát sinh từ lượng nước mưa chảy tràn tương đối lớn.

- *Phương án thu gom*: Doanh nghiệp đã xây dựng, san gạt mặt bằng địa hình bãi tập kết. Nước mưa rơi trực tiếp và chảy tràn trong khu vực bãi tập kết sẽ theo bề mặt địa hình, các mương rãnh tập trung và thoát ra khu vực bên ngoài. Quy trình thu gom và thoát nước tại bãi tập kết như sau:



Hình 3.1. Sơ đồ mạng lưới thu gom, thoát nước mưa

3.1.2. Công trình thu gom, thoát nước thải sinh hoạt

- *Hoạt động phát sinh*: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình sinh hoạt của công nhân viên (rửa tay chân, vệ sinh cá nhân) tại khu nhà vệ sinh của mỏ (nhà vệ sinh khu vực văn phòng mỏ, nhà vệ sinh di động trên tàu hút cát).

- *Lưu lượng phát sinh*:

Số lượng công nhân viên thực tế của Doanh nghiệp tại mỏ không bố trí tập trung, hầu hết là công nhân khai thác trên tàu nên không cố định tại mỏ. Các ca làm việc được bố trí luân phiên. Do các lao động chủ yếu là người địa phương nên công nhân viên về nhà sau giờ làm, không ở lại tại mỏ nên lượng nước thải phát sinh tương đối ít. Số lượng công nhân viên làm việc tại mỏ khoảng 28 người. Lượng nước thải phát sinh lớn nhất khoảng 1,96m³/ngày đêm.

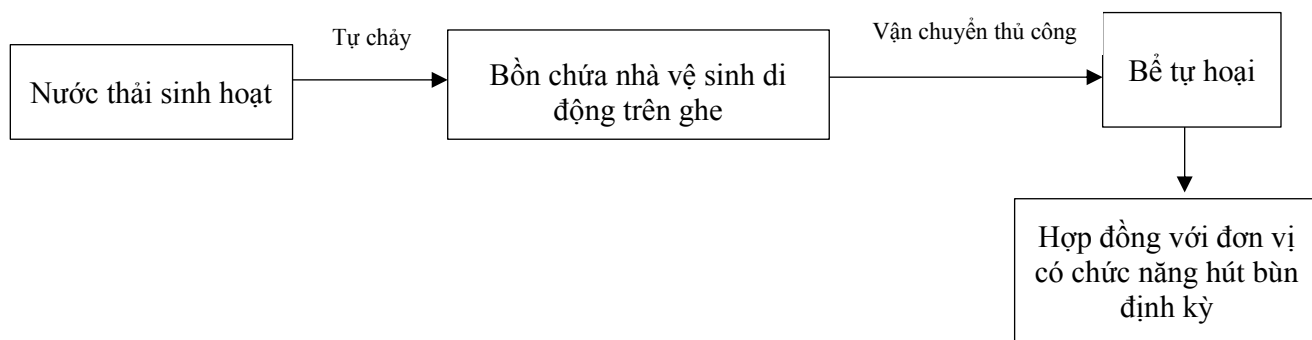
- *Phương án thu gom*:

➤ **Tại khu vực tàu**

Trên các tàu hút cát, Công ty đã bố trí nhà vệ sinh di động đi kèm với tàu. Nước thải sinh hoạt sẽ được thu gom bằng các thùng chứa nhựa đặt dưới sàn khu vệ sinh. Các thùng chứa chất thải được chế tạo bằng chất liệu nhựa composite tách rời, có thể tháo và vận chuyển. Dung tích chứa của thùng khoảng 1,2 m³.

Định kỳ hằng ngày, sau khi kết thúc ca làm việc công nhân sẽ mang thùng chứa chất thải vệ sinh trên tàu về xử lý tại bể tự hoại ở khu văn phòng. Nước sinh hoạt trên tàu và tại khu văn phòng được thu gom, xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn và định kỳ thuê đơn vị tới hút hầm và mang đi xử lý theo quy định.

Trên mỗi tàu đã bố trí 1 nhà vệ sinh di động gắn liền với tàu. Tổng số bố trí là 9 nhà vệ sinh di động.

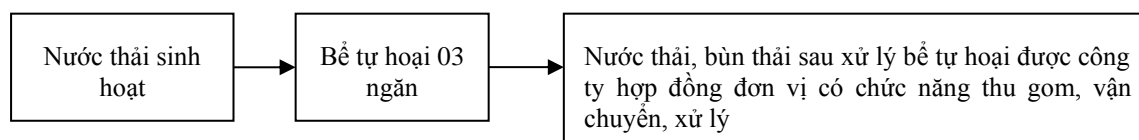


Hình 3.2. Sơ đồ thu gom xử lý NTSH trên tàu

Công ty định kỳ kiểm tra thường xuyên tình trạng các bể chứa tự hoại trên các tàu để xử lý chất thải theo quy định, không gây ô nhiễm ra môi trường bên ngoài.

➤ **Tại khu vực bãi tập kết, khu văn phòng phụ trợ**

- *Phương án thu gom:* Nước thải sinh hoạt từ các hoạt động vệ sinh cá nhân được thu gom theo đường ống PVC Ø110 với vận tốc 0,5%. Sau đó dẫn ra bể tự hoại 03 ngăn được xây dựng bằng bê tông cốt thép, diện tích 7,2m², dung tích bể chứa khoảng 12m³. Tại bể tự hoại, nước và bùn thải sau xử lý tại bể tự hoại được công ty hợp đồng, bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom, mang đi xử lý theo định kỳ.

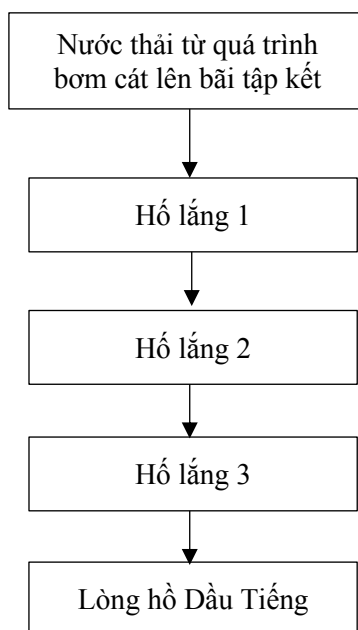


Hình 3.3. Sơ đồ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt nhà văn phòng

Đánh giá: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại mỏ hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu phát sinh của công nhân viên. Nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý không gây ô nhiễm ra môi trường.

3.1.3. Công trình thu gom, thoát nước thải sản xuất (nước bơm hút cát)

- *Phương án thu gom:* Tại bãi tập kết nước được sử dụng để bơm đẩy cát từ tàu lên bãi tập kết. Nước bơm cát tại bãi tập kết sẽ theo bề mặt địa hình, các mương thu gom tập trung về 03 hồ lắng nước. Tại đây nước được lưu chứa trong hồ lắng để lắng các chất rắn lơ lửng nhằm đảm bảo đạt chất lượng nước theo quy định trước khi xả nước thải ra ngoài môi trường. Nước sau xử lý tại hồ lắng tự chảy về hồ Dầu Tiếng thông qua ống nhựa PCV đường kính 200mm, chiều dài đoạn ống khoảng 5m đặt tại hồ lắng 3.



Hình 3.4. Sơ đồ thu gom nước thải từ quá trình bơm hút cát



Hình 3.5. Hình ảnh thu gom, thoát nước thực tế tại cơ sở

Các công trình cụ thể như sau:

- Hồ lắng: các hồ được thiết kế xây dựng riêng biệt, kết cấu bằng đất, kết nối thông qua ống nhựa. Xung quanh hồ lắng xây dựng các bờ bao kết cấu bằng đất. Diện tích mặt bằng xây dựng hồ lắng khoảng 50.949,34m², gồm 3 bể lắng với tổng diện tích là 1.526,26m².

Nước thải phát sinh từ quá trình bơm cát lên bãi tập kết sẽ tự chảy qua 03 hồ lắng, nước sau hồ lắng 3 sẽ thoát trở lại lòng hồ Dầu Tiếng.

- Mương thoát nước: đã được xây dựng tại bãi tập kết để dẫn nước bơm hút cát về hồ lắng xử lý. Chiều dài kích thước mương đã thi công khoảng 20m để dẫn nước từ bãi tập kết về hồ lắng. Kích thước mương chiều rộng phía trên: 3m, chiều rộng phía dưới: 1m; sâu: 1m.

Mương bố trí theo bãi tập kết chầy về 03 hồ lắng.

- Tính toán khối lượng nhu cầu xả nước thải của dự án:

Chủ yếu từ nước mưa rơi trực tiếp trên khu vực bãi tập kết và quá trình bơm hút cát từ tàu hút lên bãi tập kết.



Hình 3.4. Mương thoát nước thải sản xuất

Khối lượng cát khai thác theo giấy phép là $31.500\text{m}^3/\text{năm}$. Khối lượng khai thác trong 1 ngày = $131,3\text{ m}^3/\text{ngày}$.

Tỉ lệ bơm hút hỗn hợp cát : nước = 2:8 => Lượng nước thải ra trong 1 ngày từ việc khai thác cát là $Q_{\text{ngày}} = 32,81\text{m}^3$.

Nước mưa rơi trực tiếp trên khu vực bãi tập kết:

Lưu lượng nước thải phát sinh là lượng nước mưa rơi trực tiếp vào bãi tập kết. Dự kiến lượng nước mưa rơi vào bãi trung bình là $22,0\text{m}^3/\text{ngày}$.

Tổng lượng nước thải sản xuất có nhu cầu xả thải tại dự án trung bình là $54,83\text{ m}^3/\text{ngày}$. Lượng nước thu gom tại dự án không xả thải liền trong ngày mà lưu chứa, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$) trước khi xả thải. Chu kỳ, thu gom xử lý, xả nước thải khoảng 30 ngày.

Điểm xả nước thải sau xử lý:

- Vị trí xả nước thải: hồ Dầu Tiếng có tọa độ theo hệ VN 2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° , như sau: $X = 1.275.869$, $Y = 630.392$.

+ Phương thức xả thải: tự chảy.

+ Chế độ xả nước thải: 08 giờ/ngày.

+ Lưu lượng xả thải lớn nhất: $54,83\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (đối với những ngày có mưa tại khu vực dự án).

+ Chất lượng nước thải: Giới hạn các thông số và nồng độ chất ô nhiễm đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A, $K_q=0,9$; $K_f=1,0$.

+ Nguồn tiếp nhận: hồ Dầu Tiếng.

3.2. XỬ LÝ NƯỚC THẢI

3.2.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt (Bể tự hoại 3 ngăn)

Hiện nay Chủ dự án đã xây dựng hoàn chỉnh nhà vệ sinh trong khu vực để tiếp nhận xử lý. Nước thải sinh hoạt được thu gom bằng đường ống nhựa PVC Ø110 đặt ngầm dưới sàn và chảy đến bể tự hoại. Bể tự hoại được xây bằng BTCT, công suất xử lý $12\text{m}^3/\text{ngày}$. Nước thải sau xử lý tại bể tự hoại sẽ được hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo quy định.

- Kết cấu bể như sau: Bể xây bằng gạch, cát, đá, vữa xi măng M50. Phần ngoài trát vữa xi măng M75 dày 15mm. Phía trong trát vữa xi măng M75 dày 20mm đánh láng. Bê tông đáy bể và nắp bể M200, cốt thép.

- Biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải: Theo định kỳ 03 tháng/lần, cán bộ kỹ thuật mỏ tiến hành kiểm tra hiện trạng, tình trạng hoạt động của các bể tự hoại. Định kỳ 01 tháng/lần thuê đơn vị dịch vụ vệ sinh đến hút bùn bể tự hoại mang đi xử lý theo quy định.

Quy trình xử lý NTSH bằng bể tự hoại 3 ngăn

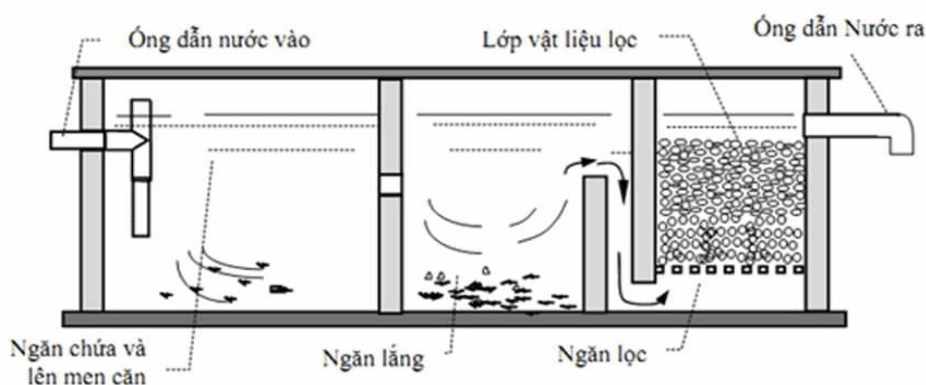
Bể tự hoại 3 ngăn là công trình làm đồng thời 3 chức năng là lắng, lọc và phân hủy cặn lắng. Cặn lắng giữ lại trong bể từ 6 – 8 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy một phần tạo thành các khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Với tính chất nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh của nhân viên trong quá trình làm việc. Hiệu quả xử lý của hầm tự hoại 3 ngăn với thể tích đủ đạt 70% so với tiêu chuẩn nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, nồng độ các chất ô nhiễm đầu ra đều nằm trong giới hạn cho phép.

Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn:

- Ngăn chứa phân: có kích thước lớn nhất chiếm 2/3 dung tích bể. Đây là nơi tích trữ phân. Phân xác bã (phần bùn) và các chất váng nổi, bị bọt giữ lại bên ngăn chứa phân.

- Ngăn lắng: chiếm $\frac{3}{4}$ thể tích còn lại, nơi này chỉ nhận nước từ ngăn chứa phân đi qua bằng các lỗ thông bên vách.

- Ngăn lọc kết hợp khử mùi: chứa đầy than cây (có dẫn đá 4x6 bên trên để giữ cho than không nổi lên). Nước từ ngăn lọc đi ngược lên trên qua lớp than sẽ bị hấp thu mùi trước khi xả ra ngoài.



Hình 3.5. Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

Đánh giá: Cơ sở phát sinh lượng nước thải sinh hoạt không lớn, bể tự hoại của cơ sở hoàn toàn có thể tiếp nhận và đáp ứng được khả năng xử lý lượng chất thải này. Nước thải sinh hoạt được kiểm soát tại nguồn nên không gây ảnh hưởng, tác động tới môi trường xung quanh.

3.2.2. Công trình xử lý nước mưa chảy tràn, nước bơm hút cát

- Nước mưa phát sinh tại mỏ mang theo các vật liệu rơi vãi trên bề mặt nên đặc trưng ô nhiễm của nước thải trong hoạt động khai thác cát tại mỏ chủ yếu là cặn rắn có nguồn gốc từ bụi cát. Lượng nước này sẽ được thu về mương thoát nước và thoát ra môi trường bên ngoài.

- Nước thải bơm hút cát: Áp dụng biện pháp lắng cơ học để xử lý nước từ quá trình bơm hút cát lên bãi tập kết. Hỗn hợp cát + nước được bơm lên bãi, nước thải ra có mương thu gom dẫn sang bể lắng.

- Công trình xử lý: Khu vực bãi tập kết bố trí 03 hồ lắng. Diện tích mặt bằng xây dựng hồ lắng khoảng 50.949,34m², hồ lắng tại khu vực có kích thước như sau:

+ Hồ lắng 1: Tổng diện tích là 301,44m².

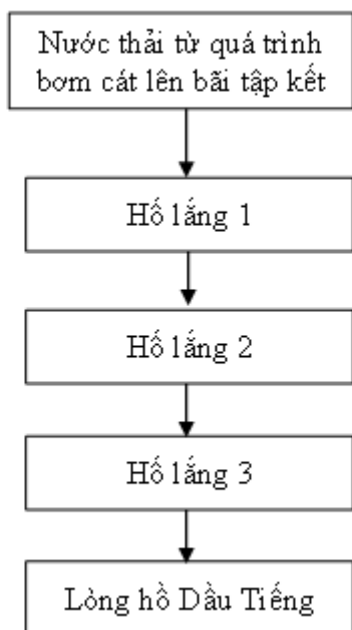
+ Hồ lắng 2: Tổng diện tích là 697,21m².

+ Hồ lắng 3: Tổng diện tích là 527,91m².

+ Khoảng cách giữa các hồ là 5m. Các ngăn hồ lắng được nối bằng các ống nhựa PVC đường kính 200mm, chiều dài đoạn ống khoảng 5m.

+ Diện tích 03 hồ lắng: 1.526,56m².

Quy trình vận hành 03 hồ lắng: nước từ quá trình bơm cát lên bãi tập kết được thu gom theo địa hình về các hồ lắng 1, 2, 3. Nước được lắng qua 3 hồ đạt quy chuẩn trước khi xả ra ngoài ống xả ở hồ lắng số 03 về hồ Dầu Tiếng. Định kỳ 3-5 ngày nạo vét bùn cát trong hồ lắng 01, 7-10 ngày trong hồ lắng 02 và 13-15 ngày trong hồ lắng 03.



Hình 3.6. Sơ đồ xử lý nước thải tại hồ lắng

Thuyết minh bể lắng:

- **Hồ lắng 1:** Nước thải mỗi ngày được lưu tại đây với thời gian là 7 ngày để đảm bảo

hiệu quả lắng cao nhất trên 70% với diện tích là 301,44m² đủ sức chứa lượng nước thải ra trong 7 ngày. Tại đây dưới tác dụng của trọng lực, bùn cát chìm xuống đáy và nước thải ở hố lắng 1 sẽ tự chảy qua hố lắng 2 qua hệ thống máng thu nước và đường ống PVC, ống cống bê tông bằng phương pháp tự chảy.

- *Hố lắng 2*: Nước thải tại hố lắng 2 được lưu với thời gian 15, với diện tích là 697,21m² đủ sức chứa nước trong vòng 15 ngày. Nước thải ở hố lắng 2 sẽ tự chảy qua hố lắng 3 bằng hệ thống máng thu nước và đường ống theo phương pháp tự chảy.

- *Hố lắng 3*: Hố lắng 3 tiếp nhận nước thải từ hố lắng 2, với diện tích là 527,91m² đủ sức chứa nước thải lưu trong thời gian 8 ngày. Nước thải sau hố lắng 3 được thoát ra hồ Dầu Tiếng.

Định kỳ hàng tuần (tần suất 2 lần/1 tuần), công ty tiến hành nạo vét bùn cát lắng tại các hố lắng để đảm bảo hiệu suất xử lý. Bùn cát nạo vét sẽ được tập kết tại bãi tập kết. Công ty sử dụng khối lượng bùn sau khi róc nước gia cố tuyến đường vận chuyển trong khu vực và gia cố bờ bao hố lắng.

➤ *Đánh giá, nhận xét*: Nước thải được xử lý tại hố lắng có nguồn gốc từ quá trình bơm hút cát, thành phần chủ yếu là chất rắn lơ lửng, không có các chất độc hại. Doanh nghiệp đã bố trí 03 hố lắng với tổng diện tích là 1.526,56m² để thu gom, xử lý nước thải phát sinh tại bãi tập kết của dự án.

➤ Nước thải được xử lý đạt quy chuẩn tiếp nhận của hồ Dầu Tiếng.

➤ Doanh nghiệp đã đưa ra các công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải sản xuất đạt hiệu quả cao, nước thải được kiểm soát tại nguồn nên không gây ảnh hưởng, tác động tới môi trường xung quanh. Từ khi đi vào hoạt động, tại mỏ chưa có thời điểm nào xảy ra sự cố vỡ hố lắng, gây ô nhiễm cho lòng hồ Dầu Tiếng.

3.3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

3.3.1. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải khu vực bãi tập kết cát

Nhằm ngăn bụi, khí thải phát tán ra môi trường xung quanh do gió cuốn từ bãi tập kết trong thời gian chưa vận chuyển đi tiêu thụ, Doanh nghiệp đã áp dụng các công trình, biện pháp kỹ thuật để giảm thiểu tác động tại khu vực bãi tập kết bằng các biện pháp như sau:

- Bố trí thời gian làm việc hợp lý.
- San gạt sản phẩm theo đúng kế hoạch thi công, tránh tập trung thi công cùng lúc.
- Phân bố luồng xe tải ra vào công trường hợp lý, tránh ùn tắc, gây ô nhiễm khói bụi cho khu vực
- Khi chuyên chở vật liệu xây dựng, các thùng xe vận tải sẽ được phủ bạt kín tránh rơi vãi;
- Khi bốc dỡ vật liệu xây dựng, các thùng xe vận tải sẽ được phủ bạt kín tránh rơi vãi.
- Khi bốc dỡ vật liệu xây dựng, công nhân, sẽ được trang bị các dụng cụ bảo hộ lao động như: khẩu trang, găng tay,... để hạn chế ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân.

3.3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải tại tuyến đường vận chuyển

Nhằm ngăn bụi, khí thải phát tán ra môi trường xung quanh, Doanh nghiệp đã áp dụng các công trình, biện pháp kỹ thuật để giảm thiểu tác động tại khu vực đường vận chuyển như sau:

- Duy trì, chăm sóc cây xanh dọc tuyến đường nhằm tạo hành lang cây xanh ngăn bụi phát tán ra môi trường bên ngoài.

- Doanh nghiệp bố trí 01 xe bồn tưới nước dọc tuyến đường vận chuyển từ bãi tập kết ra tuyến đường đất trong khu vực với chiều dài khoảng 133m. Tần suất tưới nước: thực hiện 4 lần/ngày vào những ngày không mưa. Đồng thời, Công ty tăng cường bố trí tăng tần suất tưới vào những ngày nắng nóng.

- Quy định xe vận chuyển cát thành phẩm phải có thùng kín, có bạt che nhằm tránh tình trạng đất cát rơi vãi, bụi theo gió thổi lên và tạt ra xung quanh. Xe không đảm bảo theo điều kiện sẽ không được ra khỏi dự án.

- Đã bố trí trạm cân, camera để giám sát khối lượng mua bán cát tại bên bãi, khối lượng vận chuyển.

3.3.3. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải tại khu vực khai thác

Nhằm ngăn bụi, khí thải phát tán ra môi trường xung quanh, Doanh nghiệp đã triển khai một số biện pháp như sau:

- Các phương tiện khai thác và vận chuyển sẽ được điều chỉnh chế độ đốt nhiên liệu phù hợp và không làm việc quá công suất quy định, máy móc thường xuyên được bảo dưỡng.

- Sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp.

- Hướng dẫn và yêu cầu công nhân vận hành thiết bị đúng quy tắc.

- Bố trí thời gian làm việc thích hợp, không gây quá tải.

- Trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động cho công nhân viên vận hành khai thác.

- Thường xuyên kiểm tra và tu sửa, bảo dưỡng định kỳ hệ thống máy móc, để các thiết bị luôn trong tình trạng hoạt động tốt, làm giảm thiểu ảnh hưởng của chúng trong quá trình hoạt động đến môi trường. Định kỳ duy tu tàu hút và các thiết bị cơ khí đi kèm.

3.4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG

3.4.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt là rác thải sinh hoạt của công nhân viên. Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh thực tế 14kg/ngày tương đương khoảng 3,4 tấn/năm. Doanh nghiệp đã có các công trình biện pháp giảm thiểu như sau:

- **Các công trình thu gom:** Sử dụng các thùng chứa rác để thu gom, lưu giữ và phân loại chất thải sinh hoạt như sau:

+ Rác thải sinh hoạt vô cơ: chai lọ, hộp, muỗng nhựa hoặc xốp, bao bì... đựng thức ăn, khăn giấy, túi giấy, giấy vệ sinh, đũa tre dùng 1 lần;

+ Rác thải sinh hoạt hữu cơ: chủ yếu là thức ăn thừa,...

+ Các loại chất thải khác.

Các thùng chứa rác bố trí như sau:

+ Nhà văn phòng: 3 thùng 60 lít.

+ Bố trí trên các tàu: 02 thùng đựng 60 lít, mỗi tàu 1 thùng

- **Rác tái chế:** Bộ phận văn phòng chủ động phân loại giấy tái chế, phát sinh chủ yếu từ nhà văn phòng làm việc để bán giấy vụn giảm lượng rác thải phải xử lý. Khối lượng này không nhiều do công tác văn phòng (xuất bản, in ấn) tại dự án rất ít.

=> Doanh nghiệp đã hợp đồng với đơn vị thu gom rác địa phương để thu gom và xử lý chất thải theo đúng quy định.

Đánh giá, nhận xét: các công trình, biện pháp thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại dự án đạt hiệu quả cao, không gây ảnh hưởng tới môi trường xung quanh.

3.4.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải rắn thông thường chủ yếu là rác thải từ quá trình bơm hút cát (chủ yếu là rác hữu cơ như cành cây, lá). Hiện nay, Doanh nghiệp đã bố trí thùng đựng rác trên các tàu và tại bãi tập kết, loại thùng 60 lít để thu gom và đựng rác thải.

Chất thải sau thu gom sẽ được phân loại và xử lý chung với rác thải sinh hoạt theo quy định.

- Đối với rác thải là đất, bùn thải công ty sẽ thu gom và sử dụng cho các công tác bảo vệ môi trường như gia cố bờ sông, bờ bao hồ lắng, duy tu tuyến đường vận chuyển.

- Đối với rác thải là tạp chất, xác bã thực vật, công ty sẽ thu gom và xử lý chung với rác thải sinh hoạt theo quy định.

Đánh giá, nhận xét: các công trình, biện pháp thu gom, xử lý chất thải rắn thông thường tại cơ sở đạt hiệu quả cao, không gây ảnh hưởng tới môi trường xung quanh.

3.5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh trong quá trình vận hành dự án chủ yếu từ quá trình bảo dưỡng máy móc, thiết bị, tuy nhiên khối lượng phát sinh không nhiều.

Doanh nghiệp đã bố trí thu gom và thiết bị lưu chứa trong kho chứa CTNH.

- *Công trình lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:*

Các loại CTNH phát sinh tại dự án gồm:

Bảng 3.1. Danh mục CTNH phát sinh thực tế tại cơ sở năm 2023

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Tính chất tồn tại thông thường
1	Dầu nhiên liệu và diesel thải	15	17 06 01	Lỏng
2	Dầu động cơ hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	15	17 02 03	Lỏng
3	Các loại pin, ắc quy khác	5	19 06 05	Rắn
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả các vật liệu lọc chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại)	200	18 02 01	Rắn
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh thải	20	16 01 06	Rắn
Tổng cộng		255		

Doanh nghiệp đã bố trí kho chứa CTNH có diện tích 4,3m², khu vực nền được đổ bê tông, xây tường bao, mái lợp tôn, bên ngoài có biển báo, bố trí các biện pháp PCCC đảm bảo theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường.

Bên trong kho chứa CTNH, cơ sở bố trí 03 thùng chứa chất thải nguy hại tại khu vực mỏ khai thác. Thùng có nắp đậy, vật liệu nhựa HDPE, dung tích 120 – 150L đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn về lưu chứa chất thải nguy hại được quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được bố trí tại kho chứa CTNH, cụ thể:

- + 01 thùng chứa CTNH, dung tích 120L chuyên chứa dầu nhớt thải;
- + 01 thùng chứa CTNH, dung tích 150L chuyên chứa giẻ lau máy móc, thiết bị dính dầu nhớt thải;
- + 01 thùng chứa CTNH, dung tích 150L chuyên chứa bóng đèn huỳnh quang thải.

Toàn bộ lượng CTNH phát sinh tại cơ sở đều được phân định, phân loại với CTR thông thường trước khi đưa vào lưu chứa trong các thùng chứa CTNH, đảm bảo thu gom triệt để CTNH phát sinh tại dự án theo quy định.

Hoạt động sửa chữa thay thế thiết bị, dầu nhớt thải đều được thực hiện tại các cơ sở sửa chữa phương tiện (do công nhân tại mỏ không có chuyên môn cơ khí). Công ty đã ký hợp đồng thu gom, xử lý chất thải nguy hại với Công ty TNHH Xử lý môi trường sạch Việt Nam với tần suất thu gom 01 lần/năm (*Hợp đồng đính kèm phụ lục báo cáo*).

Đánh giá, nhận xét: CTNH phát sinh trong quá trình vận hành dự án được Doanh nghiệp đưa ra đầy đủ các công trình, biện pháp thu gom, xử lý chất thải nguy hại và đã ký kết hợp đồng với đơn vị có chức năng, không ảnh hưởng tới môi trường.

3.6. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

3.6.1. Tại bãi tập kết

Nhằm giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung trong quá trình hoạt động. Doanh nghiệp đã thực hiện các biện pháp giảm thiểu sau:

- Bố trí thời gian hoạt động phù hợp theo quy định.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc thiết bị.
- Phối hợp với các đơn vị khai thác cát trong khu vực thực hiện duy tu, bảo dưỡng tuyến đường đất trong khu vực.
- Thực hiện các quy định trong lưu chứa và kinh doanh cát xây dựng, không thực hiện kinh doanh cát ngoài thời gian từ 7 giờ tới 17h giờ.
- Tiếng ồn, độ rung được bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng về độ rung.

3.6.2. Tại khai trường khai thác

- Đã thực hiện đăng ký số hiệu tàu được cấp phép hoạt động phục vụ cho hoạt động khai thác cát theo Phụ lục phương tiện cơ giới đường bộ, phương tiện thủy nội địa kèm theo giấy phép số 1193/GP-UBND ngày 02/06/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc xác nhận đăng ký phương tiện khai thác phục vụ cho hoạt động khai thác cát tại mỏ cát xây dựng lòng suối

Tha La thuộc hồ Dầu Tiếng, xã Tân Phú và xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Thực hiện hoạt động khai thác từ 7 giờ tới 17h giờ, không thực hiện khai thác vào ban đêm.

3.7. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ KHI DỰ ÁN ĐI VÀO VẬN HÀNH

Nhằm phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành dự án, Doanh nghiệp đã thực hiện các công trình, biện pháp thiểu tác động như sau:

3.7.1. Biện pháp an toàn giao thông đường thủy, an toàn và vệ sinh lao động

a) Phòng ngừa, giảm thiểu tai nạn giao thông đường thủy

Trong công tác phòng ngừa, giảm thiểu tai nạn giao thông đường thủy, Doanh nghiệp đã áp dụng các biện pháp sau:

- Trong quá trình hoạt động, các tàu của dự án luôn đảm bảo các quy định về an toàn giao thông đường thủy theo quy định.

- Tất cả tàu, thiết bị khai thác của dự án được đánh số, đăng kiểm, trang bị đầy đủ các thiết bị đèn, còi, cờ hiệu.

- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cán bộ công nhân vận hành phương tiện.

- Điều phối phương tiện phù hợp, trách tập trung.

b) Vệ sinh lao động và an toàn lao động

- Các biện pháp phòng ngừa sự cố, đảm bảo an toàn lao động:

+ Tất cả công nhân viên làm việc với thiết bị điện đều phải được huấn luyện về kỹ thuật an toàn, các phương pháp xử lý sự cố về điện.

+ Thường xuyên kiểm tra sự cố an toàn của các thiết bị điện, các dây dẫn, ổ cắm, các lớp bảo vệ chống tiếp xúc, kiểm tra điện rò, điện trở hệ thống dây nối đất bảo vệ. Trước khi sửa chữa đường dây hay thiết bị điện phải cắt điện một phần hay toàn bộ khu vực có liên quan. Khi sửa chữa phải tuyệt đối tuân thủ các quy định an toàn điện và có trang bị an toàn thích hợp (đeo găng tay, đi ủng cách điện, đeo dây an toàn...).

+ Ban hành nội quy, tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cán bộ công nhân viên làm việc tại dự án.

- *Trang bị bảo hộ lao động:* Doanh nghiệp trang bị dụng cụ bảo hộ: Bao tay (len, cao su), khẩu trang, ủng hoặc giày; nón bảo hộ lao động (nón vải, nón cứng); nút bịt tai, quần áo bảo hộ lao động cho công nhân trực tiếp sản xuất tại dự án.

- *Công tác giáo dục kiến thức:*

+ Thường xuyên kiểm tra đôn đốc và buộc công nhân phải tuân thủ nghiêm ngặt các biện pháp an toàn lao động.

+ Tuyên truyền, giáo dục công nhân lao động về nội quy an toàn lao động và ý thức chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- *Hoạt động ứng phó khi xảy ra rủi ro, sự cố:*

+ Cách ly người bị nạn ra khỏi nguồn gây sự cố. Sơ cứu kịp thời người bị nạn trước khi chuyển đến cơ sở y tế gần nhất (trạm y tế xã). Bộ phận y tế được trang bị các phương tiện, thuốc men để thực hiện sơ cứu, cấp cứu tại chỗ.

+ Sử dụng xe công tác để vận chuyển người bị nạn đến cơ sở y tế gần nhất hoặc gọi điện cấp cứu số 115.

3.7.2. Phương án giảm thiểu tác động đến hiện trạng sạt lở bờ hồ

- Bổ nhiệm cán bộ giám đốc điều hành mở thực hiện quản lý sản xuất, giám sát và theo dõi hiện trạng đường bờ trong quá trình hoạt động. Doanh nghiệp bổ nhiệm và gửi thông báo chức vụ giám đốc điều hành mở số 01/TB-CN2VU ngày 25/03/2021 cho cơ quan quản lý theo quy định.

- Thực hiện chương trình đo vẽ địa hình hiện trạng định kỳ 6 tháng/01 lần tại khu vực khai thác.

- Thực hiện khai thác theo đúng Giấy phép khai thác số 581/GP-UBND ngày 12/03/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh và đảm bảo các thông số kỹ thuật thiết kế khai thác đã được thẩm định theo Công văn thông báo kết quả thẩm định số 1124/SCT-KTATMT ngày 30/05/2018 và 1474/SCT-KTATMT ngày 21/08/2018 của Sở Công Thương tỉnh Tây Ninh.

- Thực hiện khai thác vào mùa cạn theo thông báo của đơn vị quản lý lòng hồ là Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa.

- Khi xảy ra sự cố sạt lở bờ, Doanh nghiệp cam kết phối hợp cơ quan chức năng tiến hành đánh giá, khắc phục sự cố và đền bù thiệt hại cho người dân (nếu có) theo đúng quy định hiện hành.

- *Phương án xử lý khi có sự cố xảy ra:*

+ Khi có sự cố xảy ra, lập tức dừng mọi hoạt động khai thác, báo động sự cố cho toàn mỏ. Tập trung toàn bộ lao động và thiết bị để ứng cứu sự cố. Di dời lao động và thiết bị ra vùng an toàn, tìm hiểu nguyên nhân gây ra sự cố để khắc phục. Báo cáo kịp thời sự cố cho cơ quan chức năng địa phương để có phương án hỗ trợ giải quyết.

+ Khi xảy ra sự cố, ban quản lý thông báo và phối hợp với chính quyền địa phương, lực lượng cảnh sát cùng giải quyết hậu quả, tìm nguyên nhân gây ra sự cố.

+ Ban quản lý mỏ chịu trách nhiệm chính trong công tác điều tra, trực tiếp chỉ đạo ứng cứu.

+ Các trưởng bộ phận sản xuất trực tiếp chịu trách nhiệm và phân công nhân lực trong các bộ phận có liên quan trong việc ứng cứu.

+ Khắc phục sự cố, gia cố đảm bảo an toàn và được ban quản lý, kỹ thuật xác nhận an toàn trước khi hoạt động lại.

Nếu nguyên nhân do dự án gây ra, Công ty sẽ thực hiện các biện pháp khắc phục sự cố:

- * Không khai thác tại vị trí và đoạn gần vị trí sạt lở.
- * Xây kè bằng cừ tràm, tre để ngăn chặn sạt lở.
- * Gia cố bờ, đắp đất, đầm chặt ổn định bờ.
- * Thả lục bình để giảm sóng tác động lên bờ, giảm sạt lở.
- * Trong trường hợp cần thiết, Chủ dự án sẽ nắn luồng khai thác ra xa phía bờ bị sạt lở để giảm trực động lực dòng chủ lưu lên bờ, giảm nguy cơ sạt lở.
- * Thực hiện đo vẽ địa hình hiện trạng khu vực sạt lở để có phương án xử lý và giám sát.
- * Phối hợp chính quyền địa phương, người dân kiểm kê các thiệt hại, tổn thất để lên

phương án thỏa thuận đền bù thích hợp. Công ty cam kết sẽ thực hiện, chịu trách nhiệm đền bù các thiệt hại do sự cố dự án gây ra.

* Báo cáo cơ quan quản lý nhà nước khi hoàn thành các biện pháp khắc phục.

3.7.3. Biện pháp không chế nguy cơ ô nhiễm do xăng dầu, giảm thiểu nguy cơ rò rỉ, tràn dầu

- Bố trí thùng chứa rác thải nguy hại tại khu vực bãi tập kết và trên tàu. Mỗi tàu bố trí 01 thùng chứa loại 60lít.

- Bố trí cán bộ thường xuyên kiểm tra khu vực chứa rác thải nguy hại, các khu vực có nguy cơ rò rỉ xăng dầu.

- Xây dựng kho theo đúng quy định thiết kế và lưu giữ tạm thời CTNH theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Tuân thủ quy định về quản lý, bàn giao CTNH cho đơn vị xử lý.

- Hoạt động ứng phó khi xảy ra rủi ro, sự cố:

+ Bằng mọi biện pháp không cho dầu, nhớt từ nguồn gây ô nhiễm do sự cố tiếp tục tràn ra môi trường xung quanh.

+ Áp dụng các biện pháp ngăn, vây không cho chất ô nhiễm đã tràn ra tiếp tục loang rộng thêm, nhất là không cho loan ra vùng có nước.

+ Tuyệt đối không dùng chất hoặc các biện pháp làm phân tán dầu, nhớt ra môi trường xung quanh, nhất là trong môi trường nước.

+ Dùng các dụng cụ thu gom vớt dầu, đất đá nhiễm dầu vào dụng cụ lưu chứa và chuyển về kho chứa CTNH để bàn giao cho đơn vị dịch vụ đến tiếp nhận, xử lý.

☞ Mục tiêu của Kế hoạch ứng cứu trong trường hợp khẩn cấp:

Mặc dù khả năng xảy ra tai nạn nghiêm trọng với xác suất rất nhỏ, tuy nhiên cần thiết phải chuẩn bị một Kế hoạch ứng cứu trong trường hợp khẩn cấp. Một trong những tai nạn có thể có trong quá trình khai thác là sự cố đâm va giữa các tàu mà có thể xảy ra sự cố tràn dầu. Ngoài ra còn có thể xảy ra các tai nạn khác như cháy nổ,... Mục tiêu của kế hoạch là chuẩn bị các hoạt động đối phó với các tai nạn khẩn cấp trong khi khai thác và các khu vực trên luồng. Các nội dung của kế hoạch này là:

- Xác định các khu vực nhạy cảm tràn dầu trong khu vực và vùng lân cận.

- Kế hoạch phòng chống sự cố cần phải chuẩn bị cho Dự án, đồng thời thông báo cho nhà chức trách và các cơ quan chịu trách nhiệm sự cố.

- Xác định nguồn nhân lực và thiết bị có thể huy động trong trường hợp khẩn cấp;

- Trang bị trang thiết bị ứng cứu, khắc phục sự cố dầu tràn.

- Xác định các biện pháp cứng rắn phải thực hiện nhằm giảm nhẹ thiệt hại;

- Thường xuyên liên kết, trao đổi và cung cấp thông tin cho Trung tâm ứng cứu sự cố Miền Nam (thuộc hệ thống Quốc gia) để nhận được sự tiếp ứng kịp thời khi xảy ra sự cố.

Khi xảy ra sự cố dầu tràn thì phương án của địa phương, quốc gia, quốc tế liên quan đến khắc phục sự cố tràn dầu - sự phối hợp với các tổ chức trong xử lý tình huống như sau:

- Xác định cấp độ sự cố dầu tràn: Cấp I, cấp II, cấp III

+ Cấp I: Xảy ra trong phạm vi khu vực dự án, lượng dầu tràn ít, nằm trong khả năng ứng cứu của Công ty.

+ Cấp II: Sự cố xảy ra trên khu vực dự án với các loại tàu chở dầu trọng tải nhỏ.

+ Cấp III: Sự cố đặc biệt nghiêm trọng xảy ra với các loại tàu chở dầu trọng tải lớn hay các sự cố gây tràn dầu khác, lượng dầu tràn lớn.

- Xử lý tình huống khi sự cố xảy ra

+ Sự cố cấp I: phương án triển khai ứng cứu như sau:

Ban lãnh đạo Dự án tiến hành họp khẩn cấp.

Lên phương án ứng cứu, kêu gọi sự hỗ trợ của các đơn vị lân cận.

Triển khai thực hiện theo phương án đề ra.

Báo cáo đến các cơ quan chức năng (UBND thành phố, Sở Tài nguyên Môi trường và UBND tỉnh).

+ Sự cố cấp II: phương án triển khai ứng cứu như sau:

Nếu xảy ra tại khu vực khai thác thì triển khai như sự cố cấp I để ứng cứu sơ bộ.

Báo cáo lên lãnh đạo UBND tỉnh.

Huy động nhân lực và phương tiện triển khai ứng cứu.

Báo cáo lên cơ quan bảo vệ Môi trường Quốc gia (Trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu miền Nam).

+ Sự cố cấp III: Đây là mức độ sự cố đặc biệt nghiêm trọng đòi hỏi các phương án ứng cứu với quy mô lớn cùng sự phối hợp chặt chẽ từ trung ương đến địa phương và các tổ chức quốc tế.

❖ **Khi sự cố xảy ra, Công ty sẽ thực hiện ứng cứu tức thời:**

- Ưu tiên cứu người bị nạn thoát khỏi vùng nguy hiểm

- Tùy theo nguyên nhân cụ thể sẽ tìm biện pháp thích hợp ngăn không cho dầu từ nguồn ô nhiễm tràn ra môi trường xung quanh.

- Sử dụng phao vây dầu (được trang bị sẵn trên thiết bị khai thác) ngăn không cho dầu đã tràn tiếp tục loang rộng thêm, nhất là loang vào các vùng ưu tiên bảo vệ (khu vực nuôi trồng thủy sản của dân, khu đông dân cư). Sử dụng các vật liệu hút dầu hoặc vớt thủ công lượng dầu đã tràn.

- Trường hợp dầu đã tràn vào bờ, sẽ kết hợp với người dân địa phương tổ chức thu gom vớt dầu, chặn dầu bằng mọi biện pháp, mọi phương tiện từ thô sơ (xẻng, xô, chậu...) cho tới hiện đại (xe hút nước, bơm dầu, xe ủi,...).

- Vớt dầu, chặn dầu, các vật liệu thấm dầu được thu gom, giữ vào nơi an toàn và giao cho đơn vị chuyên môn xử lý (như xử lý chất thải nguy hại).

- Bên cạnh việc ứng cứu, Công ty cũng báo cáo lên chính quyền địa phương nơi xảy ra sự cố, Phòng TNMT huyện Tân Châu, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh, UBND xã Tân Phú và Tân Hưng và Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy Lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa, Trung tâm ứng cứu sự cố Miền Nam (thuộc hệ thống Quốc gia) để nhận được sự tiếp ứng kịp thời khi xảy ra sự cố.

❖ Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố cháy nổ, tràn dầu tại kho chứa nhiên liệu

- Để đảm bảo cho quá trình hoạt động thuận tiện, bãi tập kết của Doanh nghiệp đã bố trí một bồn chứa dầu dung tích phục vụ cho các thiết bị vận hành tại bãi chứa.

- Doanh nghiệp đã cho xây dựng nhà kho chứa nhiên liệu để phòng ngừa sự cố tràn dầu và trang bị các thiết bị PCCC để kịp thời ứng cứu trong các trường hợp khẩn cấp xảy ra. Cấu tạo kho chứa nhiên liệu:

+ Xây dựng bằng BTCT, tường gạch, nền sàn bằng bê tông.

+ Có rãnh và hố thu gom để thu gom dầu tràn.

+ Có mái che và lỗ thông gió.

+ Trang bị các thiết bị PCCC như: bình chữa cháy, chuông báo cháy, nội quy PCCC,...

- Hoạt động ứng phó khi xảy ra rủi ro, sự cố rò rỉ dầu tại bồn chứa:

+ Bằng mọi biện pháp không cho dầu, nhớt từ nguồn gây ô nhiễm do sự cố tiếp tục tràn ra môi trường xung quanh.

+ Áp dụng các biện pháp ngăn, vây không cho chất ô nhiễm đã tràn ra tiếp tục loang rộng thêm, nhất là không cho loang ra vùng có nước.

+ Di chuyển các phương tiện, máy móc ra khỏi vùng xảy ra sự cố,

+ Tuyệt đối không dùng chất hoặc các biện pháp làm phân tán dầu, nhớt ra môi trường xung quanh, nhất là trong môi trường nước.

+ Dùng các dụng cụ thu gom vớt dầu, đất đá nhiễm dầu vào dụng cụ lưu chứa và chuyển về kho chứa CTNH để bàn giao cho đơn vị dịch vụ đến tiếp nhận, xử lý.

3.7.4. Phòng chống cháy nổ, phòng cháy chữa cháy

Trong công tác phòng chống cháy nổ, phòng cháy chữa cháy, Công ty đã áp dụng các biện pháp sau:

- Tuân thủ nghiêm ngặt quy định phòng cháy, chữa cháy trong khu vực. Xây dựng quy định PCCC để CBCNV áp dụng và học tập.

- Trang bị các phương tiện PCCC và được Công an phòng cháy chữa cháy kiểm tra định kỳ.

- Ban hành nội quy về phòng cháy chữa cháy.

- Tuyên truyền, nâng cao ý thức phòng cháy chữa cháy cho công nhân viên làm việc trong mỏ. Công tác này đã được Cảnh sát PCCC kiểm tra định kỳ.

- Trang bị thiết bị PCCC, loại bình xách tay đặt tại những khu vực có nguy cơ cháy nổ. Các thông số kỹ thuật của bình chữa cháy bao gồm:

• Loại bình: bình xách tay;

• Chất chữa cháy: CO₂;

• Khối lượng: 5kg;

• Thời gian phun: 9s;

• Tầm phun xa: 2m.

3.7.5. Phương án giảm thiểu xâm thực sâu, gây mất ổn định lớp bùn đáy trong quá trình

khai thác cát

- Thực hiện khai thác theo đúng ranh giới, độ sâu giới hạn được cấp phép. Bộ trí cán bộ kỹ thuật sẽ chịu trách nhiệm thực hiện.

- Định kỳ 6 tháng/01 lần đo vẽ địa hình hiện trạng khu vực mỏ khai thác và nộp gửi về Sở Tài nguyên môi trường theo đúng quy định.

- Định kỳ hằng năm, 1 năm/01 lần, Doanh nghiệp sẽ thực hiện thống kê sản lượng khai thác, khối lượng lưu chứa trong Báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản gửi về Sở tài nguyên và môi trường giám sát theo đúng quy định.

3.7.6. Phương án phối hợp với các đơn vị khai thác trong khu vực lòng hồ

- Doanh nghiệp sẽ phối hợp với các mỏ trong khu vực xác định ranh giới khai thác.

- Phối hợp các mỏ khai thác cát trong khu vực (Công ty Cổ phần Xây dựng Thành Đạt, Công ty TNHH TM DV Phú Quân,...) thường xuyên tưới đường, thực hiện duy tu, bảo dưỡng tuyến đường vận chuyển đất, cát trong khu vực.

3.7.7. Công trình, biện pháp an toàn tại khu vực hồ lắng

Nhằm đảm bảo an toàn tại khu vực hồ lắng, công ty đã thực hiện các công trình, biện pháp thiểu tác động như:

- Lắp đặt các biển báo cảnh báo nguy hiểm.

- Có cán bộ giám sát không để con người, súc vật vào trong hồ lắng.

- Vào mùa mưa, đặc biệt những ngày mưa lớn, Chủ dự án cần cắt cử, bố trí cán bộ theo dõi, giám sát khu vực hồ lắng 24/24 đảm bảo không có nguy cơ vỡ hồ, ảnh hưởng đến khu vực bên dưới. Đồng thời có phương án ứng phó, xả nước trong hồ ra hồ Dầu Tiếng kịp thời để điều tiết nước phù hợp nhằm đảm bảo an toàn công trình đồng thời tích nước hợp lý để phục vụ sản xuất.

3.8. CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP KHÁC

3.8.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động đến đời sống dân cư xung quanh

Nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến đời sống dân cư quanh mỏ, Doanh nghiệp đã thực hiện các công trình, biện pháp thiểu tác động như sau:

- Tưới nước giảm bụi dọc tuyến đường vận chuyển;

- Thường xuyên bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị nhằm giảm thiểu bụi và tiếng ồn phát sinh ảnh hưởng đến đời sống của dân cư;

- Doanh nghiệp đã chấp hành và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về chính sách bảo hộ quyền lợi của nhân dân địa phương, tham gia đóng góp vào các chương trình phúc lợi xã hội tại địa phương;

- Thực hiện công khai thời gian khai thác và kế hoạch khai thác tới địa phương, đơn vị quản lý lòng hồ Dầu Tiếng và thông báo tới các hộ dân gần khu vực dự án;

- Ưu tiên sử dụng lao động địa phương đủ điều kiện; bố trí bảo vệ trực 24/24 và tổ chức hoạt động sản xuất của mỏ theo ca hợp lý;

- Doanh nghiệp đã thực hiện lắp đặt biển thông báo công khai thông tin giấy phép khai thác của dự án và công khai thông tin bãi tập kết theo đúng quy định.

3.8.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu ô nhiễm độ đục trong khai thác

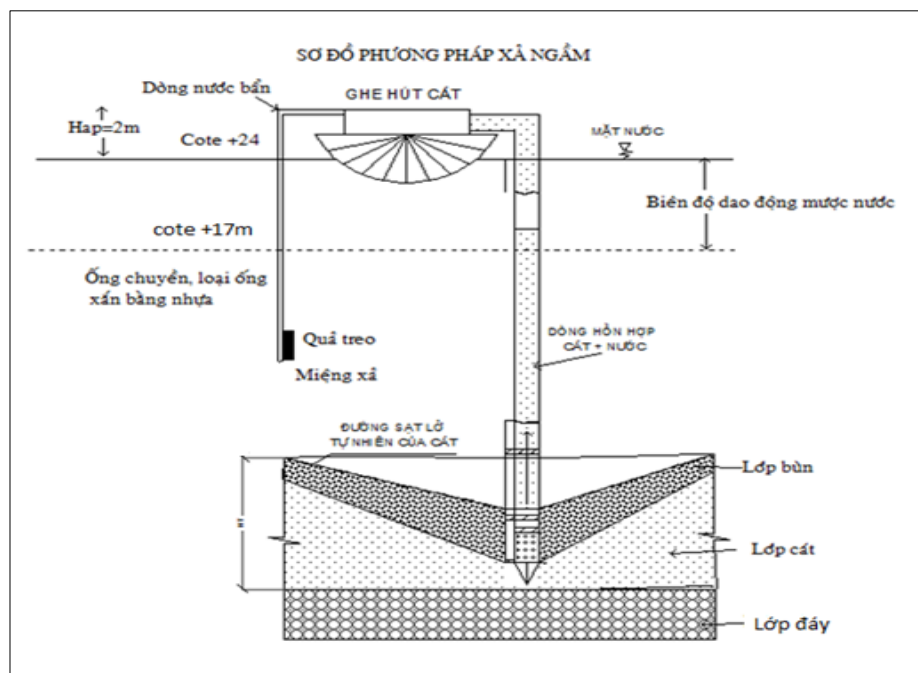
Để giảm thiểu ô nhiễm đục nguồn nước trong quá trình khai thác cát tại khai trường, Doanh nghiệp đã thực hiện các biện pháp sau:

- Áp dụng phương pháp xả ngầm, nước phát sinh tại hầm chứa khi bơm được gom triệt để về ống xả D200, loại ống xoắn mềm để dễ dàng cuộn lại trên tàu. Ống xả được gắn quả treo (bằng bê tông, thép) để kéo ống xuống tầng nước sâu. Miệng ống xả được duy trì cách đáy tàu khoảng 1m để chuyên nước từ tàu xuống tầng nước sâu bên dưới. Nhờ áp lực của lớp nước bên trên sẽ hạn chế đáng kể sự khuếch tán của bùn cát lơ lửng, nhanh chóng sa lắng xuống đáy.

+ Độ chênh cao cột áp duy trì để tạo áp lực đẩy nước xuống là $H_{\text{áp}} = 2\text{m}$ tương đương với sàn tàu và miệng hầm chứa. Khi hút xong và nước trong hầm xả hết thì kéo ống lên, cuộn lại trên sàn tàu để di chuyển về bãi.

+ Bố trí thiết bị khai thác theo đúng thiết kế và phương án đảm bảo an toàn giao thông đường thủy. Tránh tập trung nhiều thiết bị tại 1 khu vực gây nguy cơ gia tăng độ đục cao.

+ Đảm bảo lượng cát được hút từ đáy hồ lên hầm chứa của tàu không vượt khả năng tiếp nhận của hầm chứa, tránh chảy tràn ra khu vực khai thác.



Hình 3.7. Sơ đồ phương pháp xả ngầm

- Thi công đúng phạm vi khai thác, đảm bảo khoảng cách an toàn đến các công trình lân cận.

- Bố trí thiết bị khai thác theo đúng thiết kế và phương án đảm bảo an toàn giao thông đường thủy.

- Đảm bảo lượng cát được hút từ đáy hồ lên hầm chứa của tàu không vượt khả năng tiếp nhận của hầm chứa, tránh chảy tràn ra khu vực khai thác.

- Doanh nghiệp thực hiện thời gian làm việc theo sự chỉ đạo của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa. Mùa khô, mực nước hồ Dầu Tiếng nằm dưới cao trình mực nước chết (+17m), Doanh nghiệp sẽ tạm ngưng hoạt động.

3.8.3. Công trình, giảm thiểu tác động đến cấu tạo địa chất đáy

Để giảm thiểu tác động tới cấu tạo địa chất đáy trong quá trình khai thác cát tại khai trường, Doanh nghiệp đã thực hiện các biện pháp sau:

- Tuân thủ và thực hiện đúng theo thiết kế dự án.

- Lập kế hoạch thi công hợp lý và tổ chức giám sát thi công chặt chẽ.

- Thực hiện khai thác theo đúng các thông số kỹ thuật, hệ thống khai thác đã được Sở xây dựng thông báo kết quả thẩm định trong Văn bản thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật số 1124/SXD-KTATMT ngày 30/05/2018 và 1747/SCT-KTATMT ngày 21/08/2018.

3.8.4. Công trình, biện pháp khống chế ranh khai thác, giảm thiểu sạt lở đường bờ

Để khống chế ranh khai thác, giảm thiểu sạt lở đường bờ trong quá trình khai thác, Doanh nghiệp đã thực hiện các biện pháp sau:

- Khai thác đúng thiết kế được phê duyệt, đảm bảo khai thác đúng ranh giới, diện tích, khối lượng khai thác, công nghệ khai thác theo Giấy phép khai thác được cấp.

- Thả phao xác định ranh giới khai thác, Doanh nghiệp trực tiếp quản lý phao của mình. Định vị bằng GPS. Doanh nghiệp đã trang bị GPS cho tàu hút.

- Bổ nhiệm cán bộ giám đốc điều hành mỏ, cán bộ kỹ thuật thực hiện quản lý sản xuất, giám sát và theo dõi khai trường, hiện trạng đường bờ trong quá trình hoạt động.

- Phối hợp với đơn vị có chức năng thực hiện đo vẽ địa hình hiện trạng và nộp kèm báo cáo khai thác khoáng sản về Sở tài nguyên và môi trường theo quy định. Doanh nghiệp đã thực hiện đo vẽ địa hình với tần suất 6 tháng/1 lần.

- Doanh nghiệp cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm các sự cố sạt lở do dự án gây ra, Doanh nghiệp sẽ phối hợp địa phương thỏa thuận, đền bù phần diện tích bị sạt lở.

3.8.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động tới hệ sinh thái

Để giảm thiểu tác động tới hệ sinh thái trong quá trình khai thác, Doanh nghiệp đã thực hiện các biện pháp sau:

- Khai thác theo hình thức cuốn chiếu, tránh tập trung cao điểm thiết bị khai thác.

- Thực hiện nghiêm túc các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực trong hoạt động sản xuất của dự án, đặc biệt từ công đoạn bơm hút cát.

- Bố trí thùng đựng thu gom rác thải phát sinh trên tàu, không xả thải rác xuống hồ Dầu Tiếng.

3.9. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Phụ lục danh mục các dự án phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường ban hành kèm theo Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28/02/2008 của Chính Phủ.

Dự án được UBND huyện Tân Châu cấp giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường số 177/GXN-UBND ngày 02/11/2010. Căn cứ theo điều 197 của Luật Bảo vệ môi

trường quy định cam kết bảo vệ môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành là văn bản tương đương với quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường khi xem xét, cấp giấy phép môi trường.

Bảng 3.2. Các công trình điều chỉnh so với cam kết BVMT

STT	Công trình, hạng mục đã được phê duyệt cam kết BVMT	Công trình, hạng mục xin thay đổi, điều chỉnh	Giải trình lý do thay đổi	Đánh giá tác động môi trường	Ghi chú
1	Bãi tập kết				
	Dự án đề xuất bố trí 04 bãi tập kết cát tương ứng với 04 khu nhà văn phòng nhưng không đề cập đến diện tích đất sử dụng	Doanh nghiệp bố trí 01 bãi tập kết với diện tích là 50.949,34m ²	- Căn cứ vào quy mô, công suất hoạt động của dự án, việc bố trí 01 bãi tập kết với diện tích 50.949,34m ² đảm bảo lưu chứa đủ khối lượng đất, cát từ quá trình khai thác, đồng thời xây dựng bố trí đầy đủ các hạng mục công trình phụ trợ phục vụ nhu cầu làm việc tại mỏ.	Việc giảm số lượng bãi tập kết, làm giảm thiểu được các tác động phát sinh tới môi trường	Đã bổ sung công tác cải tạo phục hồi môi trường đối với bãi tập kết
2	Công trình bảo vệ môi trường				
	- Hồ lắng: Báo cáo không đề cập	- Tại bãi tập kết bố trí 03 hồ lắng, tổng diện tích 1.526,56m ² + Hồ lắng 01: 301,44 m ² + Hồ lắng 02: 697,21 m ² + Hồ lắng 03: 527,91 m ²	- Bổ sung thêm hạng mục hồ lắng để xử lý tốt lượng nước thải phát sinh từ quá trình bơm hút cát lên bãi tập kết để nước thải đầu ra đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của hồ Dầu Tiếng, QCVN 40:2011/BTNMT, cột A – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp và QCVN 08:2023/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt	Tăng khả năng lưu chứa, xử lý nước thải, nước mưa hiệu quả hơn trước khi xả thải ra ngoài môi trường.	Đã bố trí tại bãi tập kết
3	Khu văn phòng phụ trợ				
	Dự án bố trí xây dựng 04 khu văn phòng và công	- Dự án xây dựng 1 nhà văn phòng và 02 nhà nghỉ công	Do công nhân là người địa phương, hết giờ làm về sinh hoạt tại nhà nên 02 nhà	Tăng cường hiệu quả quản lý dự án.	- Các hạng mục công trình đã xây

STT	Công trình, hạng mục đã được phê duyệt cam kết BVMT	Công trình, hạng mục xin thay đổi, điều chỉnh	Giải trình lý do thay đổi	Đánh giá tác động môi trường	Ghi chú
	trình phụ trợ: kho nhiên liệu, kho chứa phụ tùng vật tư thiết bị, kho CTNH (không nêu rõ diện tích)	nhân, lán trại và các hạng mục công trình phụ trợ khác như: kho nhiên liệu, kho chứa phụ tùng vật tư, thiết bị, kho CTNH, trạm cân.	ngiht của công nhân chỉ dùng để cho công nhân nghỉ ngơi vào buổi trưa (Công nhân không lưu trú ại dự án) Bổ sung thêm lán trại để có nơi cho công nhân nghỉ ngơi trong quá trình khai thác, dỡ tải trên bãi tập kết. Diện tích các hạng mục công trình phụ trợ thay đổi so với hồ sơ môi trường được cấp, tuy nhiên đã được Tổng cục thủy lợi cấp giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 215/GP-TCTL-PCTTr ngày 27/04/2021	Không gia tăng tác động môi trường.	dựng xong
Khai trường khai thác					
4	- Diện tích khai trường khai thác đã được phê duyệt là 70ha theo giấy phép khai thác khoáng sản số 682/GP-UBND ngày 29/03/2011	- Diện tích khai trường được cấp phép trong Giấy phép khai thác khoáng sản số 581/GP-UBND (gia hạn lần 2) là 58ha.	- Diện tích khai thác đã được UBND tỉnh điều chỉnh lại sau khi trừ đi phần diện tích đã khai thác hết trữ lượng theo Giấy phép khai thác số 682/GP-UBND ngày 29/03/2011 và Giấy phép khai thác số 1374/GP-UBND ngày 02/06/2016 (gia hạn lần 1)	- Phần diện tích cấp phép khai thác nằm trong diện tích phê duyệt cam kết bảo vệ môi trường. Do đó, không cần thực hiện đánh giá tác động môi trường bổ sung	
	- Báo cáo đề cập số lượng phương tiện dùng để khai thác là 15 ghe dung tích 8m ³	- Theo giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 1193/GP-UBND ngày 02/06/2021 của UBND tỉnh (gia hạn lần 1) gồm 6 máy đào bánh xích, 10	- Diện tích khu vực khai thác cấp theo giấy phép khai thác khoáng sản gia hạn lần 2 giảm nên Chủ đầu tư giảm số lượng thiết bị ghe khai thác để phù hợp với công suất khai thác thực tế tại mỏ. Đồng thời, tăng cường bổ sung thiết bị,	Việc giảm số lượng ghe khai thác làm giảm được các tác động đến hồ Dầu Tiếng, việc tăng số lượng các phương	

STT	Công trình, hạng mục đã được phê duyệt cam kết BVMT	Công trình, hạng mục xin thay đổi, điều chỉnh	Giải trình lý do thay đổi	Đánh giá tác động môi trường	Ghi chú
		xe tải, 9 ghe hút cát	phương tiện xúc bốc cát để đáp ứng nhu cầu vận chuyển cát để bán cho khách hàng	tiện khác vẫn đảm bảo công suất khai thác đã được phê duyệt, Chủ dự án đã có những biện pháp để giảm thiểu tác động đến môi trường	

Nhận xét: So với nội dung Bản cam kết bảo vệ môi trường đã được phê duyệt theo giấy xác nhận số 177/GXN-UBND ngày 02/11/2010 của UBND huyện Tân Châu, cơ sở có một số thay đổi, điều chỉnh về hạng mục công trình và công tác bảo vệ môi trường so với thiết kế ban đầu. Việc thay đổi nhằm phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ sở cũng như phù hợp với đặc trưng của loại hình khai thác cát xây dựng trên lòng hồ thủy lợi. Các hạng mục công trình có thay đổi đã được Doanh nghiệp thực hiện đánh giá tác động và đưa ra các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tới môi trường theo đúng quy định.

Việc bổ sung bãi tập kết không thuộc trường hợp phải lập báo cáo ĐTM theo quy định tại **khoản 1 Điều 30** Luật bảo vệ môi trường 2020 và **mục 11 Phụ lục IV** Nghị định 08/2022/NĐ-CP, Doanh nghiệp đã đánh giá tác động và cập nhật thay đổi vào hồ sơ cấp Giấy phép môi trường.

3.10. KẾ HOẠCH, TIẾN ĐỘ, KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO PHMT

3.10.1. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo PHMT

Công tác cải tạo, phục hồi môi trường của mỏ cát được thực hiện theo Quyết định số 2397/QĐ-UBND ngày 02/11/2010 của UBND huyện Tân Châu về việc phê duyệt Dự án cải tạo, phục hồi môi trường “Dự án khai thác mỏ cát xây dựng lòng suối Tha La” xã Tân Phú và xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, công suất khai thác 31.500 m³/năm (nguyên khối).

Hiện nay Doanh nghiệp bổ sung thêm bãi tập kết. Công tác cải tạo, phục hồi môi trường của mỏ đã được Doanh nghiệp tuân thủ và triển khai thực hiện từ khi mỏ bắt đầu đi vào hoạt động. Một số hạng mục của dự án được thực hiện đồng thời, song song với công tác khai thác và bảo vệ môi trường. Các hạng mục cụ thể như sau:

Bảng 3.3. Tổng hợp tình hình triển khai công tác cải tạo, phục hồi môi trường

STT	Công trình/Hạng mục	ĐVT	Khối lượng được phê duyệt	Khối lượng đã thực hiện	Kế hoạch thực hiện
I	Cải tạo, PHMT khu vực khai trường khai thác				
1	Dò tìm, thu dọn các chướng ngại lòng sông				
-	Trục các phao đã thả tại khai trường	cái	-	-	Thực hiện sau KTKT
-	Đo dò sơ khảo bãi cạn và diễn biến luồng sau khai thác	ha	-	-	
-	Vớt các vật nổi trên luồng chạy tàu thuyền và khai trường đã khai thác	ha	-	-	
-	Trồng cây xanh trên bờ suối dọc theo khu vực khai thác	cây	1.375	-	Tháng 01/2025 – tháng 07/2026
II	Cải tạo, PHMT khu vực bãi tập kết, khu văn phòng				
-	San gạt bãi tập kết	ha	-	-	Thực hiện sau KTKT
-	Di dời máy móc, thiết bị ra khỏi khu vực dự án	cái	-	-	
-	Tháo dỡ các công trình hiện hữu	m ²	-	-	
III	Duy tu tuyến đường vận chuyển				
-	Duy tu tuyến đường vận chuyển	m	-	-	Bắt đầu từ

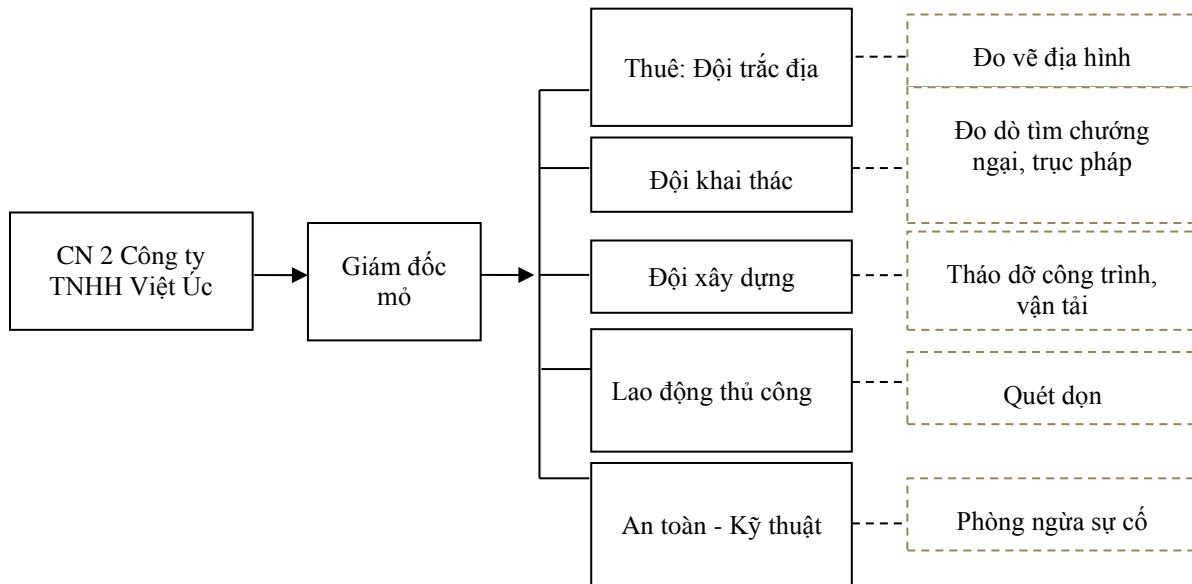
STT	Công trình/Hạng mục	ĐVT	Khối lượng được phê duyệt	Khối lượng đã thực hiện	Kế hoạch thực hiện
	trong khu vực mỏ				khi được cấp GP khai thác đến khi kết thúc khai thác
IV	Cấm cọc quan trắc chống sạt lở, gia cố bờ suối				
-	Cấm cọc quan trắc sạt lở đường bờ trong khu vực khai thác tại những nơi có dấu hiệu, nguy cơ sạt lở	km	4.045	-	Thực hiện sau KTKT
V	Các công tác cải tạo PHMT khác				
-	Trám lấp giếng khoan	giếng	01	-	Thực hiện sau KTKT
-	Làm sạch các hồ bề tự hoại (thuê đơn vị môi trường huyện Dầu Tiếng)	m ³	12	-	
-	Đo vẽ đáy hồ diện tích khai thác	ha	-	-	
-	Quan trắc chất lượng môi trường khu vực cải tạo, PHMT			-	
+	Môi trường nước hồ	mẫu	-	-	
+	Môi trường nước tại các bãi bán ngập	mẫu	-	-	
+	Môi trường không khí	mẫu	-	-	
-	Thuê đơn vị xử lý chất thải	tấn	-	-	

3.10.2. Sơ đồ tổ chức thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

Trên cơ sở khối lượng, tiến độ thực hiện các công việc cải tạo PHMT được phê duyệt. Doanh nghiệp tiến hành trực tiếp thực hiện các hạng mục nhằm mục đích đưa khu vực khai thác đóng cửa mỏ về trạng thái an toàn theo đúng quy định của Luật Khoáng sản.

- Tiến độ thực hiện công tác cải tạo, phục hồi môi trường: 06 tháng (tính từ thời điểm được phê duyệt đề án đóng cửa mỏ sau kết thúc khai thác).

Công tác cải tạo, phục hồi môi trường được tổ chức như sau:



Hình 3.8. Sơ đồ tổ chức quản lý cải tạo, phục hồi môi trường

3.10.3. Kế hoạch kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện, chất lượng công trình

Thời gian thi công phương án cải tạo PHMT bắt đầu trong giai đoạn khai thác và thời gian cải tạo, PHMT sau khi kết thúc khai thác mỏ (khoảng 6 tháng). Các hạng mục công trình do các bộ phận trong Doanh nghiệp phụ trách, Dự án có trách nhiệm đảm bảo tiến độ thi công, chất lượng công trình. Sở TNMT tỉnh Tây Ninh giám sát và kiểm tra xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường, đóng cửa mỏ sau khi kết thúc khai thác.

Kết thúc khai thác, Doanh nghiệp sẽ lập đề án Đóng cửa mỏ khoáng sản. Trên cơ sở Phương án cải tạo, phục hồi môi trường và Đề án đóng cửa mỏ được phê duyệt. Doanh nghiệp sẽ thi công, hoàn công các công trình cải tạo, phục hồi môi trường.

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh sẽ thực hiện kiểm tra, xác nhận hoàn thành các hạng mục công trình cải tạo, PHMT theo quy định về Đóng cửa mỏ.

Thời gian dự kiến tổ chức giám định các công trình cải tạo, phục hồi môi trường là tháng thứ 7 sau quyết định phê duyệt đề án Đóng cửa mỏ.

3.10.4. Giải pháp quản lý, bảo vệ các công trình cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kiểm tra, xác nhận

- Khi kết thúc khai thác và hoàn thành xong các công trình cải tạo PHMT, Doanh nghiệp lập báo cáo hoàn thành các công tác cải tạo phục hồi môi trường để trình cơ quan quản lý xem xét, khi được xác nhận có thể tiến hành đóng cửa mỏ. Chủ dự án bố trí nhân lực trực bảo vệ khu công trình mỏ trong thời gian chờ đóng cửa mỏ theo quy định. Doanh nghiệp sẽ chịu trách nhiệm và thực hiện biện pháp khắc phục các hạng mục công trình cải tạo, PHMT như đã xác nhận nếu trường hợp để xảy ra sự thay đổi các hạng mục công trình cải tạo, PHMT.

- Đối với diện tích khai trường nằm trong diện tích đất ngập nước và diện tích bãi tập kết thuộc diện tích đất bán ngập: sau khi hoàn thành các công trình cải tạo, phục hồi môi trường và có quyết định đóng cửa mỏ, chủ dự án bàn giao lại cho Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa (nay là Công ty KTTL Miền Nam) quản lý.

3.10.5. Công tác thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước về môi trường

STT	Thuế phí	Số tiền được phê duyệt (đồng)	Số tiền đã nộp (đồng)	Ghi chú
1	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.637.166.960	1.637.166.960	Đã nộp xong
2	Tiền ký quỹ bảo vệ môi trường	91.300.000	58.965.378	Số tiền nộp Đã bao gồm yếu tố trượt giá

Tổng số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường: 91.300.000 đồng

- Số lần ký quỹ: 24 lần;

+ Lần 1, số tiền: 22.825.000 đồng;

+ Các lần tiếp theo (23 lần), số tiền: 2.977.174 (đồng/lần) chưa bao gồm yếu tố trượt giá;

Hiện tại, Doanh nghiệp đã thực hiện ký quỹ 12 lần (trong tổng số 24 lần) ký quỹ phục hồi môi trường tại Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Tây Ninh, đến ngày 31/12/2023 số tiền đã bao gồm yếu tố trượt giá là: 58.965.378 đồng.

- Số lần ký quỹ còn lại: 12 lần

- Thời điểm ký quỹ: thực hiện trong khoảng thời gian không quá 07 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền công bố chỉ số giá tiêu dùng của năm trước năm ký quỹ.

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Tây Ninh.

CHƯƠNG IV.

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

Nguồn phát sinh nước thải:

- + Nguồn số 01: Nước thải phát sinh tại khu vực Nhà vệ sinh của nhà văn phòng;
- + Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ quá trình bơm hút cát lên bãi tập kết.

- Lưu lượng xả thải:

- + Nguồn số 01: Tổng lưu lượng xả nước thải tối đa đề nghị cấp phép khoảng 1,96m³/ngày đêm;
- + Nguồn số 02: Tổng lưu lượng xả nước thải tối đa đề nghị cấp phép khoảng 32,81m³/ngày.

- **Dòng nước thải:** Nước thải từ nhà vệ sinh được thu gom vào bể tự hoại 3 ngăn, để xử lý sơ bộ trước khi bàn giao cho các đơn vị có chức năng thu gom và xử lý (không xả thải ra môi trường). Nên dự án chỉ phát sinh 01 dòng nước thải sau xử lý của hồ lắng 3 (tương ứng với nguồn số 2) xả vào hồ Dầu Tiếng.

- **Các chất ô nhiễm:** pH, TSS, BOD₅, COD, Amoni, Tổng Nitơ, Tổng Photphat, Sunfua, Zn, Cd, Clorua, Fe, dầu mỡ khoáng và Coliform.

- **Giá trị giới hạn chất gây ô nhiễm:** Chất lượng nước thải trước khi xả thải phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (K_q = 0,9, K_f = 1,0).

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm đối với nước thải

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH	-	6 đến 9	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ theo điều 97 nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không áp dụng
2	TSS	mg/L	45		
3	COD	mg/L	67,5		
4	BOD ₅	mg/L	27		
5	Amoni	mg/L	4,5		
6	Tổng Nitơ	mg/L	18		
7	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/L	3,6		
8	Sunfua	mg/L	0,18		
9	Clorua	mg/L	450		
10	Fe	mg/L	0,9		
11	Cd	mg/L	0,045		

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
12	Zn	mg/L	2,7		
13	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	4,5		
14	Coliform	MPN/100mL	3.000		

➤ **Vị trí, phương thức, chế độ xả thải và nguồn tiếp nhận nước thải:**

- **Vị trí xả thải:** Điểm xả thải sau hồ lắng 3: hồ Dầu Tiếng thuộc xã Tân Phú huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh. Tọa độ vị trí địa lý xả nước thải (theo VN-2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°): X = 1.275.869, Y = 630.392.

- **Phương thức xả thải:** nước bơm hút cát sau xử lý xả thải có kiểm soát về hồ Dầu Tiếng. Điểm xả nước thải sau xử lý có gắn biển báo để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

- **Hình thức xả thải:** tự chảy, xả mặt.

- **Chế độ xả thải:** liên tục 24 giờ/ngày.

- **Nguồn tiếp nhận nước thải:** hồ Dầu Tiếng thuộc xã Tân Phú, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

4.2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI

Đặc thù hoạt động của dự án là khai thác cát làm phát sinh các nguồn thải di động như: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động phương tiện máy móc; bụi phát sinh từ hoạt động xúc bốc, vận chuyển cát xây dựng khu vực bãi tập kết cát; bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động vận chuyển sản phẩm đi tiêu thụ. Dự án không có dòng thải cố định nên không thuộc đối tượng xin cấp phép xả khí thải.

4.3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN

- Nguồn phát sinh:

+ Nguồn số 1: Tiếng ồn phát sinh từ máy móc thiết bị hoạt động bơm hút cát tại khai trường.

+ Nguồn số 2: Tiếng ồn phát sinh từ máy móc thiết bị, phương tiện cơ giới tại khu vực bãi tập kết.

+ Nguồn số 3: Tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình vận chuyển cát từ khai trường về bãi tập kết và từ bãi tập kết mang đi tiêu thụ.

- Các chất ô nhiễm: Tiếng ồn, độ rung

- Vị trí phát sinh: Các nguồn phát sinh đều là nguồn phân tán hoặc di động thuộc khu vực xã Tân Phú và xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Giá trị giới hạn chất gây ô nhiễm:

+ Tiếng ồn:

Bảng 4.2. Giới hạn tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến	Từ 21 giờ đến	Tần suất	Quy chuẩn giám sát	Ghi chú
----	--------------	---------------	----------	--------------------	---------

	21 giờ (dBA)	6 giờ (dBA)	quan trắc định kỳ		
1	70	55	6 tháng/lần	QCVN 26:2010/BTNMT	Khu vực thông thường

QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ Độ rung:

Bảng 4.3. Giới hạn độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Quy chuẩn giám sát	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ			
1	70	60	6 tháng/lần	QCVN 27:2010/BTNMT	Khu vực thông thường

QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng về độ rung.

CHƯƠNG V.

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

Thời gian quan trắc

- Năm 2023: Ngày 20/04/2023, 19/05/2023, 09/06/2023
- Năm 2024: Ngày 25/01/2024, 20/02/2024, 21/03/2024.

Tần suất quan trắc: 1 tháng/lần.

Vị trí, số lượng mẫu quan trắc

Bảng 5.1. Vị trí, số lượng, thời gian quan trắc nước thải

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Vị trí quan trắc
I	Năm 2023		
-	Khu vực thoát nước thải	M1	Nước thải tại cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng
-	Khu vực khai thác	M2	Nước tại khu vực hoạt động khai thác cát
II	Năm 2024		
-	Khu vực thoát nước thải	M1	Nước thải tại cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng
-	Khu vực khai thác	M2	Nước tại khu vực hoạt động khai thác cát

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc chất lượng nước định kỳ năm 2023, 2024

Thời gian đo	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011/BTNMT Cột A	Phương pháp phân tích
			M1	M2		
NĂM 2023						
Đợt 1	Ngày 20/04/2023					
	DO	mg/l	3,78	3,53	-	TCVN 7325:2016
	BOD ₅ (20°C)	mg/l	26	24	30	TCVN 6001-1:2008
	COD	mg/l	52	49	75	SMEWW5220C:2017
	TSS	mg/l	43	43	50	TCVN 6625:2000
Đợt 2	Ngày 19/05/2023					
	DO	mg/l	3,42	3,48	-	TCVN 7325:2016
	BOD ₅ (20°C)	mg/l	22	26	30	TCVN 6001-1:2008
	COD	mg/l	48	51	75	SMEWW5220C:2017
	TSS	mg/l	41	46	50	TCVN 6625:2000
Đợt 3	Ngày 09/06/2023					

Thời gian đo	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011/BTNMT Cột A	Phương pháp phân tích
			M1	M2		
	DO	mg/l	3,58	3,51	-	TCVN 7325:2016
	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	26	25	30	TCVN 6001-1:2008
	COD	mg/l	54	54	75	SMEWW5220C:2017
	TSS	mg/l	46	41	50	TCVN 6625:2000
NĂM 2024						
Ngày 25/01/2024						
Đợt 1	DO	mg/l	3,21	3,20	-	TCVN 7325:2016
	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	26	24	30	TCVN 6001-1:2008
	COD	mg/l	61	57	75	SMEWW5220C:2017
	TSS	mg/l	42	44	50	TCVN 6625:2000
Ngày 20/02/2024						
Đợt 2	DO	mg/l	3,12	3,19	-	TCVN 7325:2016
	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	21	23	30	TCVN 6001-1:2008
	COD	mg/l	46	58	75	SMEWW5220C:2017
	TSS	mg/l	39	42	50	TCVN 6625:2000
Ngày 21/03/2024						
Đợt 3	DO	mg/l	4,36	4,70	-	TCVN 7325:2016
	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	26	22	30	TCVN 6001-1:2008
	COD	mg/l	59	51	75	SMEWW5220C:2017
	TSS	mg/l	53	40	50	TCVN 6625:2000

* **Kết luận:** Qua kết quả giám sát môi trường định kỳ đối với nước thải tại cửa lửng Thoát nước ra hồ Dầu Tiếng và nước tại khu vực khai thác cát năm 2023, 2024 cho thấy các chỉ tiêu giám sát chất lượng nước tại khu vực của Cơ sở đều đạt giới hạn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp (Cột A: nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt).

5.2. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải do không có nguồn phát sinh cố định, chỉ có nguồn phát sinh di động trong quá trình hoạt động nên để đảm bảo về mặt chất lượng không khí tại nơi làm việc, Cơ sở cam kết thực hiện các biện pháp để giảm thiểu ô nhiễm môi trường khí tại nơi làm việc và chất lượng không khí xung quanh tại khu vực.

CHƯƠNG VI.

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Cơ sở thuộc loại hình khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, các công trình xử lý chất thải của dự án tương đối đơn giản.

Căn cứ theo điểm a, c, d, h, khoản 1, điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Các công trình xử lý chất thải tại cơ sở không phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi được cấp giấy phép môi trường.

6.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI (TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC VÀ ĐỊNH KỲ) THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Căn cứ theo Điều 97, 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Dự án không thuộc đối tượng quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải và khí thải. Tuy nhiên, dự án đang thực hiện khai thác cát tại lòng hồ Dầu Tiếng, đây là nguồn cấp nước sinh hoạt quan trọng cho 03 tỉnh Tây Ninh, Bình Dương và Tp Hồ Chí Minh và theo Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 215/GP-TCTL-PCTTr ngày 27/04/2021 do Tổng Cục Thủy Lợi cấp yêu cầu cơ sở thực hiện quan trắc chất lượng nước tại cửa xả nước từ bê lắng vào hồ Dầu Tiếng và nước tại khu vực hoạt động khai thác cát với tần suất 01 tháng/lần. Vì vậy, để giám sát, quản lý chất lượng nước thải đầu ra và nước lòng hồ Dầu Tiếng trong suốt thời gian khai thác, Chủ đầu tư cam kết nghiêm túc thực hiện kế hoạch quan trắc nước thải và nước mặt định kỳ như sau:

- Vị trí quan trắc: Tại cửa xả nước từ bê lắng vào hồ Dầu Tiếng và tại khu vực hoạt động khai thác cát;
- Thông số quan trắc: TSS, DO, BOD, COD.
- Tần suất quan trắc: 01 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh:
 - + QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, cột A;
 - + QCVN 08:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, cột B

6.2.2. Chương trình quan trắc, tự động, liên tục chất thải

Không có

6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

6.2.3.1. Giám sát trượt lở bờ, quan trắc ổn định bờ taluy

- Trong quá trình hoạt động, Chủ đầu tư thực hiện giám sát, theo dõi các sự cố địa chất có thể xảy ra (sạt lở bờ, sự ổn định của các mái dốc, bồi lắng lòng hồ...) để có những biện

pháp xử lý thích hợp và nhanh chóng.

Công tác giám sát này căn cứ vào các kết quả kiểm tra thường xuyên của bộ phận kỹ thuật khai thác và kết quả đo địa hình hiện trạng hằng năm.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần (cùng với thời gian đo đạc hiện trạng).

- Biện pháp: Định kỳ phối hợp với đơn vị tư vấn thực hiện công tác đo vẽ, lập bản đồ

6.2.3.2. Giám sát CTR và CTNH

- Thực hiện thông kê, giám sát việc thu gom, lưu giữ và xử lý của từng loại chất thải rắn theo quy định:

+ Thông kê chất thải rắn sinh hoạt phát sinh hàng ngày, tháng, khối lượng được hợp đồng xử lý.

+ Thông kê chất thải rắn nguy hại phát sinh hàng ngày, tháng, khối lượng được hợp đồng xử lý.

- Tần suất giám sát: thường xuyên hằng ngày.

- Vị trí giám sát: khu vực lưu giữ chất thải sinh hoạt và chất thải nguy hại

- Thông số giám sát: khối lượng, chủng loại, hóa đơn, chứng từ giao nhận chất thải.

- Quy chuẩn giám sát chất thải rắn:

+ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ

+ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

6.3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM

Kinh phí bố trí cho công tác quan trắc chất thải môi trường định kỳ được thể hiện như sau:

Bảng 6.1. Kinh phí giám sát môi trường định kỳ

TT	Nội dung	Tần suất	Đơn giá (đồng)	Kinh phí (đồng/năm)
1	Lấy mẫu định kỳ đối với nước thải và nước mặt	1 tháng/lần	15.000.000	15.000.000
2	Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường	1 lần/năm	10.000.000	10.000.000
3	Khảo sát và lập báo cáo định kỳ	06 tháng/lần	20.000.000	20.000.000
Tổng cộng				45.000.000

Tổng kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm của dự án là 45.000.000 đồng/năm.

CHƯƠNG VII.

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

7.1. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường năm 2023

Không có

7.2. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường năm 2024

Ngày 09/01/2024 Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành quyết định về việc thành lập Đoàn kiểm tra chấp hành pháp luật tài nguyên, môi trường, đất đai đối với hoạt động khai thác cát trong phạm vi hồ Dầu Tiếng theo Quyết định số 178/QĐ-STNMT.

Ngày 19/04/2024 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh có biên bản kiểm tra về việc chấp hành pháp luật về tài nguyên, môi trường, đất đai, trong khai thác khoáng sản, cụ thể như sau:

Kết quả kiểm tra xác minh

Chi nhánh 2 – Công ty TNHH Việt Úc cấp giấy phép khai thác khoáng sản số 581/GP-UBND ngày 12/03/2021 (gia hạn lần 2) cho phép khai thác khoáng sản vật liệu thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ cát xây dựng lòng suối Tha La, thuộc xã Tân Phú và xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, diện tích khai thác 58ha, trữ lượng khai thác toàn mỏ 513.205m³, công suất khai thác 31.500m³/năm, thời gian khai thác 15 năm.

Thủ tục hồ sơ pháp lý:

** Về tình hình chấp hành các quy định pháp luật về khoáng sản*

Chi nhánh 2 – Công ty TNHH Việt Úc đã thực hiện các nội dung:

- Giấy phép khai thác khoáng sản số 682/GP-UBND ngày 29/03/2011 của UBND tỉnh, diện tích khai thác 70.000m², trữ lượng khai thác 724.480m³, công suất khai thác 31.500 m³/năm (nguyên khối), thời gian khai thác 05 năm.

- Giấy phép khai thác khoáng sản số 1374/GP-UBND ngày 02/06/2016 (gia hạn lần 1), diện tích khai thác 58,94ha, trữ lượng khai thác 619.354 m³, công suất khai thác 31.500 m³/năm (nguyên khối) thời gian khai thác 60 tháng.

- Giấy phép khai thác khoáng sản số 581/GP-UBND ngày 12/03/2021 (gia hạn lần 2), của UBND tỉnh cấp phép diện tích khai thác là 58ha, trữ lượng khai thác 513.205m³ công suất khai thác 31.500 m³/năm (nguyên khối), thời gian khai thác 15 năm.

- Tổng trữ lượng đã khai thác: theo Giấy phép số 682/GP-UBND đã khai thác 106.280 m³, theo Giấy phép số 1374/GP-UBND đã khai thác 106.149m³, theo Giấy phép số 581/GP-UBND đã khai thác tính đến 31/12/2023 là 425.508 m³.

- Thông báo bằng văn bản ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ hoặc ngày bắt đầu khai thác cho cơ quan có thẩm quyền cấp phép: Đăng ký xây dựng cơ bản mỏ số 01/TB-DN ngày 01/05/2011.

- Báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản theo mẫu do Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường: kiểm kê, trữ lượng hàng năm nộp về Sở Tài nguyên và Môi trường: từ năm 2012 – 2023. Báo cáo tổng kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản

còn lại trong khu vực được phép khai thác: nộp từ năm 2012 -2023. Nộp đảm bảo thời gian theo quy định. Bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản thực hiện năm 2012 – 2023 kèm theo báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng.

- Lắp đặt hệ thống camera giám sát tại các kho chứa, nơi vận chuyển khoáng sản nguyên khai ra khỏi mỏ để theo dõi, lưu trữ thông tin liên quan: Có lắp đặt trạm cân 100 tấn, giấy chứng nhận kiểm định số 194/430/2023/Côto ngày 08/05/2023; 01 camera tại trạm cân.

- Nội dung hồ sơ thiết kế mỏ được phê duyệt: Công ty lập năm 2018.

Bến, bãi: 01 bãi tập kết cát theo Quyết định số 140/QĐ-SGTVT ngày 10/05/2021 của Sở Giao thông vận tải tỉnh Tây Ninh. Bảng thông báo để công khai thông tin của bến bãi tập kết cát: Có. Biển báo: Có. Bảng nội quy: Có. Cắm mốc/ thả phao các điểm khếp góc khu vực được phép khai thác khoáng sản: Có.

Lập hồ sơ quản lý an toàn trong khai thác khoáng sản theo quy định: có ban hành nội dung an toàn tại mỏ, tập huấn kiến thức và trang bị thiết bị bảo hộ lao động.

- Bổ nhiệm giám đốc điều hành mỏ: Quyết định bổ nhiệm Giám đốc điều hành mỏ số 01/QĐ-CN2VU ngày 20/03/2021, kèm theo hồ sơ bổ nhiệm, văn bằng, chứng chỉ, thông báo bằng văn bản về trình độ chuyên môn, năng lực của Giám đốc điều hành mỏ cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản số 01/TB-CN2VU ngày 25/03/2021 gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Khung thời gian khai thác: Giấy phép hoạt động trong phạm vi công trình thủy lợi số 215/GP-TCTL-PCTr ngày 27/04/2021 của Tổng Cục thủy lợi khai thác từ 7 giờ đến 17 giờ. Khi mực nước hồ thấp hơn cao trình +20m thời gian hoạt động khai thác từ 7 giờ đến 12 giờ; 01 bãi tập kết cát có diện tích tích 5,47ha.

Chủng loại, quá số lượng thiết bị khai thác trong giấy phép hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho phép: theo Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 1193/GP-UBND ngày 02/06/2021 của UBND tỉnh (gia hạn lần 1) gồm 06 máy đào bánh xích, 10 xe tải, 09 ghe hút cát.

- Công ty có lập hồ sơ lưu trữ trạm cân hàng ngày, hàng tháng, hàng năm từ năm 2021 – 31/3/2024 nhưng cơ sở dữ liệu trạm cân chưa đảm bảo, thông tin lưu trữ chưa chính xác như nhầm lẫn giữa 02 phần nhập và xuất cát ra khỏi kho bãi.

- Công ty có xây dựng kế hoạch khai thác đối với từng phương tiện khai thác theo từng năm, có lập sổ theo dõi để xác định khối lượng khai thác thực tế hàng ngày, hàng tháng, hàng năm của từng ghe cát từ năm 2021 tháng 03/2024 hàng ngày, hàng tháng, hàng năm của từng ghe hút cát từ năm 2021 đến tháng 03/2024.

*** Về chấp hành bảo vệ môi trường**

Quyết định số 2397/QĐ-UBND ngày 02/11/2010 của UBND huyện Tân Châu về phê duyệt cải tạo phục hồi môi trường của dự án khai thác mỏ cát xây dựng lòng suối Tha La.

Công ty có lập Bản cam kết bảo vệ môi trường năm 2014. Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường số 177/GXN-UBND ngày 02/11/2010 của UBND huyện Tân Châu của dự án khai thác mỏ cát xây dựng lòng suối Tha La.

Ao/hồ lắng: 3 ao lắng, tổng diện tích khoảng 2.000m².

*** Về thực hiện nghĩa vụ tài chính**

- Phí BVMT, Thuế tài nguyên: Công ty đã kê khai, được Cục thuế tỉnh xác nhận theo

Thông báo số 3554/TB-CT ngày 29/09/2014 từ năm 2011 – 2013 là 260.522.000 đồng;
Thông báo số 18862/TB-CT ngày 05/05/2017 từ năm 2014-2017 là 1.396.702.147 đồng.

Công ty đã kê khai từ năm 2011-2023 về phí BVMT đã nộp 519.750.000 đồng; Thuế tài nguyên đã nộp 3.472.875.000 đồng.

Ký quỹ bảo vệ môi trường đã nộp: được Quỹ bảo vệ môi trường xác nhận ngày 09/01/2024 Công ty đã nộp 58.965.378 đồng đến ngày 31/12/2023.

*** Về thuê đất đai/thuê nước mặt**

Công ty đã nộp hồ sơ thuê đất bãi tập kết tháng 11/2023.

✓ **Ý kiến của đoàn kiểm tra**

1. Về thủ tục đất đai

- Đối với diện tích đất làm bãi tập kết cát: đề nghị công ty lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư theo hướng dẫn của Sở kế hoạch và Đầu tư. Công ty có trách nhiệm liên hệ UBND huyện Tân Châu (hoặc Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện) trước khi lập hồ sơ xin thuê đất để đăng ký nhu cầu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện.

- Đối với diện tích nằm trong giấy phép khai thác khoáng sản: Đề nghị Công ty lập hồ sơ xin thuê đất mặt nước chuyên dùng kết hợp khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 56, Điều 152 Luật Đất đai năm 2013.

2. Về cải tạo, phục hồi môi trường

Thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh cát tại bến bãi của Công ty có nhiều thay đổi so Giấy xác nhận cam kết bảo vệ môi trường do UBND huyện Tân Châu cấp năm 2016,

=> **Công ty cần lập lại hồ sơ bảo vệ môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.**

CHƯƠNG VIII.

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

- * Doanh nghiệp thông qua báo cáo xin cam kết với các nội dung sau:
 - Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
 - Cam kết về việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.
 - Cam kết thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động xấu, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đã được phê duyệt trong quá trình vận hành cơ sở.
 - Cam kết thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường đảm bảo đúng tiến độ, khối lượng theo đúng nội dung đã được phê duyệt.
 - Cam kết thực hiện ký quỹ phục hồi môi trường đầy đủ theo quy định.
 - Cam kết thực hiện đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường theo quy định trong trường hợp xảy ra các sự cố, rủi ro môi trường do khai thác, chế biến cát xây dựng.
 - Cam kết tuân thủ nghiêm Luật bảo vệ môi trường, văn bản pháp luật và các quy định, quy chuẩn hiện hành có liên quan tới dự án.
 - Cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu để xảy ra các vấn đề môi trường do hoạt động của dự án gây ra.